

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

---- ❀ ❀ ❀ ----

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT DỰ ÁN**

**ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TẠI XÃ TÂN MỸ, HUYỆN TRÀ ÔN,
TỈNH VĨNH LONG**

**CƠ QUAN CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ:
TRƯỜNG DẠY NGHỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NAM BỘ**

THÁNG 02 NĂM 2003

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

---- ❀ ❀ ❀ ----

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT DỰ ÁN**

**ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TẠI XÃ TÂN MỸ, HUYỆN TRÀ ÔN,
TỈNH VĨNH LONG**

**CƠ QUAN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ:
TRƯỜNG DẠY NGHỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NAM BỘ**

THÁNG 02 NĂM 2003

LỜI CẢM ƠN

Sở Khoa học, Công nghệ
và Môi trường tỉnh Vĩnh Long

Chân thành cảm ơn

Bộ Khoa học và Công nghệ

Văn phòng chương trình Nông thôn - Miền núi

Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long

UBND huyện Trà Ôn

UBND xã Tân Mỹ

*Đã hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để
dự án được thực hiện thành công ở Vĩnh Long.*

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI Ở XÃ TÂN MỸ TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI DỰ ÁN	3
I.1. TÌNH HÌNH CHUNG:	3
I.2. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI :	4
III.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG	7
Phần II: MỤC TIÊU – NỘI DUNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	8
II.1. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	8
II.1.1. Mục tiêu tổng quát:	8
II.1.2. Mục tiêu cụ thể:	8
II.2. NỘI DUNG DỰ ÁN	8
II.2.1 Nội dung chủ yếu của dự án:	8
II.2.2 Nội dung hoạt động và giải pháp thực hiện cho từng mô hình	9
<i>II.2.2.1. Điều tra, khảo sát và thiết kế dự án</i>	9
<i>II.2.2.2. Thực hiện các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển sản xuất nông nghiệp</i>	9
<i>II.2.2.3. Huấn luyện đào tạo và thông tin tuyên truyền</i>	11
Phần III: KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN	13
III.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	13
III.1.1. Mô hình thâm canh lúa đảm bảo chất lượng hạt giống và có chất lượng thương phẩm cao đủ tiêu chuẩn xuất khẩu	13
<i>III.1.1. 1. Kết quả thực hiện</i>	14
<i>III.1.1.2. Kết luận và đề nghị cho mô hình này</i>	16
III.1.2 Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi	17

III.1.2 .1. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi heo	17
III.1.2.2. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi bò	19
III.1.3. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế vườn	21
III.2. ĐÀO TẠO TẬP HUẤN, CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, RÚT KINH NGHIỆM VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH	23
III.3. ĐÀO TẠO NGHỀ CHO CON EM NÔNG DÂN VÙNG DỰ ÁN	24
III.4. NÔNG DÂN ĐƯỢC HƯỞNG LỢI ÍCH TỪ DỰ ÁN	24
Phần IV: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	26
IV.1. KẾT LUẬN:	26
IV.2. ĐỀ NGHỊ	28
PHẦN PHỤ CHƯƠNG:	30
MỘT SỐ BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH, PHỤ LỤC KÈM THEO	

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trà Ôn là một trong 3 huyện của tỉnh Vĩnh Long có đồng bào dân tộc Khmer, trong đó hai ấp Sóc ruộng và Trà Mòn thuộc xã Tân Mỹ là nơi tập trung nhiều nhất đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

Xã Tân Mỹ có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, nhất là trong sản xuất lúa, đa số diện tích đã áp dụng 3 vụ lúa trong một năm, nhưng lại hạn chế bởi việc sử dụng các giống lúa cũ thoái hoá và bị lẫn tạp nhiều, nên bình quân sản lượng lúa trên một người không cao: 1 tấn/người/năm. Đa số diện tích vườn thuộc loại vườn tạp, hiệu quả kinh tế không cao. Đời sống bà con còn quá nhiều khó khăn, do chi phí sản xuất lúa cao, thu nhập khác ngoài lúa không đáng kể.

Để cải thiện và nâng cao đời sống của bà con trong vùng, nhất là bà con đồng bào Khmer, cần thực hiện các giải pháp kỹ thuật để tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Như trong sản xuất lúa cần ứng dụng khoa học kỹ thuật mới để: Tăng năng suất, tăng chất lượng hạt gạo cũng như hạt giống; Giảm chi phí đầu tư (giảm lượng giống gieo, giảm lượng thuốc hoá học, bón phân đúng liều lượng và thời điểm, giảm thất thu trong và sau thu hoạch, cũng như giảm sức lao động nặng nhọc được thay thế bằng máy móc) nhằm tăng thu nhập thực tế cho người sản xuất. Xây dựng mô hình đa dạng hoá sản xuất trong nông thôn nói chung, trong đó có đa dạng hoá cây trồng và vật nuôi, nhằm tăng thêm việc làm cho lao động dư thừa ở nông thôn, làm tăng thu nhập ổn định cho bà con nông dân trong vùng, đồng thời cần phải nâng cao trình độ dân trí và trình độ sản xuất cho người nông dân.

Do vậy yêu cầu của dự án được đặt ra là:

1. Tăng hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa bằng cách tiếp nhận và nhân giống mới, đổi mới cơ cấu giống, đổi mới phương thức canh tác, thực hiện phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), cơ giới hóa những khâu cần thiết và phù hợp như sạ lúa theo hàng bằng máy, dùng máy gặt lúa loại xếp dải, máy sấy lúa ở khâu sau thu hoạch v.v... để tiết kiệm hạt giống, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, nâng cao chất lượng lúa hàng hoá và đặc biệt là chất lượng hạt lúa giống để cung cấp giống tốt cho vụ sau tại địa phương ...

2. Tăng hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế vườn bằng các giải pháp kỹ thuật phù hợp như: dùng cây giống sạch bệnh, giống cây có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng được thị trường trong và ngoài nước.

3. Tăng hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm ở hộ gia đình bằng cách chuyển đổi giống mới, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong chăm sóc, phòng trị bệnh vật nuôi ...

Được sự quan tâm của Bộ Khoa học, Công nghệ, sự lãnh đạo và chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Huyện ủy và UBND huyện Trà Ôn, Đảng Ủy, UBND xã Tân Mỹ, sự giúp đỡ về khoa học của các Viện, Trường trong khu vực và các Ban ngành hữu quan; sự chỉ đạo và quản lý sâu sát của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Vĩnh Long; sự cộng tác tích cực và sự phối hợp chặt chẽ giữa ban điều hành dự án và chính quyền địa phương như UBND xã Tân Mỹ, phòng Nông nghiệp - Địa chính và Trạm khuyến nông huyện Trà Ôn, cùng với sự nhiệt tình phấn khởi tham gia dự án của bà con nông dân cả hai dân tộc Kinh và Khmer trong vùng dự án. Dự án đã triển khai tuy có gặp một số khó khăn khách quan như lũ lụt, tiền chuyển về chậm..., nhưng vẫn đảm bảo đúng tiến độ, các nội dung và hạng mục đề ra trong dự án vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ và gặt hái được nhiều kết quả hết sức khả quan và tốt đẹp.

Dự án đã kết thúc, các mô hình của dự án đã thực hiện đang phát triển tốt gây được niềm tin cho bà con nông dân trong vùng dự án và các vùng lân cận trong xã. Tính đến nay, đã có nhiều đoàn của huyện, xã lân cận đến thăm quan học tập. Kết quả của dự án sẽ góp phần tạo nên chuyển biến mạnh mẽ về sản xuất nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nông thôn nói chung ở xã Tân Mỹ, cũng như huyện Trà Ôn và tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt là hỗ trợ tốt trong chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc.

Để có điều kiện duy trì và phát huy hiệu quả của dự án, Ban quản lý dự án đã đề nghị lãnh đạo tỉnh và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường cho tiếp tục thực hiện thêm một thời gian nữa với nguồn kinh phí hỗ trợ của địa phương. Nếu thực hiện được như vậy, hiệu quả của dự án sẽ nâng cao gấp bội, vì khó khăn bước đầu là giúp bà con nông dân thay đổi tập quán sản xuất theo lối cổ truyền sang sản xuất bằng phương pháp canh tác mới với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới đã được khai thông.

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI Ở XÃ TÂN MỸ TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI DỰ ÁN

I.1 TÌNH HÌNH CHUNG:

Tân Mỹ là một vùng sâu trong các xã vùng xa của Tỉnh Vĩnh Long có đông người đồng bào Khmer sinh sống. Đời sống nhân dân và cơ sở hạ tầng trong vùng trong những năm qua có phát triển nhưng vẫn còn thấp kém: hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa cao, thu nhập của người dân nhìn chung còn thấp, trình độ tiếp thu và kiến thức khoa học kỹ thuật để ứng dụng trong sản xuất và đời sống còn hạn chế, nhiều vấn đề bảo vệ nước sạch, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng chưa được giải quyết tốt tiềm năng về phát triển kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn có nhiều nhưng chưa được khơi dậy và khai thác hợp lý ... Do vậy yêu cầu hoạt động chuyển giao kỹ thuật cho vùng này cần phải:

- Tăng hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa bằng cách tiếp nhận và nhân giống mới, đổi mới cơ cấu giống, đổi mới phương thức canh tác, thực hiện phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), cơ giới hóa những khâu cần thiết và phù hợp như sạ lúa theo hàng bằng máy, dùng máy gặt lúa loại xếp dải, máy sấy lúa ở khâu sau thu hoạch v.v... để tiết kiệm hạt giống, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, nâng cao chất lượng lúa hàng hoá và đặc biệt là chất lượng hạt lúa giống để cung cấp giống tốt cho vụ sau tại địa phương ...

- Tăng hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế vườn bằng các giải pháp kỹ thuật phù hợp như: dùng cây giống sạch bệnh, giống cây có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng được thị trường trong và ngoài nước.

- Tăng hiệu quả chăn nuôi gia súc gia cầm ở hộ gia đình bằng cách chuyển đổi giống mới, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong chăm sóc, phòng trị bệnh vật nuôi ...

- Phát triển mô hình thủy sản, tận dụng ao ruộng ở nông hộ để nuôi các loại tôm cá nhằm tăng thu nhập cho bà con nông dân.

1.2. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI :

Xã Tân Mỹ là một xã thuần nông, thu nhập của nhân dân trong vùng phần lớn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, do trình độ dân trí còn thấp, nên trong sản xuất chủ yếu nặng nề về khai thác các sản phẩm tự nhiên. Do diện tích đất sản xuất bình quân đầu người ít và ngành nghề chưa phát triển nên tình trạng thừa lao động trong lúc nông nhàn và giải quyết việc làm cho thanh niên nông thôn trong độ tuổi lao động là vấn đề bức xúc cần có biện pháp giải quyết.

Nằm trong vùng đất mang tính đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có cao độ thấp, mạng lưới sông rạch chằng chịt, chịu ảnh hưởng ngập lũ hàng năm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém nên mạng lưới giao thông chưa phát triển.

Trong các năm vừa qua, nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong nước và trong vùng đã và đang được triển khai mang lại những kết quả đáng kể, có thể ứng dụng và sản xuất nông nghiệp và đời sống ở địa phương như: các giống cây trồng và vật nuôi, các giải pháp sản xuất tiên tiến, các công nghệ, vật liệu mới áp dụng cho việc xây dựng cầu đường, nhà ở nông thôn ... Những thành tựu về khoa học công nghệ này cần được triển khai nhanh góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long hiện nay có 10 ấp: Mỹ An, Mỹ Bình, Mỹ Định, Mỹ Phú, Gia Kiệt, Sóc Ruộng, Trà Mòn, Cần Thay, Mỹ Thuận, Mỹ Yên. Trong đó, ấp Sóc Ruộng và Trà Mòn có đông đồng bào dân tộc Khmer (80%). Xã nằm ở phía Tây Nam Huyện Trà Ôn, cách trung tâm huyện Trà Ôn 5km. Phía Tây Bắc giáp với sông Măng Thít (xã Loan Mỹ - Tam Bình). Phía Đông giáp xã Trà Côn. Phía Đông Nam giáp xã Vĩnh Xuân. Phía Tây Nam giáp Thiện Mỹ.

Xã Tân Mỹ có vị trí thuận lợi. Phía Tây Bắc giáp với sông Măng Thít, phía nam nằm cạnh bên quốc lộ 54 nối với trung tâm xã bằng lộ Mỹ Trung và nối với xã Trà Côn bằng lộ Nhà Thí.

Sông Măng Thít chạy dài theo địa bàn xã hơn 6km và là đầu mối giao thông thủy nối liền sông Hậu với sông Tiền, có thể đi khắp các Tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu long, đặc biệt chỉ cách Cần Thơ khoảng 20 km.

Quốc lộ 54 là lộ huyết mạch nối liền Đồng Tháp - Vĩnh Long - Trà Vinh. Lộ Nhà Thí là đường liên xã rất quan trọng, là mạch máu giao thông thuận tiện.

Giống như đặc trưng chung khí hậu ĐBSCL, thời tiết của xã rất thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp. Khí hậu ôn hòa có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10 dương lịch) và mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 dương lịch).

Lượng mưa hàng năm : 1400 - 1500mm và rất ít xảy ra bão lụt. Nhiệt độ từ 25 - 36°C, độ ẩm khá cao 70 - 80%.

Xã có diện tích tự nhiên: 1.910,32 ha, diện tích canh tác: 1.739,44 ha, trong đó: Đất ruộng lúa: 1.241,8 ha (dân tộc Khmer: 382,4 ha). Đất vườn: 480,22 ha (Dân tộc Khmer: 124,7 ha). Đất thổ cư: 64,55 ha (Dân tộc Khmer: 25,32 ha). Đất giao thông thủy lợi, sông: 115,46 ha.

Sản xuất trong xã cụ thể như sau: Cây hàng năm: 1258,31 ha; Đất trồng lúa: 1241,8 ha; Trồng màu :16,51 ha; Cây lâu năm: 480,22 ha (trong đó cây ăn quả: 474,99 ha); Diện tích trồng lúa 1 vụ: 11,4 ha; Diện tích trồng lúa 2 vụ: 271,1 ha; Diện tích trồng lúa 3 vụ: 959,3 ha; Diện tích vườn tạp còn: 279,8 ha, trong đó dân tộc Khmer còn: 101,3ha. Năng suất lúa bình quân 3 vụ trên năm: 11,2tấn/ha(trong đó: nông dân người Khmer chỉ đạt 9,8tấn/ha). Năng suất lúa bình quân 2 vụ trên năm: 9,0 - 9,5 tấn/ha (trong đó: nông dân người Khmer chỉ đạt 8,4 - 8,6 tấn/ha). Đất vườn cải tạo thích hợp trồng các loại cây: nhãn, xoài, cóc, dừa, sabô ... Diện tích ao mương toàn xã ước tính: 64,3 ha. Trong đó diện tích ao mương cá: 4,64 ha. Giống cá nuôi thích hợp: Cá tra, trê phi .

Hệ thống giao thông: Đường giao thông: 13,59 ha. Đất thủy lợi: 48,65 ha. Đường sông : 53,22 ha

Tổng dân số của xã: 11.738 người, trong đó: người dân tộc Khmer: 4.902 người, chia ra: Nam: 5661 người (trong đó Khmer: 2367 người), Nữ: 6 071 người (trong đó Khmer: 2535 người). Độ tuổi lao động: 6069 người, (Khmer: 2547 người). Trên 60 tuổi: 1098 người (Khmer: 365 người). Tốc độ tăng dân số hàng năm: 1,7 %. Trẻ em dưới 15 tuổi: 3087 em (Khmer: 1266 người). Tổng số hộ toàn xã: 2115 hộ (trong đó: Khmer 844 hộ). Xã có 646 hộ với 3.084 người thiếu ăn từ 1 tháng trở lên (trong đó: Khmer 405 hộ với 2501 người thiếu ăn). Hộ phi nông nghiệp 85 hộ, trong đó Khmer 39 hộ.

Thu nhập bình quân đầu người / năm toàn xã: 1.850.000 đ

Bình quân thu nhập / năm của người Khmer: 1.350.000 đ

Trong đó: bình quân thu nhập của hộ thiếu ăn 750.000 đ

Xã có những ngành nghề chủ yếu như sau: lò đường: 3 cơ sở, nhà máy xay lúa 7 cơ sở, vật tư nông nghiệp 4 cơ sở, vật tư xây dựng, dịch vụ, mua bán

tạp hóa: 35 cơ sở, tiểu thủ công nghiệp: 8 cơ sở (lò rèn, đan, may..) thu hút 217 lao động.

Cơ sở hạ tầng: xã có 2 tuyến lộ đất xe 4 bánh lưu thông được trong mùa nắng khoảng 8km. Lộ Mỹ Trung dài 3,5km nối liền quốc lộ 54 và trung tâm xã. Lộ Nhà Thí : 4,5km nối liền quốc lộ 54 với xã Trà Côn và đường liên xã quan trọng trong huyện. Đường giao thông bộ trong xã còn nhỏ, hẹp và quá nhiều cầu khỉ, tổng chiều dài các đường đất khoảng 24,5km. Xã có 27 cầu khỉ qua sông và 152 cầu cây tạm qua kinh rạch. Hệ thống kênh thủy lợi nội đồng cũng được đầu tư tuy chỉ ở bước đầu, do kinh phí còn hạn chế như kinh Út Hùng ...

Chương trình nước sạch: hiện xã chỉ có 28 giếng nước do UNICEF viện trợ chủ yếu đặt ở trường học, chùa, những khu dân cư đông đúc, xã hiện còn khoảng 80% chưa được sử dụng nước sạch .

Điện chiếu sáng: trung thế 1,7km và hạ thế 1km, chủ yếu đi 2 tuyến (mỗi tuyến 500m) hiện chỉ có 41 hộ có điện. Điện thoại: có 8 máy (2 máy cơ quan và 6 máy tư nhân)

Hiện xã có 1 trạm y tế bán kiên cố, diện tích 157m² với 10 giường bệnh với 3 Y sĩ, 1 Y tá, không có cửa hàng bán thuốc. Một số bệnh thường gặp như bệnh đường ruột hiện chiếm 2,16% dân số. Hiện có 288 trẻ em suy dinh dưỡng, chiếm 23,5% trên tổng số 1221 trẻ.

Xã có 1 trường cấp 2 với 10 phòng học và 15 lớp và 2 trường cấp 1 với 18 phòng học và 41 lớp. Hiện nay toàn xã có 24 phòng bán kiên cố và 6 phòng tre lá. Có 3 phòng học 3 ca (Trường Tân Mỹ B). Số người mù chữ: Từ 36 - 60 tuổi: 1347 người; Từ 6 - 35 tuổi: 797 người

Xã có 96 người tàn tật do chiến tranh, 67 người tàn tật do bệnh hoạn, trẻ em mồ côi: 16 trẻ, người già yếu neo đơn: 16 người. Hiện xã chưa có biện pháp lâu dài để giải quyết các trường hợp trên vì ngân sách xã còn thấp chưa đủ đầu tư phát triển kinh tế địa phương, nguồn quỹ phúc lợi gần như không có.

Nói chung xã cũng có những thuận lợi như sau:

- Diện tích đất canh tác tương đối khá, bình quân mỗi người ở tuổi lao động có 0,286 ha đất nông nghiệp .

- Những ngành nghề truyền thống: lò rèn, đan ... tạo thêm thu nhập trong lúc nông nhàn.

- Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, lực lượng lao động nhân rỗi rất nhiều

- Các cơ sở sản xuất chế biến, tiểu thủ công nghiệp có sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ: lúa, mía ...

Đồng thời xã cũng có những khó khăn:

- Thiếu vốn trầm trọng để đầu tư phát triển nông nghiệp (cải tạo vườn tạp) và các ngành nghề khác.

- Không có nơi tiêu thụ sản phẩm liên tục và lâu dài, sản xuất mang tính thời vụ chưa bảo đảm việc làm cho người lao động, hiện xã có 2633 người ở độ tuổi lao động chưa có việc làm. Trong đó Khmer chiếm hơn 70%.

- Trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật kém, chưa ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như: Giống mới, kỹ thuật canh tác mới ...

III.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung xã Tân Mỹ có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, hoạt động kinh tế tập trung vào cây lúa và mức độ thâm canh cao, năng suất bình quân đạt trên 10 tấn/ 3 vụ/ha/năm và còn tiếp tục mở rộng tăng vụ để nâng cao sản lượng và năng suất .

Tuy nhiên sản xuất tại xã còn mang tính độc canh rõ nét, lệ thuộc chủ yếu vào cây lúa, dù có điều kiện nước ngọt quanh năm, địa hình thuận lợi cho việc trồng màu, trồng nấm rơm, phát triển kinh tế vườn và nuôi trồng thủy sản ... Do đó dù năng suất và sản lượng lúa bình quân trên đầu người khá cao nhưng do các nguồn thu nhập khác không đáng kể nên đời sống nhân dân trong vùng gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt ở khu vực tập trung đồng bào dân tộc Khmer, do trình độ văn hóa kỹ thuật còn thấp, thiếu cơ sở vật chất và thiếu vốn nên năng suất lao động còn thấp, vì vậy tình trạng thiếu đói diễn ra thường xuyên, việc sang bán đất khá phổ biến dẫn đến một số hộ trắng tay phải đi làm thuê. Đây là vấn đề cấp bách cần phải tập trung giải quyết .

Vấn đề cơ sở hạ tầng và việc giải quyết nước sạch cho nông thôn thời gian qua tuy có tập trung đầu tư nhưng nhìn chung vẫn còn rất yếu kém, hơn 80% dân ở đây chưa được sử dụng nước sạch, 24,5km đường đất và 27 cầu khỉ và 152 cầu tạm qua sông là trở ngại lớn cho đời sống và là cản ngại cho sự phát triển kinh tế ở địa phương.

PHẦN II

MỤC TIÊU – NỘI DUNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

II.1. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

II.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, giúp bà con nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thay đổi tập quán sản xuất theo phương pháp cổ truyền, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật cho cây trồng vật nuôi, nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí đầu tư, sức lao động, tăng hiệu quả trong sản xuất và tăng thu nhập cho người nông dân, nhất là đồng bào Khmer.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp bằng tăng năng suất và chất lượng nông sản và giảm chi phí đầu tư. Phần đầu tăng từ 5 - 10 % năng suất lúa, kinh tế vườn, chăn nuôi ... góp phần tăng thu nhập cho nông hộ từ 10 - 15 %, trước hết là các hộ áp dụng mô hình, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững .

- Nâng cao dân trí, trình độ sản xuất nông dân, giải quyết các vấn đề bức xúc về nước sạch, phát triển cơ sở hạ tầng, từng bước cải thiện bộ mặt nông thôn theo hướng văn minh và giàu mạnh

II.2. NỘI DUNG DỰ ÁN

II.2.1 Nội dung chủ yếu của dự án:

a. Xây dựng mô hình ứng dụng TBKT trên cây lúa, sản xuất lúa gạo hàng hoá phẩm chất cao theo hướng áp dụng giống tốt, thực hiện qui trình canh tác mới có mức độ cơ giới hoá hợp lý ở các khâu trước và sau thu hoạch nhằm tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất để cuối cùng giúp bà con nông dân tăng thu nhập.

b. Xây dựng mô hình kinh tế vườn, cải tạo vườn tạp, lập vườn chuyên canh, dùng giống cây tốt, sạch bệnh, thích hợp với địa phương có giá trị kinh tế cao.

c. Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi, dùng giống mới cải tạo chất lượng đàn gia súc địa phương.

II.2.2 Nội dung hoạt động và giải pháp thực hiện cho từng mô hình

II.2.2.1. Điều tra, khảo sát và thiết kế dự án

Tiến hành điều tra lại về tình hình tự nhiên và kinh tế xã hội của xã, trọng điểm là 2 ấp Sóc Ruộng và Trà Mòn, có nhiều đồng bào dân tộc Khmer. Nghiên cứu, khảo sát, điều tra và phân tích, nhằm xác định chính xác hơn các điều kiện tự nhiên và xã hội, tình hình sản xuất và trình độ sản xuất hiện có để làm cơ sở đề ra giải pháp thích hợp và đánh giá hiệu quả của dự án trong thực hiện và sau khi kết thúc. Ngoài việc tận dụng tư liệu đã có, sẽ áp dụng giải pháp nhanh nông thôn (RRA).

II.2.2.2. Thực hiện các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển sản xuất nông nghiệp

II.2.2.2.1. Xây dựng mô hình thâm canh lúa đảm bảo chất lượng hạt giống và có chất lượng thương phẩm cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu

a. Nội dung hoạt động

- Cung cấp và nhân nhanh một số giống nguyên chủng đã được Trường DHCT và Viện Lúa ĐBSCL khẳng định có triển vọng trong sản xuất như OM 2031, OM 2037, CM 94-10-4, AS 996-9, DS 2001, OM 2401, OM 1490..

- Tổ chức mở rộng và nâng cao chất lượng các điểm sản xuất giống hiện có trên cơ sở chuyển giao kỹ thuật mới về nhân giống, sạ hàng, khử lẫn và trừ lúa cỏ, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, áp dụng biện pháp canh tác có hiệu quả, chế độ phân bón hợp lý (INM), bảo đảm phát huy được tiềm năng, năng suất và phẩm chất, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất lúa, để giảm chi phí sản xuất. Nông dân ĐBSCL nói chung và tại điểm của dự án nói riêng có tập quán sạ lan, mật độ rất dày (250 - 300 kg/ha). Gieo lúa thành hàng theo hướng Bắc Nam bằng công cụ gieo hàng cải tiến, để vừa có khả năng tiết kiệm hạt giống (trên 50%), vừa tăng năng suất 500 - 1000 kg/ha, dễ chăm sóc và khử lẫn, giảm sâu bệnh, nhất là mức độ thiệt hại do chuột. Trong nông thôn tuy lao động có nhiều, nhưng đến mùa thu hoạch đồng loạt, tìm thợ gặt rất khó, làm cho lúa bị thu hoạch trễ, bị đổ ngã, rơi rụng nhiều, gây hao hụt lớn. Dùng máy gặt lúa loại xếp dải, là loại máy gặt đơn giản, dễ sử dụng, giúp nông dân cơ giới hoá giảm lao động vất vả trong khâu thu hoạch, tăng năng suất lao động và thu hoạch kịp thời vụ. Ứng dụng máy sấy lúa đơn giản và kỹ thuật

lều sậy cho nông hộ để giảm thất thu sau thu hoạch, giúp nông dân có phương tiện sậy lúa kịp thời, giảm thất thoát và đảm bảo chất lượng hạt gạo nhất là lúc thu hoạch lúa trong mùa mưa.(10- 15%)

b. Giải pháp thực hiện:

Dự án sẽ phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh, Trạm khuyến nông huyện, Phòng Nông nghiệp huyện thực hiện một số điểm trình diễn, khảo nghiệm giống. Trên cơ sở các mô hình trình diễn giống theo kỹ thuật canh tác mới, tổ chức các buổi tham quan, hội thảo đầu bờ để đánh giá, rút kinh nghiệm và phổ biến mô hình sản xuất có hiệu quả để bà con nông dân làm theo.

Các cánh đồng sản xuất thử và trình diễn giống trên qui mô khoảng 80 ha, kết hợp áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tổng hợp khác như sử dụng máy gieo lúa theo hàng, áp dụng kỹ thuật IPM, INM, phòng trừ cỏ dại tổng hợp, ứng dụng máy gặt lúa, máy sấy lúa theo qui mô nông hộ. Những ruộng trên còn là mô hình giúp nông dân tự sản xuất lúa giống, cung cấp cho vụ sau tại địa phương hoặc cho huyện và tỉnh.

II.2.2.2.2. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế vườn

a. Nội dung hoạt động

- Cải tạo và nâng cấp các vườn tạp để thâm canh cây ăn quả sẵn có
- Nạo vét cải tạo hệ thống mương vườn hiện có, lên líp đảm bảo cao tính an toàn cho cây ăn quả
- Cung cấp các giống cây ăn quả thích hợp, dễ trồng, sạch bệnh, kinh tế cao như : Cam sành, bưởi năm roi, xoài cát Hòa lộc v.v...

b. Giải pháp thực hiện:

- Dự án kết hợp với kinh nghiệm của người làm vườn địa phương, cải thiện thiết kế, xây dựng mô hình cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao.
- Phối hợp với Viện nghiên cứu cây ăn quả Miền Nam và các tổ chức của tỉnh, huyện xã để xây dựng và phát huy tác dụng của mô hình.

II.2.2.2.3. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi

a. Nội dung hoạt động

- + Hỗ trợ nông dân chuyển đổi giống mới như giống heo, bò... có năng suất và chất lượng cao, thích nghi với điều kiện chăn nuôi địa phương.
- + Hướng dẫn nông dân áp dụng các kỹ thuật tiên tiến về chăm sóc, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh ... trong chăn nuôi

b. Giải pháp thực hiện:

- Phối hợp với Trung Tâm Khuyến nông và ngành nông nghiệp huyện, xã chọn một số hộ tham gia xây dựng mô hình để hỗ trợ và phát triển chăn nuôi có lợi về kinh tế và dân sinh.

- Hỗ trợ 45 heo giống mới (giống Landrace, Yorshire, Duroc cho 20 hộ chăn nuôi gia đình) và 20 con bò giống tốt để vận chuyển và sản xuất theo tập quán của bà con dân tộc Khmer.

II.2.2.3. Huấn luyện đào tạo và thông tin tuyên truyền

Huấn luyện kỹ thuật để đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên nông nghiệp, nhất là đối với các hộ nông dân sản xuất giỏi, có khả năng tiếp thu, thực hiện và triển khai rộng các kết quả đã được khẳng định, không những cho vùng dự án mà cho cả vùng lân cận có điều kiện sản xuất tương tự, không những trong thời gian triển khai dự án mà còn cả nhiều năm sau khi dự án kết thúc

II.2.2.3.1 Nội dung thực hiện:

- Huấn luyện các kỹ thuật sản xuất giống lúa, kỹ thuật gieo sạ lúa theo hàng, kỹ thuật canh tác bón phân, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, chế độ phân bón hợp lý INM, kỹ thuật phơi sấy lúa, v.v..

- Huấn luyện các kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả: chọn giống sạch bệnh, phòng trừ sâu bệnh trên cây, biện pháp xử lý cây ra hoa trái vụ và tăng khả năng đậu trái.

- Huấn luyện các kỹ thuật nuôi gia súc gia cầm: kỹ thuật nuôi heo nái, kỹ thuật chăn nuôi bò nái, bò thịt, v.v...

Cụ thể phải thực hiện các lớp tập huấn sau đây:

- Kỹ thuật sản xuất giống
- Kỹ thuật sản xuất giống cây ăn quả
- Kỹ thuật canh tác lúa
- Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho lúa.
- Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho cây ăn trái.
- Kỹ thuật phơi sấy lúa
- Kỹ thuật canh tác cây ăn quả
- Kỹ thuật chăn nuôi heo
- Kỹ thuật chăn nuôi bò
- Tập huấn thao tác sử dụng và bảo trì máy gieo lúa, máy gặt, máy sấy lúa

II.2.2.3.2 Giải pháp thực hiện:

- Phối hợp với Viện Lúa ĐBSCL, Trường Đại học Nông Nghiệp và PTNT Nam Bộ, Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, Trung tâm khuyến nông, Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ tỉnh tổ chức các lớp huấn luyện cho cán bộ khuyến nông và nông dân trong vùng dự án.

- Soạn thảo và in ấn các tài liệu kỹ thuật, bướm tin, băng hình để phục vụ tuyên truyền đến nông dân, khuyến khích nông dân thực hiện .

- Kết hợp các phương tiện thông tin đại chúng để thông báo kết quả, tuyên truyền phổ biến, nhân rộng kết quả mô hình sản xuất cho vùng dự án và những vùng lân cận.

PHẦN III

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

III.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

III.1.1. Mô hình thâm canh lúa đảm bảo chất lượng hạt giống và có chất lượng thương phẩm cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu

Dự án triển khai mô hình này vào vụ sản xuất Hè Thu 2001, với 8 tấn lúa giống OM 2395, MTL 250, OMCS 2000, OM 1245, OM 2279 và IR 64 là những giống lúa có triển vọng về năng suất và chất lượng, đảm bảo đủ chất lượng xuất khẩu và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt. Sau vụ lúa đầu tiên các hộ tham gia đều nhận thấy áp dụng các mô hình ứng dụng khoa học như giống mới, bón phân theo yêu cầu, sạ hàng và sạ thưa đều cho năng suất cao hơn hẳn các thửa ruộng lân cận. Chính vì vậy vụ Đông xuân 2001 các giống lúa mới của vụ trước được các hộ tham gia dự án chuyển giao cho bà con nông dân trong vùng thay thế các giống lúa sản xuất tại địa phương đã bị lấn tạp, thoái hóa và nhiễm sâu bệnh nặng, phẩm chất gạo kém. Các vụ tiếp theo cơ quan chuyển giao tiếp tục đưa 16,023 tấn giống lúa mới như: Tám xoan đột biến, OM 2512, OM 3536... để tăng cường thêm vào tập đoàn giống mới của địa phương, nhằm giúp nông dân có cơ hội lựa chọn và tuyển lựa các giống lúa phù hợp với điều kiện và khả năng canh tác của họ. Bên cạnh các giống lúa, dự án cũng đã đưa tới các hộ một số thiết bị máy móc như máy sạ hàng kéo tay: GH-1600, máy sấy SLQ-2000, máy gặt xếp rải: GXR-120, lều phơi sấy. Đây là các thiết bị máy móc và dụng cụ cơ khí, nhằm thay thế lao động chân tay và giảm chi phí cũng như thất thoát trong thu hoạch và sau thu hoạch. Nhưng do lao động dư thừa, thời tiết thuận lợi trong thời gian thu hoạch, thu nhập thấp, tập quán sản xuất theo phương pháp cũ vẫn còn mạnh mẽ, nên các thiết bị này chưa phát huy hết hiệu quả như tiềm năng sẵn có của nó. Chính vì thế bên cạnh việc đưa giống, vật tư ... cho bà con tham gia dự án, cơ quan chuyển giao công nghệ còn chú ý tập huấn cho 12 cán bộ nông cốt trong 2 ấp tham gia dự án và bà con nông dân trong vùng dự án các kiến thức về kỹ thuật canh tác lúa theo phương pháp mới, nhằm giúp bà con hiểu được các bước trong kỹ thuật canh tác lúa tiến tiến như sạ hàng, bón phân theo bảng so màu lá lúa theo phương pháp INM, phòng trừ dịch hại tổng hợp và các phương

tiện máy móc để thực hiện các khâu canh tác đó, nhằm dần dần thay thế các phương pháp canh tác lạc hậu lỗi thời.

Có như vậy mới tăng năng suất, sản lượng và chất lượng lúa gạo, giảm chi phí và tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng lúa gạo xuất khẩu.

III.1.1. 1 . Kết quả thực hiện

Bảng 1: Kết quả thực hiện mô hình sản xuất lúa:

S.t.t	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện mô hình có đầu tư	Nông dân học tập tự nhân rộng mô hình
1	Qui mô diện tích lúa (ha)	80	164	289
2	Qui mô hộ trồng lúa (hộ)	50	85	312
3	Số giống mới đáp ứng yêu cầu	3-5	7	7
4	Mức độ tăng năng suất (%)	10	15	10
5	Giảm chi phí sản xuất (đồng)	-	1.350.000	950.000
6	Tăng thu nhập (%)	10	15	10

Bảng 2: So sánh sạ lan giữa giống cũ và dùng giống mới và kỹ thuật canh tác mới.

TT	Phương thức	Loại giống	Mật độ gieo sạ kg/ha	Phân bón kg/ha	Thuốc sát trùng lần/vụ	Năng suất BQ (T/ha)	Ghi chú
1	Sạ lan	giống cũ	200	450	4	5,0	
2	Sạ lan	giống mới	200	350	2	6,0	

Kết quả ở bảng 1: khi dùng kỹ thuật canh tác mới, cùng phương thức sạ lan với mật độ như nhau (200kg/ha), ở ruộng dùng giống mới chỉ dùng 350kg

phân bón/ha trong khi giống cũ phải cần đến 450kg/ha (thấp hơn 28,5%), số lần phun thuốc sát trùng chỉ 2 lần so với 4 lần khi dùng giống cũ, trong khi năng suất giống mới cao hơn giống cũ là 1T/ha (tăng 20%)

Bảng 3: So sánh sạ hàng và sạ lan do nông dân thực hiện trên cùng một loại giống.

T T	Phương thức	Loại giống	Mật độ gieo kg/ha	Phân bón kg/ha	Thuốc sát trùng lần/vụ	Năng suất BQ T/ha	Ghi chú
1	Sạ lan	giống mới	300	500	5,0	5,4	Tập quán cũ
2	Sạ lan	giống mới	200	450	4,0	6,0	KT mới
3	Sạ hàng	giống mới	120	350	2,0	6,0	KT mới

Kết quả ở bảng 2 cho thấy:

+ Cùng dùng giống mới và cùng phương thức sạ lan, tập quán nông dân sạ quá dày (300kg/ha), trong khi kỹ thuật mới chỉ cần 200kg/ha, số lượng phân bón cần dùng cũng ít hơn ($500/450 = 11\%$), số lần phun thuốc cũng giảm đi 1 lần, năng suất cũng tăng cao hơn ($6T/5,4T = 12\%$).

+ Cùng dùng giống mới nhưng dùng máy sạ hàng mật độ ở mức 100-120 kg/ha, giảm số lượng giống thấp hơn sạ lan của nông dân ($300-120 = 180\text{kg/ha}$ (150%), lượng phân bón cũng giảm nhiều $500-350 = 150 \text{ kg/ha}$, số lần phun thuốc chỉ có 2 lần thay vì theo phương thức sản xuất cũ của nông dân là 5 lần (giảm 3 lần phun thuốc), năng suất cũng cao hơn khoảng 12% ($6T/5,4T = 12\%$).

- Qua kết quả được trình bày ở bảng 1 và 2 cho thấy hiệu quả rất rõ ràng khi áp dụng giống mới, kỹ thuật canh tác mới, đặc biệt là dùng máy gieo hàng so với tập quán sạ lan. Như vậy, qua 3 vụ sản xuất, mô hình sản xuất lúa có hiệu quả là: tăng năng suất, giảm chi phí đầu tư, đảm bảo chất lượng hạt giống, làm tăng thu nhập cho nông dân. Theo thống kê, áp dụng kỹ thuật mới như trên giảm chi phí sản xuất lúa từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu đồng/ha. Ngoài hiệu quả trên, việc áp dụng kỹ thuật mới này còn giúp nông dân tự sản xuất được lúa giống tốt, thuần dùng cho vụ sau cho mình và bán cho nông dân khác trong vùng.

- Đến nay, trong số 287 hộ trực tiếp tham gia dự án, với diện tích 164ha, các giống mới được dùng là OM3536; MTL250; OMCS2000; OM2812; IR64; OM1490; OM2717, trong đó: dùng giống mới sạ lan: 25 ha, dùng giống mới sạ hàng: 15,6 ha. Trên diện tích này, trà lúa luôn tốt thể hiện được tính vượt trội của ruộng dùng giống mới, giống thuần và đặc biệt là ruộng lúa dùng máy sạ hàng, lúa lên thẳng hàng, đều đạt năng suất cao mà bà con trong vùng dự án đã được minh chứng trong vụ 3 vụ vừa qua.

- Các thiết bị máy móc như máy gặt rải hàng, máy sấy lúa và lều sấy, các hộ tham gia dự án có khai thác nhưng chưa khai thác triệt để do nhiều khó khăn đặc biệt là lượng lao động nông thôn quá dư thừa, diện tích gieo trồng trên một hộ và diện tích lô thửa quá nhỏ, việc tận dụng khai thác này còn chưa cao.

III.1.1.2. Kết luận và đề nghị cho mô hình này

a. Kết luận:

Đưa giống mới và các biện pháp kỹ thuật canh tác mới kết hợp với sử dụng cơ giới hoá các khâu sản xuất lúa, sẽ làm giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lúa và lao động, làm tăng thu nhập cho người nông dân trồng lúa.

b. Đề nghị:

- Nên tổ chức các điểm nhân giống mới ở các hợp tác xã nông nghiệp hoặc các hộ nông dân trong xã, nhằm lựa chọn giống tốt có năng suất cao, phẩm chất tốt, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương, nhằm thay thế các giống cũ đã thoái hoá.

- Nên cập nhật và thử nghiệm các biện pháp kỹ thuật mới, các máy móc phục vụ nông nghiệp mới, có giá trị thực tiễn cao, nhằm tăng năng suất và giảm giá thành sản xuất lúa.

- Khuyến cáo bà con nông dân không nên sản xuất một giống lúa quá 6 vụ trên cùng một thửa, nên đổi giống mới để có kết quả tốt hơn, vì các giống lúa thường bị thoái hoá sau một thời gian, sâu hại thường có thời gian thích nghi với các giống lúa, nên lúa dễ bị phá hại.

- Các cấp chính quyền và cơ quan quản lý chuyên môn nên khuyến khích bà con sản xuất lúa giống ngay trong khu vực, vừa lựa chọn được giống lúa thích nghi với địa phương, vừa có thể bán giống tăng thêm thu nhập cho họ.

III.1.2 Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi

III.1.2.1. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi heo

Chăn nuôi heo ở xã trong thời gian qua tuy phát triển về số lượng nhưng kết quả khá hạn chế do nông dân ít quan tâm đến kỹ thuật nuôi, cũng như đa số còn sử dụng giống heo cũ của địa phương, có năng suất và chất lượng kém, có trọng lượng nhỏ ... Do đó, cần có biện pháp để đưa nhanh những giống gia súc mới có chất lượng cao, phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở địa phương, cũng như ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến về chăm sóc, phòng trị bệnh để tăng hiệu quả đầu tư cho người chăn nuôi.

III.1.2.1.1 kết quả thực hiện mô hình

Đã triển khai thực hiện theo kế hoạch của dự án với 25 hộ tham gia nuôi 25 heo nái giống Yorkshire. Đây là giống heo tốt, thuần chủng, được nhận từ Trại heo giống Phước Thọ của tỉnh Vĩnh Long. Đến nay, qua kiểm tra cho thấy lứa heo này đã phát triển tốt, trọng lượng tăng nhanh, heo nái được phối giống và đã cung cấp cho vùng dự án 80 heo con. Một số heo đã phối đợt 2 và chuẩn bị sinh lứa thứ 2. Tuy nhiên, một số hộ phải chuyển thành heo thương phẩm vì heo không phát dục. Nguyên nhân, một số bà con mới chăn nuôi heo lai ngoại, điều kiện chuồng trại, thú y chưa đảm bảo yêu cầu, việc cung cấp thức ăn không đúng chất lượng nên đàn heo phát triển không bình thường, có con quá béo (mập), nhưng có con quá gầy (ốm).

Nhìn chung dự án đã tạo nên một hướng suy nghĩ cho bà con nông dân trong vùng, nhất là bà con nông dân Khmer về nhận thức và phương pháp chăn nuôi mới. Đó là cần phải có phương pháp chăn nuôi mới mà dự án đã đào tạo và con giống mới như dự án đã cung cấp.

Bảng 4: Kết quả thực hiện mô hình chăn nuôi heo

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô hộ nuôi heo (hộ)	26	25
2	Số heo giống	26	25
4	Mức độ tăng trọng hàng tháng (kg)	15-17	15-17
5	Tăng thu nhập (%)	5-10	6
6	Số heo đã và chuẩn bị sinh sản (con)	-	12
7	Số heo con	-	80

- Heo phát triển tốt, trọng lượng tăng trọng bình quân đạt 15-17 kg/ tháng.
- Đưa được các giống heo mới có tỷ lệ nạc cao và tỷ lệ sinh con nhiều, nhằm cải tạo đàn heo ở địa phương. Số lượng heo con đã đáp ứng một phần yêu cầu của bà con trong vùng dự án.
- Nhờ dự án người nông dân biết kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo.
- Hiệu quả kinh tế nuôi heo chưa thật cao, do giá thức ăn tổng hợp và cám không tăng, giá heo thịt lại tăng, vì vậy người nuôi heo đã có lời, nhưng còn thấp theo yêu cầu.

III.1.2.1.2 Kết luận và đề nghị cho mô hình này:

a. Kết luận:

- Tương lai giá heo sẽ tăng cao hơn nữa, do vậy chăn nuôi heo sẽ cho lợi nhuận cao hơn, nhưng với điều kiện phải cải tạo đàn heo ở địa phương bằng các giống heo nhập nội đã thuần chủng, có tỷ lệ nạc cao, để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, đồng thời cũng phải biết các kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho heo thì sản xuất mới đảm bảo thắng lợi.

b. Đề nghị:

- Đưa các trung tâm gieo tinh heo ngoại về các vùng đã có nhiều heo lai ngoại
- Cần phải có chính sách hỗ trợ giá heo và thức ăn chăn nuôi đồng thời mở thêm thị trường xuất khẩu sang các nước Đông Âu và Nga...
- Nên mở rộng hướng đầu tư nuôi heo giống mới chất lượng cao cho bà con nông dân trong toàn tỉnh theo hướng hỗ trợ vốn và con giống.

III.1.2.2. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi bò

Chăn nuôi ở các vùng nông thôn trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào phát triển heo và một số loài gia cầm. Chăn nuôi bò thịt và sữa cũng có xu hướng phát triển, tuy nhiên hiệu quả sản xuất chưa cao do nông dân ít quan tâm đến kỹ thuật nuôi cũng như con giống. Đa số bà con còn nuôi giống bò cũ của địa phương, có năng suất và chất lượng kém, có trọng lượng nhỏ... Do đó, cần có biện pháp để đưa nhanh những giống bò lai ngoại thuần chủng có chất lượng cao, trọng lượng lớn, tỷ lệ thịt cũng như lượng sữa hàng ngày cao, phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở địa phương. Đồng thời phải ứng dụng các kỹ

thuật tiên tiến về chăm sóc, phòng trị bệnh, để tăng hiệu quả cho người chăn nuôi.

III.1 .2 .2.1. Kết quả thực hiện mô hình:

Dự án đã triển khai cho 30 hộ nuôi bò, mỗi hộ 1 con, trong đó có một con bò đực giống F₁ có trọng lượng khi mua 300 kg. Bò giống được chọn loại giống bò lai Sind rất tốt, mua ở Công ty bò sữa Củ Chi của Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn. Đàn bò con được chọn 1 năm tuổi với trọng lượng bình quân đợt 1 là từ 180 – 220 kg/con, đợt 2 bình quân là 220 – 250 kg/con. Hiện nay đàn bò đang ở độ tuổi thứ 1, thứ 2. Các hộ nuôi bò chăm sóc chu đáo và bò giống đang phát triển tốt, 18 con đã được phối giống và 3 con đã đẻ cho ra 3 chú bê con đầu tiên trong vùng dự án. Bê con phát triển tốt. Mô hình chăn nuôi bò ở đây rất được bà con nông dân trong vùng hoan nghênh, vì chăn nuôi bò việc cung cấp thức ăn dễ dàng hơn. Bà con có thể chỉ tận dụng cỏ non trong vườn và tận dụng thức ăn bằng các sản phẩm phụ trong nông nghiệp cũng như lao động dư thừa. Mặt khác bò lại nhanh lớn, ít bị bệnh và rất thích hợp với tập quán chăn nuôi của đồng bào dân tộc Khmer.

Bảng 5: Kết quả thực hiện mô hình chăn nuôi bò

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô hộ nuôi bò (hộ)	12	30
2	Số bò giống	12	30
3	Số bò giống mới bà con tự đầu tư	-	26

- Do được đánh giá cao, vì với việc chăn nuôi bò sẽ tận dụng được lao động dư thừa nhất là các hộ nghèo và đông người, mặt khác còn tận dụng được thức ăn tại chỗ tại địa phương như rơm, cỏ. Vì vậy, nhiều bà con đề nghị tăng cường mô hình này và hưởng ứng nhiệt tình theo hướng chăn nuôi mới. Điều này có thể nói dự án đã tạo nên một hướng suy nghĩ cho bà con nông dân trong vùng, nhất là bà con nông dân Khmer về nhận thức và phương pháp chăn nuôi mới. Đó là cần phải có phương pháp chăn nuôi mới mà dự án đã đào tạo và con giống mới như dự án đã cung cấp.

- Nhờ dự án bà con biết được chất lượng con giống tốt, kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho bò và hiệu quả của việc chăn nuôi bò. Do vậy mô hình này

sẽ phát triển mạnh và trong tương lai sẽ Sind hoá được đàn bò tại của địa phương.

Bảng 6: Hiệu quả kinh tế cụ thể cho 18 tháng nuôi bò sinh sản

đơn vị: đồng					
Tt	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá đ	Số lượng	Thành tiền
1	Tổng chi: - Khấu hao bò giống (200 kg): 5.000.000* - Thức ăn - Khấu hao chuồng trại: 1.500.000	con kg %	10 1.800 10	01 720 1	500.000 1.296.000 150.000 <u>1.946.000</u>
2	Tổng thu: - Tăng trọng của bò mẹ - Bê con: 6 tháng tuổi (80kg) - Thức ăn: 5 kg/ngày x 30 ngày x 100 đồng = 15.000 đồng/tháng	kg con tháng	25.000 1.600.000 15.000	100 01 12	2.500.000 1.600.000 <u>180.000</u> 4.280.000
3	Lợi nhuận thu được (chưa kể cả công chăm sóc)				2.334.000

* Giá bò đực một: 5.000.000 đ/con

III.2.2.2. kết luận và đề nghị cho mô hình này:

a. Kết luận:

- Đưa mô hình chăn nuôi bò cho đồng bào Khmer là tốt nhất, phù hợp nhất, đồng thời cho lợi nhuận cao nhất, vì bà con vốn ít, lao động dư thừa, rau cỏ ngoài đồng rất sẵn, nên tận dụng tốt các mặt này.

b. Đề nghị:

- Đưa các trung tâm gieo tinh bò ngoại về các vùng đã có nhiều bò lai ngoại

- Cần phải có chính sách hỗ trợ giá bò giống và thức ăn chăn nuôi đồng thời mở thêm thị trường xuất khẩu sang các nước Đông Âu và Nga ...

- Nên mở rộng hướng đầu tư nuôi bò thịt, bò sữa cho bà con nông dân Khmer trong toàn tỉnh theo hướng hỗ trợ cho vay giống bò lai Sind.

III.1.3. Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế vườn

Toàn xã có 478 ha vườn nhưng đại bộ phận là vườn tạp (chiếm 60%), giống cũ bị nhiễm bệnh hoặc vườn hiệu quả kinh tế không cao. Do đó cần cải tạo, thiết kế và quy hoạch cây trồng hợp lý, có giá trị kinh tế cao để tăng thu nhập, đồng thời cũng tạo môi trường sinh thái cho nông hộ. Vì thế nội dung thực hiện của mô hình này là:

- Cải tạo và nâng cấp các vườn tạp để thâm canh cây ăn quả sẵn có.
- Nạo vét cải tạo hệ thống mương vườn hiện có, lên líp đảm bảo an toàn cho cây ăn quả.
- Cung cấp các giống cây ăn quả thích hợp, dễ trồng, sạch bệnh, kinh tế cao như: Cam sành, bưởi năm roi, sầu riêng, xoài cát v.v...

III.1.3.1. Kết quả thực hiện mô hình:

Ban điều hành dự án đã chọn 27 hộ tham gia mô hình phát triển kinh tế vườn để thiết kế qui hoạch vườn, đắp bờ bao, nạo vét kênh mương, lên liếp để tránh lũ lụt và thoát nước chống úng cũng như tưới tiêu tốt. Chọn loại cây giống của địa phương, có giá trị kinh tế cao và dễ trồng đó là bưởi Năm Roi. Cây giống được chọn từ nguồn giống tốt sạch bệnh ở Trại giống cây ăn quả của tỉnh Vĩnh Long, các giống đã được các cơ quan chức năng trong tỉnh cho phép đưa ra sản xuất. Các giống cây khác như xoài, nhãn tiêu, sầu riêng... cũng có giá trị, nhưng hiện nay do sự tiêu thụ kém nên nhà vườn không còn đầu tư nữa.

Bảng 7: Kết quả thực hiện mô hình phát triển kinh tế vườn:

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô diện tích (ha)	8	3,5
2	Qui mô hộ (hộ)	10	27
3	Số giống cây	-	1

Đánh giá kết quả thực hiện mô hình này như sau:

Hiện nay các vườn cây giống đang phát triển tốt. Đã cải tạo được một số vườn tạp và thay thế các giống cây ăn trái không có giá trị kinh tế cao.

- Các giống cây rất có triển vọng, sạch bệnh, phù hợp với đất đai khí tượng thủy văn ở địa phương, chất lượng cao, thích hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu, đặc biệt là bưởi Năm Roi.

- Nhờ có dự án bà con biết được kỹ thuật trồng và phòng trừ sâu bệnh các loại cây ăn trái. Lợi ích của việc trồng cây sạch bệnh.

- Do bị lũ lụt năm 2001, nên nhiều hộ phải chuyển cây lên cao tránh lũ, nên cây cũng chậm phát triển một thời gian. Vì vậy phải ít nhất sau 3 năm mới cho trái nên chưa đánh giá được hiệu quả kinh tế xã hội cụ thể

III.1.3.2. Kết luận và đề nghị cho mô hình này:

a. Kết luận:

- Đưa giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, sạch bệnh và phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu ở địa phương, sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

- Xác định được các giống cây ở tại địa phương cho giá trị kinh tế cao, sạch bệnh cũng là giải pháp tốt nhất cải tạo lại các vườn cây trong vùng.

b. Đề nghị:

- Do bị lũ lụt nên các vườn cây phát triển chậm, cần theo dõi và đầu tư thêm cho các mô hình này.

- Xác định được các giống cây ở tại địa phương có năng suất cao, phẩm chất tốt, sạch bệnh và cho giá trị kinh tế cao, để thay thế các giống cây khác trong vùng, nên mở rộng trong các địa bàn khác trong tỉnh.

III.2. ĐÀO TẠO TẬP HUẤN, CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀ HỘI NGHỊ HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÚT KINH NGHIỆM VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH

Tổ chức hội nghị triển khai dự án, triển khai các mô hình tại địa bàn, tổ chức tập huấn và bồi dưỡng các kỹ thuật tiên tiến cho nông dân, các cán bộ tham gia dự án, các kỹ thuật viên trong chương trình dự án. Đã triển khai được 10 lớp tập huấn và bồi dưỡng cho bà con nông dân trong vùng dự án:

1. Kỹ thuật sản xuất lúa thịt, lúa giống với qui trình canh tác tổng hợp nhằm đảm bảo chất lượng lúa gạo xuất khẩu cũng như hạt giống cung cấp cho bà con nông dân trong vùng.

2. Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho lúa, cho cây ăn trái nhằm giảm bớt chi phí, tăng hiệu quả và đảm bảo chất lượng sản phẩm sạch cung cấp ra ngoài thị trường.

3. Kỹ thuật canh tác cây ăn trái và sản xuất giống cây ăn quả, nhằm cung cấp cho bà con những kiến thức về trồng cây ăn trái, sản xuất cây giống, đảm bảo chất lượng trái ngon, cây đạt tiêu chuẩn sạch bệnh, chất lượng và sản lượng cao, góp phần thúc đẩy cải tạo nhanh các vườn tạp trong vùng.

4. Kỹ thuật nuôi heo nái, heo thịt, nhằm cung cấp cho các hộ nông dân kiến thức, chăm sóc và phòng trị bệnh cho heo nái; về chăn nuôi heo thịt và heo nái lai ngoại, để thay đổi nhanh tập quán nuôi heo cũ lạc hậu sang nuôi heo theo sản xuất lớn hàng hoá.

6. Kỹ thuật chăn nuôi bò nái, bò thịt lai ngoại nhằm cung cấp cho các hộ kiến thức nuôi, chăm sóc và phòng trị bệnh cho bò nái, bò thịt lai ngoại, để dần dần thay thế các giống bò địa phương.

7. Kỹ thuật phơi sấy lúa, Kỹ thuật chăm sóc, bảo dưỡng và sử dụng máy sạ hàng, máy gặt xếp rải... nhằm cung cấp cho bà con kiến thức về tác dụng và qui trình của việc sử dụng các loại máy trên.

8. Đào tạo cho dự án 12 kỹ thuật viên nằm trong vùng dự án. Các kỹ thuật viên này là những cán bộ của dự án, các nông dân sản xuất giỏi nhằm trang bị cho họ những kiến thức cơ bản, các kỹ thuật tiến tiến về sản xuất lúa, sản xuất cây ăn trái, chăn nuôi heo, bò ... Đây chính là các cán bộ đóng vai trò khuyến nông và cán bộ kỹ thuật của dự án, là lực lượng nòng cốt để duy trì và nhân rộng kết quả của dự án sau này.

9. Hội thảo đầu bờ nhằm khuyến cáo để thúc đẩy sự hiểu biết của bà con đối với các mô hình sản xuất mới.

Tổng số các lớp tập huấn mà dự án thực hiện là 10 lớp với 1080 học viên. Đào tạo được 12 kỹ thuật viên và tổ chức hội thảo cho bà con trong vùng dự án và các xã lân cận là 60 người tham dự, nhằm tuyên truyền hiệu quả của các mô hình, để bà con mắt thấy tai nghe và có thể làm theo.

III.3. ĐÀO TẠO NGHỀ CHO CON EM NÔNG DÂN VÙNG DỰ ÁN

Trong quá trình thực hiện dự án, bên cạnh nhiệm vụ triển khai các mô hình, giúp bà con nông dân tiếp cận và ứng dụng các kỹ thuật mới nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm, giảm chi phí tăng thu nhập cho bà con nông

dân. Ban chủ nhiệm dự án còn phối hợp với các cấp chính quyền đoàn thể để khuyến khích con em của nông dân trong vùng dự án tham gia các lớp đào tạo nghề, nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật của nông dân trong vùng và chuyển dịch cơ cấu sản xuất tốt hơn trong thời gian tới. Vì vậy Ban chủ nhiệm đã gửi 06 em tới Trường Dạy nghề Nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam Bộ để học. Các em sẽ được học các ngành như trồng trọt, chăn nuôi, thú y, cơ điện nông nghiệp, sửa chữa thiết bị... Các em được hỗ trợ nơi ăn ở, nếu học tốt được thêm học bổng và được trợ cấp theo chính sách của nhà nước.

III.4. NÔNG DÂN ĐƯỢC HƯỞNG LỢI ÍCH TỪ DỰ ÁN

Đến nay tổng số hộ đã tham gia thực hiện và hưởng lợi ích trực tiếp từ dự án (có đầu tư kinh phí) là 411 hộ gồm 287 hộ tham gia thực hiện mô hình sản xuất lúa, với số lượng giống cung cấp từ Viện lúa Đồng bằng sông Cửu long là 24.023 kg, 10 hộ tham gia mô hình được trang bị máy sấy, 02 hộ trang bị máy gặt xếp dây hàng, 10 hộ tham gia mô hình được trang bị máy sạ lúa theo hàng, 20 hộ tham gia mô hình được trang bị liều sấy phối lúa, 27 hộ tham gia mô hình cây ăn trái với 1.360 cây bưởi năm roi, 55 hộ tham gia mô hình chăn nuôi bò với số bò giống cung cấp là 50 con, heo giống là 25 con, số hộ được tập huấn kỹ thuật 1.080 người, với số lượng lớp học là 10. Bà con nông dân tham gia hội thảo đầu bờ và tham qua mô hình là 60 người và 12 nông dân sản xuất giỏi được đào tạo các kiến thức cơ bản và kỹ thuật canh tác cơ bản trong sản xuất lúa với thời gian là 5 ngày.

Theo đánh giá chung của đ/c Chủ tịch xã Tân Mỹ thì ngoài nông dân tham gia mô hình được hưởng quyền lợi trực tiếp từ dự án, gần như toàn xã cũng đã có những chuyển biến tích cực, trình độ sản xuất của nông dân trong xã được nâng lên rõ rệt:

- Hơn 26 hộ tự bỏ vốn ra mua bò về nuôi
- Hơn 312 hộ với 289 ha đã áp dụng các kỹ thuật mới trong sản xuất lúa, 2/5 các hộ đã thay thế các giống lúa cũ thoái hóa bằng các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.
- Nhiều nhà vườn đã biết hiệu quả của cây sạch bệnh giống tốt. Nhiều hộ đã tự bỏ tiền ra để cải tạo vườn tạp và đưa các loại cây có giá trị kinh tế vào trồng. Họ đã biết kỹ thuật canh tác, phòng trừ dịch bệnh, ra quả trái vụ, tháp cây và đưa các cây có giá trị kinh tế cao

- Trước khi thực hiện dự án toàn xã có 646 hộ nghèo (trong đó có 405 hộ Khmer), nay đã giảm 144 hộ (năm 2001: giảm 66 hộ; năm 2002: giảm 78 hộ); trong đó số hộ Khmer giảm nghèo là 101 hộ; như vậy đã giảm được 304 hộ. Dự án có được kết quả như vậy là do nhiều yếu tố tác động, trong đó có yếu tố chủ động của dự án này

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

IV.1. KẾT LUẬN:

Trong quá trình thực hiện dự án, do lúc đầu dự án được triển khai trễ vụ, vào tháng 12 mới có kinh phí, nên về lúa thì trễ vụ Đông-xuân, về mô hình phát triển kinh tế vườn cây ăn trái lại trùng vào mùa khô, nông dân ở đây không muốn trồng, do vậy các mô hình này không thể triển khai sớm được, chỉ làm công tác chuẩn bị, đợi tới đầu mùa mưa. Mặt khác, do từ trước tới nay các thông tin về tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến người dân ở vùng này còn hạn chế, vì vậy cần phải có thời gian minh chứng bằng thực tế và qua các buổi tập huấn, tham quan mô hình có hiệu quả, giúp nông dân làm các điểm trình diễn ngay trên mảnh đất của mình. Lúc đó người nông dân mới tin và làm theo. Vì không thể tiến bộ kỹ thuật nào cũng áp đặt được vào người nông dân, khi họ chưa tai nghe mắt thấy. Họ chỉ thực sự tham gia, thay đổi tập quán sản xuất khi thấy rõ lợi ích thực tế của các mô hình này. Nên các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của dự án cần phải làm mẫu ở một số hộ và trong thời gian nhất định, sau khi được nông dân thực sự tin tưởng họ mới tự nguyện và tích cực tham gia, như dùng giống mới, kỹ thuật sạ lúa theo hàng, máy sấy lúa, máy gặt lúa xếp dãi v.v.. Do vậy, việc triển khai dự án lúc đầu có nhiều khó khăn.

Qua 2 năm thực hiện dự án, mặc dù còn một số vấn đề cần phải tiếp tục theo dõi và hoàn chỉnh tiếp, Ban quản lý dự án có những kết luận sau:

a. Việc thực hiện những nội dung của dự án đã đáp ứng được những nhu cầu cấp bách trong sản xuất, đời sống và nguyện vọng của bà con nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer tại xã Tân Mỹ. Thể hiện sự quan tâm của Đảng và nhà nước đối với nhân dân dân trong vùng khó khăn, giúp bà con tiếp cận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, nhằm cải thiện đời sống gia đình và đóng góp chung vào sự phát triển xã hội ở địa phương.

b. Những kết quả đạt được rất khả quan và rõ nét:

- Thông qua các buổi tập huấn kỹ thuật, tham quan các mô hình, dự án đã từng bước chuyển giao kiến thức mới trong sản xuất đến bà con nông dân, giúp nông dân:

+ Biết tổ chức sản xuất, biết tiêu chuẩn chọn giống mới và sản xuất lúa giống, biết dùng kỹ thuật canh tác tiên tiến như máy sạ lúa theo hàng, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, bón phân theo bảng so màu lá, bón phân theo kỹ thuật INM, dùng máy sảy lúa, máy gặt rải hàng.....

+ Thiết kế chuồng trại, kỹ thuật nuôi heo, nuôi bò, cách phòng trừ dịch bệnh cho gia súc và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở nông hộ.

+ Biết thiết kế cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh, kỹ thuật chọn giống cây tốt, sạch bệnh, kỹ thuật ghép cành, xử lý cho cây ra hoa trái vụ và biện pháp phòng trừ sâu bệnh ở cây ăn trái.

Thông qua ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới và sản xuất, trình độ sản xuất của nông dân ngày càng được nâng cao rất rõ rệt, hiệu quả đầu tư tốt hơn và thu nhập càng khá hơn trước.

- Trong quá trình thực hiện mô hình đã có nhiều điểm sáng điển hình của các hộ nông dân sản xuất giỏi, làm ăn có hiệu quả đã được tổng kết và nhân lên. Đây là các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, phù hợp với qui mô sản xuất hộ gia đình, nhất là đồng bào dân tộc Khmer nghèo. Những mô hình này đã và đang được tham quan học tập để nhân rộng trên địa bàn xã và các vùng lân cận.

- Kết quả của dự án đã góp phần thay đổi đáng kể cơ cấu cây trồng vật nuôi và phát triển thêm một số mô hình sản xuất có hiệu quả phù hợp với địa phương, tăng khả năng khai thác tiềm năng sẵn có tại địa bàn, nâng cao giá trị của nông sản hàng hoá, giúp nông dân tăng thu nhập khá hơn.

- Đa số người dân trong vùng dự án là đồng bào dân tộc Khmer nghèo, phương tiện sản xuất còn thiếu nhiều, trình độ sản xuất thấp, ngoài ra từ trước tới nay người dân Khmer cũng ít có điều kiện tiếp xúc với thông tin mới cũng như chưa có điều kiện học tập các kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp. Với sự hỗ trợ của dự án này, đồng bào dân tộc rất phấn khởi, vì đa số người nông dân Khmer đều thiếu vốn sản xuất, phải vay nặng lãi bên ngoài. Vì vay ngân hàng phải có thế chấp, nên rất khó vay. Khi tham gia dự án người nông dân được hỗ trợ vốn, về giống, về vật tư và các phương tiện máy móc. Ngoài ra còn được hướng dẫn kỹ thuật thâm canh như gieo trồng và bón phân đúng liều lượng, đúng cách và kịp thời. Nhờ vậy năng suất và chất lượng cây con của bà con nông dân ngày một tăng, chi phí cho sản xuất không ngừng

giảm xuống. Đây cũng là một nguồn động viên lớn cho nông dân nghèo trong vùng dự án. Theo thống kê của xã thì mục tiêu của các năm như sau:

Bảng 8: Một số chỉ tiêu KT-XH đạt được trong năm 2001 - 2002

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002
1	Tổng sản lượng lúa (tấn)	15.378	15.825
2	Cải tạo vườn tạp (ha)	45	50.8
3	Giảm hộ nghèo (hộ)	66	78
4	Hộ triển vọng thoát nghèo	55	126

Các mô hình của dự án được thực hiện trong quá trình triển khai đang phát triển tốt, tạo nên niềm tin cho nông dân vùng dự án và các vùng lân cận trong xã, huyện, nên ngày càng có nhiều hộ đăng ký tham gia dự án. Đời sống của người dân được nâng lên tốt hơn, nhiều hộ đã thoát nghèo, đặc biệt là kỹ thuật sản xuất của người nông dân trong vùng nói chung và đồng bào Khmer nói riêng được nâng lên rõ rệt.

Dự án hoạt động tốt được cũng nhờ sự phối hợp chặt chẽ của ban điều hành dự án và sự nỗ lực rất lớn của chính quyền địa phương như Đảng ủy xã, UBND xã Tân Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT Vĩnh Long, phòng nông nghiệp – địa chính và trạm khuyến nông huyện Trà Ôn, huyện ủy và UBND huyện Trà Ôn, sự chỉ đạo và hỗ trợ tích cực kịp thời của Ban giám đốc, các phòng chức năng của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Vĩnh Long; cũng như sự tham gia tích cực của bà con nông dân trong vùng dự án.

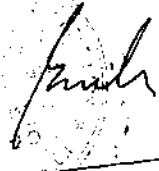
IV.2. ĐỀ NGHỊ

Theo kế hoạch, dự án kết thúc vào tháng cuối tháng 12 năm 2002, với kết quả đạt được như đã trình bày ở trên, có thể nói là rất thành công, nhưng đây cũng chỉ là thành công bước đầu. Ban chỉ đạo của cơ quan chuyển giao đề nghị Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, UBND tỉnh Vĩnh Long, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường tiếp tục cho đầu tư thêm một năm nữa, để phát huy hiệu quả đã đạt được và

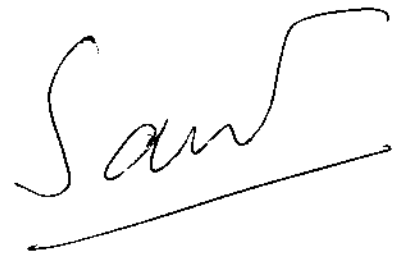
có điều kiện mở rộng cho nhiều hộ hơn nữa trong vùng dự án, trong xã và một số nơi có điều kiện tương tự được hưởng thành quả của dự án.

Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2003

Cơ quan chuyên giao công nghệ
Trường dạy nghề NN và PTNT Nam Bộ

CHỦ TRƯỞNG



Chủ nhiệm dự án



UBND xã Tân Mỹ



Cơ quan chủ trì dự án
Sở Khoa học CN & MT

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC



Trương Quốc Chánh

PHU
®

CHƯƠNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp tại xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

T T	NỘI DUNG THỰC HIỆN	QUI MÔ TRIỂN KHAİ	ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG		
			KINH TẾ	XÃ HỘI	MÔI TRƯỜNG
1	Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nông dân	10 lớp 10 chuyên đề Tài liệu kỹ thuật được cung cấp nông dân 1080 1080 nông dân và 12 kỹ thuật viên được đào tạo	Hiệu quả tiềm ẩn, lâu dài, là nền tảng tri thức để áp dụng trong sản xuất và đời sống, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho nông dân	Nâng cao dân trí, nhận thức, trình độ sản xuất nông dân, xóa bỏ các tập quán lạc hậu trong sản xuất và đời sống, xây dựng cuộc sống và sản xuất văn minh, giàu mạnh.	Tạo sự chuyển biến trong nhận thức về việc khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn sản xuất với BVMT sinh thái bền vững
2	Mô hình ứng dụng kỹ thuật phát triển sản xuất lúa	Cung cấp 24,023 tấn giống lúa mới các loại 85 hộ trồng lúa áp dụng mô hình trên qui mô 164 ha 312 hộ học tập nhân rộng mô hình trên qui mô 312 ha	Tiết giảm chi phí từ 950000 đ - 1350000 đ/ha Tăng thu nhập từ việc tăng năng suất lúa (tấn/ha) = 1500000 đ/ha Lợi ích mang lại từ mô hình 2450000 đ - 2850000 đ/ha Tổng lợi ích mang lại từ mô hình: 495 triệu đồng	Xóa bỏ các tập quán canh tác lạc hậu (sử dụng giống cũ, sạ lan mật độ cao, sử dụng phân bón, thuốc BVTV không hợp lý, hiệu quả.)	Hạn chế ô nhiễm môi trường, khai thác và sử dụng đất đai hợp lý, xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững.
3	Mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ phát triển chăn nuôi	Cung cấp 25 heo giống Yorkshire 30 bò lai sind (trong đó có 1 đực giống)	Nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm chăn nuôi Nâng cao thu nhập người chăn nuôi (6%) đối với người chăn	Nâng cao kiến thức KHCN cho người chăn nuôi Giải quyết lao động nông	Tận dụng phế liệu rơm, rạ, cỏ dại ở địa phương để phát triển chăn nuôi.

	(heo, bò)	55 nông dân áp dụng mô hình	nuôi heo, 2334000 đ/hộ/năm cho người nông dân chăn nuôi bò 26 hộ nông dân tự học tập nhân rộng mô hình chăn nuôi bò. 80 heo giống từ mô hình được cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi ở địa phương. Tổng lợi ích mang lại từ mô hình chăn nuôi 190 triệu đồng.	nhàn Tăng thu nhập là điều kiện căn bản để cải thiện và ổn định cuộc sống nông thôn	Phân bón từ chăn nuôi sẽ được sử dụng để bón cho đồng ruộng và cây ăn trái, rau màu góp phần cải tạo đất trồng ở địa phương.
4	Mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ để phát triển kinh tế vườn.	Cung cấp 1350 cây bưởi năm roi giống tốt, sạch bệnh. 27 hộ nông dân tham gia cải tạo 3,5 ha vườn tạp thành vườn chuyên canh đặc sản giá trị kinh tế cao.	Hiệu quả sản xuất và thu nhập ước tính tăng 3 – 6 lần so với độc canh cây lúa. Tổng lợi ích mang lại ước tính 49 triệu/năm	Góp phần giải quyết lao động nông nhân, tăng thu nhập cải thiện đời sống nông dân	Tạo cảnh quan môi trường xanh, đẹp

Tổng lợi ích trực tiếp từ những người tham gia mô hình = 734 triệu đồng

Tổng người được đào tạo: 1 100 người

Tổng số hộ nông dân được thừa hưởng lợi ích từ sự đầu tư mô hình 411 hộ.

Tổng số hộ học tập và nhân rộng mô hình: 338 hộ.

KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH TẬP HUẤN KỸ THUẬT CHO NÔNG DÂN VÙNG DỰ ÁN TÂN MỸ – TRÀ ÔN

T T	Tên tài liệu	Nội dung	Số lượng học viên
1	Kỹ thuật sx lúa giống	Giới thiệu giống lúa mới có triển vọng và biện pháp canh tác.	100
2	Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho lúa	Giới thiệu kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM cho lúa.	100
3	Kỹ thuật sản xuất giống cây ăn quả	Giới thiệu các phương pháp sản xuất các giống cây ăn trái như bưởi, cam quýt có triển vọng- sạch bệnh-chất lượng cao.	86
4	Kỹ thuật canh tác lúa	Giới thiệu kỹ thuật canh tác cho lúa, kỹ thuật INM, bảng so màu lá lúa...	100
5	Kỹ thuật nuôi heo nái, heo thịt.	Giới thiệu giống heo ,chuồng trại và kỹ thuật nuôi, phòng và xử lý bệnh cho heo nái, heo thịt.	182
6	Kỹ thuật chăn nuôi bò nái	Giới thiệu giống bò chất lượng cao - kỹ thuật chăn nuôi bò nái	90
7	Kỹ thuật phối sảy lúa	Giới thiệu thiết bị sảy- kỹ thuật sảy lúa giống và lúa thịt	92
8	Kỹ thuật chăm sóc , bảo dưỡng và sử dụng máy	Giới thiệu kỹ thuật chăm sóc ,bảo dưỡng và sử dụng máy xay hàng,máy gặt xếp rải.	96
9	Kỹ thuật canh tác cây ăn trái	Giới thiệu kỹ thuật canh tác cho cây ăn trái, các kỹ thuật canh tác mới	87
10	Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho cây ăn trái	Giới thiệu kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cây ăn trái phối hợp với các phương pháp thủ công như nuôi kiến vàng	95
11	Hội thảo đầu bờ	Giới thiệu các mô hình mẫu	60
12	Đào tạo kỹ thuật viên	Giới thiệu các kỹ thuật mới trong sản xuất lúa, heo ,bò, cây ăn trái...	12
	TỔNG HỢP		1,100

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC PHÂN PHÁT CHO NÔNG DÂN TRONG CÁC LỚP TẬP HUẤN

T T	Tên tài liệu	Nội dung	Nơi biên soạn
1	Kỹ thuật sx lúa giống	Giới thiệu giống lúa mới có triển vọng và biện pháp canh tác	Viện lúa ĐBSCL
2	Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho lúa	Giới thiệu kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM cho lúa	Viện lúa ĐBSCL
3	Kỹ thuật sản xuất giống cây ăn quả	Giới thiệu các phương pháp sản xuất các giống cây ăn trái như bưởi, cam quýt có triển vọng- sạch bệnh-chất lượng cao	Viện lúa ĐBSCL
4	Kỹ thuật canh tác lúa	Giới thiệu kỹ thuật canh tác cho lúa, kỹ thuật INM, bảng so màu lá lúa...	Viện lúa ĐBSCL
5	Kỹ thuật nuôi heo nái, heo thịt.	Giới thiệu giống heo ,chuồng trại và kỹ thuật nuôi, phòng và xử lý bệnh cho heo nái, heo thịt.	Nông trường Sông Hậu
6	Kỹ thuật chăn nuôi bò nái	Giới thiệu giống bò chất lượng cao - kỹ thuật chăn nuôi bò nái	Nông trường Sông Hậu
7	Kỹ thuật phơi sấy lúa	Giới thiệu thiết bị sấy- kỹ thuật sấy lúa giống và lúa thịt	Trường dạy nghề NN và PTNT NB
8	Kỹ thuật chăm sóc bảo dưỡng và sử dụng máy	Giới thiệu kỹ thuật chăm sóc ,bảo dưỡng và sử dụng máy xà hàng,máy gặt xếp rải.	Trường dạy nghề NN và PTNT NB
9	Kỹ thuật canh tác cây ăn trái	Giới thiệu kỹ thuật canh tác cho cây ăn trái, các kỹ thuật canh tác mới	Viện lúa ĐBSCL
10	Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho cây ăn trái	Giới thiệu kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cây ăn trái phối hợp với các phương pháp thủ công như nuôi kiến vàng	Viện lúa ĐBSCL
11	Đào tạo kỹ thuật viên	Giới thiệu các kỹ thuật mới trong sản xuất lúa, heo ,bò, cây ăn trái...	Viện lúa ĐBSCL; NTSH

KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CÂY CON GIỐNG VÀ THIẾT BỊ MÁY MÓC VẬT TƯ CHO NÔNG DÂN

TT	Loại cây con giống, thiết bị máy móc vật tư	Số lượng	Thành tiền (đ)
1	Giống lúa mới (kg): - Số lượng lúa - Số hộ nông dân nhận - Diện tích (1000 m ²): + Sạ thưa + Sạ hàng	 24.023 287 1460 180	73.300.000
2	Giống cây ăn quả: Bưởi năm roi (cây) Số hộ tham gia Diện tích vườn tạp được cải tạo thành vườn chuyên canh (ha)	 1360 27 3,5	9.940.000
3	Giống gia súc: - Heo giống (con) - Số hộ tham gia	 25 25	20.000.000
4	Giống gia súc: - Bò giống (con) - Số hộ tham gia mô hình	 30 30	201.596.000
5	Máy móc phục vụ sản xuất - Máy gieo lúa theo hàng GH-1600 - Máy sấy lúa LSQ 2000 - Lều sấy lúa LS-1000 - Máy gặt lúa xếp dây GXR-120	 10 10 20 02	81.860.000
	Tổng số hộ tham gia mô hình và được dự án đầu tư trực tiếp	411	386.696.000

CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA GIỐNG CÂY CON VÀ THIẾT BỊ MÁY MÓC CHUYỂN GIAO CHO NÔNG DÂN

STT	Danh mục	Tên giống	Nơi sản xuất	Đặc tính kỹ thuật
1	Giống lúa cao sản phẩm chất cao	OM3536; MTL250; OMCS2000; OM2812; IR64; OM1490; OM2717	Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long	Năng suất cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, kháng sâu bệnh
2	Giống cây ăn quả	Bưởi Năm roi	Trung tâm giống Vĩnh Long	Giống tốt, sạch bệnh, phẩm chất ngon, giá trị kinh tế cao
3	Giống Heo	Yorshir	Xí Nghiệp Heo giống Phước Thọ, Vĩnh long	Tăng trọng nhanh, tỉ lệ nạc cao, phù hợp với điều kiện nuôi bán công nghiệp ở nông hộ.
4	Giống Bò	Bò Lai Sind	Công ty bò sữa Củ Chi – Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn	Mau lớn, ít bệnh tật, dễ nuôi, ít phải đầu tư thức ăn, giá trị kinh tế cao.
5	Máy gieo lúa theo hàng GH-1600	-	Trường Dạy Nghề NN-PTNT Nam Bộ	Đơn giản, dễ sử dụng, hiệu quả kinh tế cao: giảm lượng giống 50%, tăng năng suất 0,5T/ha, giảm phân bón 10-15%, giảm thuốc sát trùng 15-20%.
6	Máy sấy lúa SLQ-2000	-	Trường Dạy Nghề NN-PTNT Nam Bộ	Đơn giản, dễ sử dụng, năng suất 1-2T/m ² , chi phí sấy thấp, giảm thất thu sau thu hoạch.
7	Máy gặt lúa rải hàng GXR-120	-	Trường Dạy Nghề NN-PTNT Nam Bộ	Đơn giản, dễ sử dụng, hiệu quả kinh tế cao: tăng năng suất lao động, thay thế lao động nặng nhọc; năng suất tương đương 20 lao động
8	Lều sấy lúa LS-1000	-	Trường Dạy Nghề NN-PTNT Nam Bộ	Đơn giản, dễ sử dụng, năng suất sử dụng phơi 1T/m ² , chi phí sấy thấp, giảm thất thu sau thu hoạch.

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO VÀ ỨNG DỤNG TBKT VÀO SẢN XUẤT LÚA

Các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện
I. Khối lượng đã chuyển giao Số lượng nông dân tham gia tập huấn chuyển giao kỹ thuật về cây lúa Số lượng giống mới đã chuyển giao cho nông dân Số lượng nông dân được đầu tư giống mới Diện tích được đầu tư	392 người 24,023 tấn 287 hộ 164 ha
II Kết quả chuyển giao kỹ thuật cho nông dân Nông dân tiếp thu và ứng dụng tốt TBKT vào sản xuất. Nông dân chưa ứng dụng tốt TBKT vào sản xuất. Theo nông dân việc chuyển giao TBKT vào sản xuất là cần thiết và mang lại hiệu quả thiết thực. Tỷ lệ nông dân áp dụng kỹ thuật bón phân đúng liều lượng và thời điểm. Tỷ lệ nông dân áp dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh đúng. Tỷ lệ nông dân biết sử dụng máy sạ lúa theo hàng. Tỷ lệ nông dân có sử dụng máy sấy lúa	60%(toàn xã) 40%(toàn xã) 100% 70% 75% 65% 15%
III. Đánh giá của nông dân về đặc tính giống lúa được chuyển giao. Giống lúa dạng hình đẹp, cứng cây, ít đổ ngã. Giống lúa thích nghi với điều kiện sản xuất ở địa phương. Giống lúa kháng sâu bệnh tốt. Giống lúa cho năng suất cao hơn giống cũ. Giống lúa có phẩm chất gạo cao. Tỷ lệ nông dân sau sử dụng giống mới tiếp tục cho vụ sau. Tỷ lệ nông dân khi ứng dụng mô hình giống tốt cung cấp giống này cho nông dân khác trong vùng. Tỷ lệ nông dân biết biết sử dụng biện pháp canh tác tiên tiến tổng hợp: dùng máy sạ hàng, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, bón phân đúng liều lượng. Số mô hình được xây dựng thành công và trở thành điểm để học tập và nhân rộng.	90% 97% 80% 99% 86% 100% 55% 10% 30%
IV- Hiệu quả kinh tế của việc chuyển giao kỹ thuật lúa vào sản xuất trên địa bàn Diện tích trồng giống lúa mới từ nguồn đầu tư chương trình. Năng suất gia tăng do áp dụng TBKT Sản lượng gia tăng từ áp dụng TBKT Lợi nhuận tăng nhờ áp dụng giống mới và kỹ thuật mới. Tổng lợi nhuận do ứng dụng TBKT mang lại	625 ha 15% 15% 1,35 tr.đ/ha 843,75 tr.đ

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT CHO MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO

Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả
I. Khối lượng đã chuyển giao	
Số lượng nông dân tham gia tập huấn chuyển giao TBKT về chăn nuôi heo, bò.	262
Số lượng Heo giống đã được đầu tư xây dựng mô hình.	25
Số lượng nông dân được đầu tư nuôi Heo.	25
II. Kết quả chuyển giao TBKT và xây dựng mô hình chăn nuôi	
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình được tập huấn chuyển giao TBKT.	100%
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình được nhận tài liệu kỹ thuật.	100%
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình và ứng dụng tốt TBKT vào sản xuất.	80%
<u>Kỹ thuật chăn nuôi heo do nông hộ tham gia mô hình thực hiện:</u>	
+ Tỉ lệ nông dân nuôi heo bằng tấm cám có thêm thức ăn hỗn hợp	50%
+ Tỉ lệ nông dân bảo đảm điều kiện chuồng trại chăn nuôi	95%
+ Tỉ lệ nông dân sử dụng phương pháp gieo tinh trực tiếp	10%
+ Tỉ lệ nông dân sử dụng phương pháp gieo tinh nhân tạo.	90%
+ Phòng và trị bệnh cho heo	
Tự điều trị	35%
Nhờ thú y địa phương	65%
III. Hiệu quả kinh tế của mô hình	
Số heo giống cung cấp tư nguồn đầu tư của mô hình	25 con
Lợi nhuận bước đầu do sản xuất heo của mô hình (đ/lúa)	1.600.000
Số lượng heo giống cấp cho vùng dự án	80

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT CHO MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ

Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả
I. Khối lượng đã chuyển giao	
Số lượng nông dân tham gia tập huấn chuyển giao TBKT về chăn nuôi heo, bò.	262
Số lượng Bò giống đã được đầu tư xây dựng mô hình.	30
Số nông dân được đầu tư nuôi Bò	30
II. Kết quả chuyển giao TBKT và xây dựng mô hình chăn nuôi	
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình được tập huấn chuyển giao TBKT.	100%
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình được nhận tài liệu kỹ thuật.	100%
Tỉ lệ nông dân tham gia mô hình và ứng dụng tốt TBKT vào sản xuất.	90%
<u>Kỹ thuật chăn nuôi Bò do nông hộ tham gia mô hình thực hiện:</u>	
+ Tỉ lệ nông dân nuôi bò bằng cỏ, rơm sẵn có	100%
+ Tỉ lệ nông dân bảo đảm điều kiện chuồng trại chăn nuôi	90%
+ Tỉ lệ nông dân sử dụng phương pháp gieo tinh trực tiếp	60%
+ Tỉ lệ nông dân sử dụng phương pháp gieo tinh nhân tạo	40%
+ Phòng và trị bệnh cho bò	
Tự điều trị	20%
Nhờ thú y địa phương	80%
III. Hiệu quả kinh tế của mô hình	
Số bò giống cung cấp từ nguồn đầu tư của mô hình	30 con
Lợi nhuận bước đầu do sản xuất bò của mô hình	10 con
Số lượng bò giống cấp cho vùng dự án	4 con
Số lượng bò giống mới tăng thêm trong vùng dự án	26 con

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀO MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VƯỜN

Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả
I. Khối lượng đã chuyển giao Số lượng nông dân tham gia tập huấn chuyển giao kỹ thuật về kinh tế vườn. Số lượng giống cây ăn quả đã chuyển giao cho nông dân. Số lượng cây giống đã chuyển giao cho nông dân. Số hộ nông dân được đầu tư giống cây ăn quả để xây dựng mô hình. Diện tích vườn tạp được cải tạo từ nguồn đầu tư của dự án.	268 người 2 giống 1360 cây 27 hộ 3,5 ha
II. Kết quả chuyển giao TBKT và xây dựng mô hình chuyên canh vườn cây ăn trái Tỷ lệ nông dân tham gia mô hình có tham gia tập huấn chuyển giao TBKT về kinh tế vườn. Tỷ lệ nông dân có nhận tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trồng cây ăn quả. Tỷ lệ nông dân tiếp thu và ứng dụng tốt trong sản xuất. Tỷ lệ nông dân cho việc chuyển giao TBKT là cần thiết, là đáp ứng yêu cầu thiết thực của nông dân. Tỷ lệ nông dân cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh. Tỷ lệ nông dân cải tạo vườn tạp bằng cách trồng xen. Tỷ lệ nông dân thiết kế vườn gồm ao mương-phân liếp hợp lý đúng kỹ thuật. Tỷ lệ nông dân trồng và chăm sóc vườn đúng kỹ thuật. Tỷ lệ nông dân đã được học tập, tham gia mô hình có tuyên truyền giúp đỡ bà con xung quanh cùng thực hiện.	96% 100% 62% 100% 10% 85% 70% 70% 50%
III. Hiệu quả kinh tế-xã hội của việc phát triển mô hình kinh tế vườn. Hiệu quả kinh tế mang lại từ các mô hình kinh tế vườn đã thực hiện (1 ha vườn= 3 ha lúa) Ngoài diện tích vườn mô hình được dự án đầu tư trực tiếp, số diện tích nông dân tự đầu tư và làm theo kỹ thuật của mô hình.	10T lúa /ha x3= 30Tlúa 22ha

HIỆU QUẢ TRỰC TIẾP DO DỰ ÁN MANG LẠI

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Hiệu quả kinh tế xã hội do dự án mang lại trực tiếp cho nông dân (tr.đ)
1	HIỆU QUẢ KINH TẾ	
1.1	Hiệu quả do ứng dụng TBKT trên cây lúa: Lợi nhuận do gia tăng sản lượng lúa Lợi nhuận do giảm chi phí	495 353 142
1.2	Hiệu quả do ứng dụng TBKT vào chăn nuôi heo bò: Lợi nhuận do sản xuất heo con giống mới Lợi nhuận do nâng cao phẩm chất thương phẩm	90 32
1.3	Hiệu quả ứng dụng TBKT vào phát triển kinh tế vườn	49
2	HIỆU QUẢ XÃ HỘI	
2.1	Số lượng hộ nông dân được chuyển giao kiến thức để ứng dụng trong sản xuất và đời sống	1100
2.2	Số mô hình ứng dụng TBKT thành công được tham quan học tập và nhân rộng trong sản xuất	98

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA XÃ TÂN MỸ HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

Chỉ tiêu kinh tế	Trước khi triển khai dự án - 2000	Sau hai năm thực hiện dự án - 2002
I. Sản xuất nông nghiệp:		
1. Về sản xuất lúa:		
- Số hộ nông dân sử dụng giống mới (%)	42	88
- Năng suất lúa bình quân (T/ha)	4,6	5,24
- Tỷ lệ giống đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (%)	50	90
2. Về sản xuất cây ăn trái:		
- Diện tích cây ăn trái (ha)	475	571
- Diện tích được cải tạo trong 2 năm (ha)	-	96
3. Về chăn nuôi heo:		
- Đàn heo (con)	3280	3820
- Trong đó giống mới (con)	0	152
4. Về chăn nuôi bò:		
- Đàn bò (con)	34	92
- Trong đó giống mới (con)	0	14
II. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp – Dịch vụ (hộ)	157	180
III. Đời sống - Văn hoá - Xã hội		
1. Phân loại mức thu nhập:		
- Tỷ lệ hộ giàu (%)	8,1	8,2
- Tỷ lệ hộ khá (%)	28,2	32,6
- Tỷ lệ hộ trung bình (%)	33,0	36,3
- Tỷ lệ hộ nghèo (%)	30,5	22,9
- Tỷ lệ hộ đói (%)	0,2	0
2. Tình trạng nhà cửa:		
- Nhà kiên cố %	4,5	6,8
- Nhà bán kiên cố %	17,9	28,2
- Nhà tre lá tạm bợ %	77,6	65,0
3. Tỷ lệ hộ sử dụng điện (%):	12	82
4. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (%):	20	48
5. Số lao động thất nghiệp được giải quyết việc làm sau 2 năm dự án (người):	-	300
6. Số lao động địa phương được dự án hỗ trợ học nghề chính qui (người):	-	6

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐIỂN HÌNH THAM GIA CÁC MÔ HÌNH

**DANH SÁCH CÁC HỘ ĐIỂN HÌNH THAM GIA CÁC MÔ HÌNH
TRONG DỰ ÁN XÃ TÂN MỸ, HUYỆN TRÀ ÔN**

T.T	Danh sách các hộ	Lợi nhuận thu được một năm	
		do giống lúa	do áp dụng các TBKT
1	Mô hình sản xuất lúa:		
	1-----Thạch Đức-----	150.000 đ/hà	400.000 đ/hà
	Địa chỉ ấp:-----Đức Thuận-----		
	2-----Thạch Tuấn-----		
2	Mô chăn nuôi bò:		
	1-----Thạch Danh-----		1 bò con tại
	Địa chỉ ấp:-----Đức Thuận-----		giá 3.500.000
	2-----Thạch Thuận-----		1 bò con tại gia
3	Mô chăn nuôi heo:		
	1-----Thạch Thị Hồng-----		2000.000 đ/hà
	Địa chỉ ấp:-----Đức Thuận-----		
	2-----Thạch Thị Vân-----		1.800.000 đ/hà
4	Mô hình cây ăn trái:		
	1-----Thạch Sơn-----		
	Địa chỉ ấp:-----Đức Thuận-----		
	2-----Thạch Thuận-----		
	Địa chỉ ấp:-----Đức Thuận-----		

Ngày tháng 02 năm 2003

UBND xã Tân Mỹ



MÁY GIEO LÚA THEO HÀNG GH-1600

I. CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA MÁY THEO HÀNG.

1. Nơi nghiên cứu và sản xuất: Trường Đại học Nông Nghiệp và PTNT Nam Bộ- Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

2. Đặc tính kỹ thuật:

- Trọng lượng máy: 11 kg
- Lao động phục vụ: 01 người
- Năng suất : 0,6- 1,0 ha/ ngày
- Bề rộng làm việc: 1,6 m
- Loại hai càng kéo có gắn ổ bi (bạc đạn)
- Loại lúa gieo: Lúa vừa nảy mầm (nứt nanh)
- Đơn giá: 500 ngàn đồng/ máy



II KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO CHO NÔNG DÂN.

- Số hộ nông dân được chuyển giao : 10 hộ
- Quy mô ứng dụng :Toàn xã
- Ưu điểm của máy gieo hàng
 - + Tiết kiệm hạt lúa giống so với sạ lan từ 50- 70 %
 - + Tăng năng suất so với sạ lan 0,5 - 1,0 T/ ha
 - + Dễ áp dụng cơ giới trong khâu trong khâu làm cỏ- bón phân
 - + Giảm sâu bệnh trên ruộng lúa
 - + Lượng phân bón tiêu tốn ít hơn từ 10 - 15%
 - + Rất thích hợp cho ruộng lúa kết hợp nuôi cá
 - + Rất thuận tiện trong sản xuất lúa giống: dễ khử lẫn và trừ lúa cỏ
 - + Chất lượng hạt lúa giống cao, hạt lúa mẩy hơn, tỷ lệ gạo nguyên cao hơn
 - + Giảm được công lao động và sự vất vả của bà con nông dân

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO MÁY SẤY LÚA : SLQ -2000

I. CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA MÁY SẤY LÚA.

1. Nơi nghiên cứu và sản xuất: Trường Dạy nghề Nông Nghiệp và PTNT Nam Bộ- Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

2. Đặc tính kỹ thuật:

- QUẠT :

Loại: Hướng trục ; Đường kính: 560 mm

Động cơ : Diezel 6 HP hoặc động cơ điện : 2,2 -2,8 Kw

Lưu lượng gió: 2 m³/s. Mức tĩnh áp : 25 mmH₂ O

-LÒ ĐỐT: Sử dụng lò đốt than.

- BUỒNG SẤY : Hình mái nhà, lưới B40 phía dưới và phía trên nilon phía trên kích thước sàn sấy :12m²

- MÁI CHE : Khung sắt và nilon trắng

- NĂNG SUẤT : 2 Tấn/ mẻ; Tốc độ giảm ẩm :1,5 - 2 %/h
(giảm 10% wc 8 -10 h)



II KẾT QUẢ CHUYÊN GIAO CHO NÔNG DÂN.

-Số hộ nông dân được chuyển giao : 10 hộ

- Quy mô ứng dụng :3 ấp

- Ưu điểm của máy sấy lều quạt:

+ Tiết kiệm chi phí chất đốt, nhân công

+ Dễ di chuyển tới các địa bàn, nên thời gian sấy trong năm cao

+ Chi phí đầu tư thấp: 3,5 Triệu (cả động cơ 10 triệu)

+ Phù hợp với các nông dân có từ 2 ha trở xuống

+ Máy có cấu tạo và dễ sử dụng và lắp ráp, bảo dưỡng

+ Giảm được công lao động và sự vất vả của bà con nông dân.

MÁY GẶT LÚA RẢI HÀNG GRH-120

I. CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA MÁY THEO HÀNG.

1. Nơi nghiên cứu và sản xuất: Trường Đại học Nông Nghiệp và PTNT
Nam Bộ- Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

2. Đặc tính kỹ thuật:

- Trọng lượng máy: 170 kg (cả động cơ)
- Kích thước chung DxRxC: 2100x1500x900 mm
- Năng suất: 2000 m²/h
- Động cơ: xăng: 5,5 - 6,5 HP; Số vòng quay: 3600 vg/ph
- Chiều cao cắt: 50 – 400 mm
- Tốc độ làm việc: Tiến: 1mét/giây. Lùi: 0,7 mét/giây
- Điều kiện làm việc: Mặt đồng khô, ngập nước 100mm
- Đơn giá: 15 triệu đồng / máy



II KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO CHO NÔNG DÂN.

- Số hộ nông dân được chuyển giao : 2 hộ
- Quy mô ứng dụng :2 ấp
- Ưu điểm của gặt rải hàng:
 - + Tiết kiệm chi phí nhiên liệu, nhân công
 - + Dễ di chuyển tới các địa bàn, nên thời gian sử dụng cao
 - + Phù hợp với các nông dân có từ 5 ha trở xuống
 - + Máy có cấu tạo, dễ sử dụng và lắp ráp, bảo dưỡng
 - + Giảm được công lao động và sự vất vả của bà con nông dân.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN



Hội nghị triển khai dự án tại xã Tân Mỹ



Các đồng chí lãnh đạo huyện trà ôn tham gia hội nghị triển khai dự án



Bàn giao máy sấy lúa SLQ-2000 cho bà con nông dân



Cán bộ Ban quản lý dự án kiểm tra bò giống trước khi ký hợp đồng tại trại bò giống huyện củ chi



Bà con nông dân đang thực tập gieo lúa trên đồng



Bà con nông dân đang thực tập sấy lúa



Giống lúa mới OM 1490 trên đồng ruộng của xã Tân Mỹ huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long



Giống bò lai sind đã cho ra thế hệ mới tại xã Tân Mỹ



Những vụ mùa bội thu trên đồng ruộng trong vùng dự án



**Các học viên nhận giấy chứng nhận qua lớp đào tạo tại kỹ thuật viên
tại trường dạy nghề nông nghiệp và PTNT Nam Bộ**



Hội nghị sơ kết dự án tại xã Tân Mỹ huyện Trà Ôn



Đồng chí Phó viện trưởng Viện Lúa ĐBSCL báo cáo quá trình thực hiện dự án tại xã Tân Mỹ

QUI TRÌNH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MÁY SẤY SLQ - 2000

1. Chuẩn bị máy sấy, nguồn động lực

- Máy được lắp đặt trên sân gạch, xi măng ... hay trên nền đất. nếu lắp trên nền đất phải đảm bảo sao cho mặt nền cao hơn xung quanh: 150-200mm, xung quanh nền phải đào rãnh thoát nước. Nền lắp máy phải bằng phẳng, để khi lắp buồng sấy được cân đối. Nếu làm nền đất, khi lắp buồng sấy phải trải 1 tấm bạt nilon, để ngăn ẩm bốc lên và làm nơi cào lúa ra khi đảo và sấy xong.

- Kiểm tra máy sấy:

+ Các bu lông, đai ốc, bôi trơn ổ bi, sức căng dây đai bằng cách đặt vật nặng 7 kg với SLQ-2000 lên trên nhánh đai, ở khoảng giữa hai pu ly gây ra độ võng (chùng) khoảng 10 mm là được.

+ Ống nối vải bạt phải kín. Kiểm tra độ kín của các tấm lưới B40 với 2 đầu hồi chắn. Độ cứng vững của các thanh chống... Kiểm tra các tấm cốt tre có bị hư hỏng hay không?

+ Lỗ lưới nilon xanh phải sạch, không bị nghẹt bụi, làm cản trở độ thông thoáng khi sấy.

+ Lò đốt không bị nứt nẻ, các thanh sắt không bị cong gãy

+ Các ốc điều chỉnh phải bôi mỡ. Kiểm tra các ống lấy gió...

- Kiểm tra nguồn động lực:

+ Đối với động cơ diesel: kiểm tra nước, dầu, nhớt các te (động cơ xăng: kiểm tra xăng, nhớt). Độ chùng của dây cơroa bơm nước làm mát, các ống dẫn dầu..., các bulon đai ốc bắt chân đế

+ Đối với động cơ điện: kiểm tra độ sạch, chặt của các mối nối nguồn, kiểm tra các thiết bị an toàn cho động cơ.

2 Vận hành máy

- Khi đưa lúa vào sấy thì tùy theo tình trạng lúa (độ ẩm) để chọn số lượng 1 mẻ sấy và chế độ sấy cho phù hợp, thường với máy SLQ-2000: 2,2-2,5 tấn lúa tươi/mẻ.

- Khi nạp lúa: tránh nén chặt lớp lúa, để làm cho lượng gió phân bố không đều khi sấy.

- Đốt lò: dùng 1 ít củi hoặc dầu để mồi lửa cho việc đốt than. Khi than bắt đầu cháy thì khởi động nguồn động lực cho quạt hoạt động.

- Nhiệt độ sấy cho lúa giống: 40°C - 42°C ; lúa thương phẩm: 42°C - 45°C .
Điều chỉnh nhiệt độ bằng nhiều cách: thay đổi lượng cung cấp than, xê dịch ống thu gió ra xa và gần quạt hoặc lên trên xuống thấp lò đốt than.

Chú ý: không sát quạt, tối thiểu cách quạt 5 cm.

- Kiểm tra vận tốc gió bề mặt có đủ hay không thì chúng ta làm như sau: dùng dụng cụ đo gió bề mặt, vận tốc thoát trên bề mặt phải đạt: 10 m/phút; hoặc có thể lấy tờ giấy học sinh đặt lên trên bề mặt, nếu có thể bay trượt trên mặt lúa là đạt yêu cầu. Nếu chưa đạt thì kiểm tra lại:

+ Tốc độ của quạt có đạt 1600 vg/phút? Kiểm tra tay ga, sức căng của dây curoa.

+ Kiểm tra lại vải bạt có thủng (bị xì) hở ?

+ Lớp lúa có chỗ nào quá xốp, làm gió thoát nhanh?

- Khi thấy hiện vài điểm khô trên lớp mặt lúa, để khối lúa khô thật đều và nhanh hơn, có thể ngưng quạt và đảo trộn đều toàn bộ một lần. Đối với máy SLQ – 2000 gạt lớp lúa trên xuống, sau đó gạt lớp dưới sang bên mác đối diện, sau đó gạt số lúa vừa gạt xuống lên và lật số lúa vừa gạt sang bên mác đối diện trở lại phía trên. Phần lúa mác kia cũng tương tự.

- Cuối mẻ sấy, bỏ ống thu gió, cho quạt tiếp tục hoạt động thêm 45 phút để làm nguội hạt, không nên dừng quạt khi lò còn cháy đỏ.

- Tháo hạt ra khỏi máy sấy SLQ-2000 bằng cách cào xuống bạt để thu lúa lại.

Chú ý:

+ Cố gắng đưa hạt vào sấy càng sạch càng tốt, vừa sấy nhanh khô lại sấy đều hơn.

+ Chiều dày lớp lúa khoảng 25-30 mm. Khi cào san, chiều dày phải bảo đảm đồng đều và không bị nén chặt.

+ Không say xát lúa ngay sau khi sấy vì sẽ làm hạt bị bể hạt nhiều, hãy chờ đợi sau ít nhất 1 ngày sau khi sấy.

3. Chăm sóc bảo dưỡng máy:

- Nếu dùng mỡ thường phải bôi trơn lại Ổ bi (bạc đạn) sau 25 giờ sấy (3 mẻ). Hay nói cách khác phải bôi trơn hàng ngày trong mùa sấy lúa. nếu dùng mỡ chịu nhiệt cũng phải thường xuyên kiểm tra ổ bi (bạc đạn).

- Thường xuyên kiểm tra bu lông đai ốc như chân đế động cơ, gá đỡ ổ bi ...

- Kiểm tra sức căng dây đai thang, căng đai lại sau một ngày sấy. Nếu không dùng máy trong thời gian dài phải xả căng dây đai thang.

- Kiểm tra và bảo dưỡng nguồn động lực như khi chuẩn bị máy sau 1 ngày làm việc.

- Lịch vệ sinh máy:

+ Sau mỗi mẻ sấy cần làm sạch tấm nylon.

+ Sau 3 mẻ sấy làm sạch muối trong ống vải bạt, chải sạch bụi ở các ống thu gió và hứng gió bằng bàn chải nhựa.

+ Sau mỗi mùa sấy: sơn lại toàn bộ khung sấy, tấm lưới B40, ống gió, lò đốt... Đắp lại các vết nứt nẻ của lò đốt. Làm sạch quạt và bôi một lớp nhớt cũ để bảo quản. Giặt sạch và phơi khô tấm lưới nylon và vải bạt, ống nối vải bạt.

4. Các biện pháp an toàn cần chú ý

- Từ khi đốt lò phải có người liên tục trực để theo dõi mẻ sấy.

- Phải để sẵn các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như phuy nước, gàu múc nước... gần máy sấy.

- Cuối mẻ sấy dập tắt và cách ly tất cả các vụn than, rơm rạ.. đang cháy dở và xung quanh lò đốt.

- Trong phạm vi 4 m xung quanh máy sấy không để các vật dễ bắt lửa như bao tải (bao bố), củi, rơm rạ. Riêng xăng dầu phải để xa 10m.

QUI TRÌNH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MÁY GIEO GH - 1600

1. Chuẩn bị đồng ruộng, máy gieo GH-1600, lúa giống

- Chuẩn bị đồng ruộng: Ruộng áp dụng cho các máy gieo phải có mặt ruộng tương đối bằng phẳng. Ruộng chuẩn bị gieo phải được làm đất thật kỹ và trước ít nhất 1 ngày khi gieo.

- Để máy hoạt động tốt, cần phải dọn sạch thật sạch cỏ xung quanh bờ ruộng, rơm rạ chất đống trên mặt ruộng, tháo sạch nước trên ruộng.

- Kiểm tra máy gieo:

+ Bôi mỡ ở các ổ trượt, lò xo

+ Kiểm tra các bulong đai ốc, độ kín của các cửa trống gieo, các mối hàn

- Chuẩn bị lúa giống:

+ Số lượng giống cần dùng thường từ 90 - 110 kg. Lúa cần được làm sạch, độ nảy mầm cần đạt tiêu chuẩn giống xác nhận.

+ Vì gieo trên nền đất nên lúa cần ngâm 24 giờ, sau đó đãi sạch lúa và cho vào ủ trong vòng 12 giờ (1 đêm). Sáng hôm sau có thể mang lúa đi gieo. Lúa mang đi gieo vừa nứt nanh là tốt nhất. Trường hợp bị trục trặc, chưa gieo kịp phải dàn mỏng để ngăn chặn sự phát triển của mầm. Không nên để rễ mọc dài, hạt rất khó chui qua lỗ.

+ Để bảo vệ hạt giống tránh sự phá hoại của chim chuột, sâu bọ, ốc bươu vàng, cần sử dụng thuốc trộn với hạt giống. Thường dùng Regent hai lúa đỏ: 1 chai 250cc cho 50 kg lúa giống. Sử dụng máy phun thuốc trừ sâu hay bình (xịt) phun tay, cứ 1 chai 2,5 lít nước hoà trộn và phun vào lúa giống, dùng tay (có bao cao su) trộn đều và chờ cho thuốc bám vào lúa (1-2 giờ). Trước khi gieo nếu lúa còn bị ướt phải dàn mỏng để ráo nước mới đem đi gieo.

- Chuẩn bị gieo:

+ Nên gieo vào buổi sáng. Chú ý xem xét thời tiết, không nên gieo vào trời mưa sẽ làm cho hạt bị trối hoặc lệch hàng.

+ Đổ lúa đã trộn thuốc vào trống gieo khoảng 2/3 trống (tương đương 1,5-2kg), không nên đổ quá đầy, hạt sẽ khó rơi ra.

+ Điều chỉnh lượng hạt theo yêu cầu (nếu cần thiết), thường nếu để hạt rơi tự do không che dây cao su thì lượng lúa đạt 90-110 kg/ha.

2 Vận hành máy

- Máy gieo GH-1600 là loại máy gieo kéo bằng tay. Do vậy việc sử dụng cũng đơn giản theo cách nhấc máy lên đặt đúng đầu bờ và kéo máy nhẹ nhàng. Đến bờ đổi diện kéo giật lại một khoảng nhỏ cho hạt rơi thêm, vì đầu bờ hạt bị thất thoát nhiều. Sau đó nhấc máy lên và đặt sang đường kế cạnh. Đây là kiểu làm cuốn chiếu.

- Nên sử dụng nhiều máy là tốt nhất, vì làm vậy sẽ tăng năng suất tăng nhanh.

3. Chăm sóc bảo dưỡng máy

- Nếu dùng mỡ thường phải bôi trơn lại Ổ trượt (bạc trượt), lò xo..., sau mỗi ngày làm việc.

- Thường xuyên kiểm tra bu lông đai ốc, lò xo, bạc trượt, dây cao su...

- Lịch vệ sinh máy:

+ Sau mỗi ngày gieo cần làm sạch máy, các trống đựng lúa để tránh lẫn giống và cản trở trong ngày gieo hôm sau.

+ Sau mỗi mùa gieo: Làm sạch máy, trống và bôi một lớp nhớt cũ để bảo quản.

4. Những trở ngại khi dùng máy gieo (sạ) lúa và cách khắc phục

Lúa gieo hàng thường lên không đều do những nguyên nhân sau đây:

- Tỷ lệ nảy mầm của hạt giống thấp. Do vậy cần chọn giống có tỷ lệ nảy mầm cao, ít nhất cũng phải đạt cấp giống xác nhận. Để xác định tỷ lệ nảy mầm lấy 1 lượng thóc nhỏ: 30-50 g, cho ngâm và ủ để xác định tỷ lệ nảy mầm thực tế.

- Làm đất không kỹ hạt đất quá lớn, đất không bằng phẳng lượng giống rơi ra không đều, ruộng còn nhiều chỗ thấp trũng, hạt rơi xuống không lên mầm được. hạt ra dễ dài, hạt không ra được hoặc rơi không đủ mật độ yêu cầu. Cần chú ý làm đất kỹ, san mặt ruộng phẳng, đánh rãnh thoát hết nước, ngâm ủ giống đúng yêu cầu không cho hạt ra dễ dài quá.

- Khi vừa gieo xong bị mưa lớn, làm hạt trôi do chưa kịp bám vào đất, hoặc bị xô lệch ra khỏi hàng. Để khắc phục trường hợp này bằng cách bơm nước ngay vào ruộng, với chiều sâu khoảng 5 cm.

- Lúa mới gieo thân mềm dễ bị bù lạch, ốc bươu vàng, cua ăn làm giảm mật độ, cần phải theo dõi để xử lý và tiêu diệt cua ốc.

5. Chăm sóc lúa gieo (sạ) hàng

- Nên xử lý thuốc trừ cỏ hoặc dùng dụng cụ làm cỏ sục bùn để trừ cỏ, vì mật độ thưa cỏ dễ phát triển.

- Ngày thứ 5 sau khi gieo cho nước vào từ từ.

- Chăm sóc: dặm lại những nơi lúa không lên, hoặc mật độ không đảm bảo ngày thứ 18-20. Bón phân theo yêu cầu thâm canh của từng giống lúa.

- Từ lúa gieo cho đến 20 ngày tuổi, lúa chưa nảy chồi, nhìn trên cánh đồng lúa rất thưa, nếu bà con nông dân chưa áp dụng máy gieo hàng, mà áp dụng gieo vãi (sạ lan) với mật độ dày: 250-300kg/ha, thì rất lo âu. Nhưng sau 25 ngày thì lúa sẽ phát triển và trông rất đẹp mắt. Khoảng cách hàng 20 cm khi trổ, trông thửa ruộng như lúa cấy: cây cứng, lá to, đứng, bông dài to, hạt mẩy, ít lép.v.v. Đây chính là điều kiện để làm tăng năng suất lúa hơn nhiều lần so với sạ lan mật độ cao.

QUI TRÌNH KỸ THUẬT THÂM CANH TỔNG HỢP CÂY BƯỞI NĂM ROI

1. Giống: Việt nam có nhiều giống bưởi như: bưởi Biên Hòa, bưởi lòng Long An, bưởi đỏ Tiền Giang, bưởi Năm roi, bưởi Đoan Hùng...Nhưng giống bưởi Năm roi được nhiều người dân Nam Bộ ưa thích với những hương vị đặc biệt của nó.

2. Đất trồng: Bưởi phát triển tốt nhất trên đất thịt pha sét, đất phù sa ven sông có tầng canh tác dày, thoát nước tốt. Bưởi chịu ẩm nhưng sợ úng và khô hạn. Nhưng theo kinh nghiệm của nhà vườn thì bưởi năm Roi có thể chịu ngập trong 1 ngày.

3. Thiết kế vườn: Ở Đồng bằng sông Cửu Long đất thấp nên khi trồng phải đào mương lên liếp nâng tầng canh tác. Thường mặt liếp 7-8 m, mương rộng 3-4 m. Quanh bờ, nếu là vườn riêng rẽ nên đắp bờ bao kiên cố để ngăn lũ, trồng cây ở trên chắn gió và làm lối đi, nếu đông hộ trồng nên làm bờ bao liên vườn sẽ giảm chi phí rất nhiều và việc chống lũ hữu hiệu hơn. Đặt cống bọng để giữ và thoát nước.

4. Thời vụ trồng: Vụ trồng ở ĐBSCL là quanh năm nếu đủ nước tưới trong mùa nắng.

5. Khoảng cách trồng: Bưởi trồng với khoảng cách 5 m x 6 m. nên trồng hàng đôi hoặc nanh sấu.

6. Đắp mô trồng cây: Mô được đắp cao 20 – 40 cm, rộng 60 - 80 cm. Trước khi trồng trộn đất mớ với tro trấu, phân chuồng hoai với vôi bột (1kg) hoặc phân lân (100-200g/mô).

7. Chuẩn bị giống: ở ĐBSCL nên trồng bằng nhánh chiết. Nhánh chiết chọn từ những cây sạch bệnh có phẩm chất ngon, năng suất cao và ổn định. Nên ngâm cành cho rễ phát triển tốt trước khi trồng ngoài mô.

8. Đặt cây con vào mô: Giữa mô đào một hố nhỏ, đặt cây sao cho cổ rễ cao hơn mặt đất mô 10 cm, lấp đất tưới nước giữ ẩm, cắm cây đõ để tránh gió lay gốc.

9. Chăm sóc: Mùa khô thì tủ gốc bằng rơm rạ, cỏ khô cách gốc (20 cm) để giữ ẩm. Vét bùn, bồi liếp khi cây lớn. Thường bồi liếp hàng năm hoặc 2 năm / lần 1 lớp sinh mỏng 5 cm. Thường xuyên cắt tỉa bỏ cành sâu bệnh, cành khô, cành vượt để cho cây thoáng.

10. Bón phân: Phân bón có thể dùng:

- Phân hữu cơ như phân tôm, cá, phân dơi để bón hoặc tưới

- Phân hoá học: Liều lượng bón tùy loại đất, tùy giai đoạn. Có thể bón cơ bản hàng năm như sau:

Năm tuổi	N (g/cây) (Urê tương đương)	P ₂ O ₅ (g/cây) (super lân tương đương)	K ₂ O (g/cây) (KCL tương đương)
1 - 3	200 (400)	50 (240)	60 (100)
4-6	200 (400)	150 (720)	100 (170)
7-9	300 (600)	250 (1.200)	150 (250)
Trên 9	600 (1.200)	350 (1.700)	200 (340)

Cách bón: Cây 1-2 năm tuổi: pha nước tưới 3 tháng 1 lần. Cây cho trái chia ra 4 lần bón:

- Lần 1 trước khi ra hoa 1/3 N,

- Lần 2 khi trái nhỏ (6-8 tuần) bón 1/3 N và 1/2 K₂O,

- Lần 3 trước khi thu hoạch 1 tháng bón 1/2 K₂O,

- Lần 4 khi thu hoạch xong bón toàn bộ lân P₂O₅, 1/3 còn lại và khoảng 20 kg phân hữu cơ.

11. Phòng trừ sâu bệnh :

- **Sâu:** Cây bưởi thường bị các loại sâu sau tấn công phá hại: Sâu vẽ bùa, ruồi đục trái, rầy mền

+ **Sâu vẽ bùa:** khi sâu còn non đục vào mặt trên của lá gây những đường ngoằn ngoèo. Để tránh sâu này phá hại thường chăm sóc cho cây sinh trưởng tốt, ra đợt tập trung. Phun các loại thuốc nội hấp như Cymbush, Supracide, Actara 25WG.

+ **Ruồi đục trái:** Ruồi đẻ trứng trên trái sắp chín, trứng nở thành dòi gây hại làm thối từng phần hay cả trái. Để tránh lây lan, thường thu hết trái rụng, thường bảo vệ trái bằng cách bao trái, phun các loại thuốc như Trebon, Bi 58, Sherpa, Sumicidin

+ Rầy mềm: chích hút nhựa cây ở đầu ngọn làm chồi và lá non không phát triển, phân của nó tạo điều kiện cho nấm bồ hóng cộng sinh và phát triển, rầy mềm còn là môi giới truyền bệnh Tristeza. Thường phòng loại sâu này bằng cách phun thuốc các đợt ra lá non, khi rầy có mật độ cao với các loại: Supra cide 40 ND (pha 10-16 cc/bình 8 lít), Actara 25WG (pha 1g/ bình 8 lít).

- Bệnh: thường gặp các bệnh thối gốc chảy nhựa và bệnh vàng lá Greening.

+ Bệnh thối gốc chảy nhựa: bệnh khá nguy hiểm, nếu nặng làm chết cả cây. Bệnh làm cho vỏ thân ở vùng gốc bị úng nước, thối nâu sau đó khô, nứt dọc chảy nhựa hôi. Cây bệnh ít rễ mảnh, rễ ngắn, vỏ dễ thối rất dễ tuột, lá bị vàng. Thường trồng vào nơi đất khô ráo, tránh tủ gốc hay bồi bùn lấp gốc, tránh gây thương tích vùng gốc và rễ. Theo dõi phát hiện bệnh sớm, cạo sạch vùng bệnh, bôi dung dịch thuốc tím 1% hay bằng các loại thuốc như Aliette, Copper zine, Ridomil, Curzate.

+ Bệnh vàng lá Greening: bệnh thể hiện các triệu chứng sau: lá vàng ốm đốm, lá vàng nhưng gân lá vẫn xanh. Bệnh nặng lá sẽ nhỏ, mọc đứng dày, trái nhỏ, múi bưởi bị chai. Bệnh mang tính hủy diệt vì chưa có giống kháng và thuốc đặc trị. Thường phải phòng trị như sau: trồng cây sạch bệnh, khử trùng dụng cụ cắt tỉa cành bằng cồn, bột tẩy, đốn bỏ cây bị bệnh, điều khiển cho cây ra đợt tập trung để dễ quản lý rầy chổng cánh, là môi giới truyền bệnh này, khi mật độ rầy này cao có thể dùng: Bassa, Applaud, Trebon, Supra cide 40 ND.

Bên cạnh những phương pháp phòng trừ sâu bệnh trên cần áp dụng phương pháp cổ truyền gây tạo đàn kiến vàng sẽ phòng tránh được một số bệnh và tác nhân gây và truyền bệnh.

12. Thu hoạch: Từ lúc hoa nở đến trái chín khoảng 6-7 tháng. Thu hoạch lúc vỏ trái nhẵn và chuyển màu vàng. Trái khi chín có thể để neo một thời gian.

QUY TRÌNH KỸ THUẬT THÂM CANH TỔNG HỢP CÂY LÚA

1. Chọn giống thích hợp và có chất lượng hạt giống tốt:

Các giống gieo trồng phải có chất lượng cao là những giống lúa có hạt thon dài (dài 6,65 – 7,5) ít bạc bụng, hàm lượng amylose trung bình (20-25%). Các giống lúa OM3536; MTL250; OMCS2000; OM2812; IR64; OM1490; OM2717 là những giống lúa có chất lượng gạo cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất cao, kháng sâu bệnh, thích nghi rộng với các điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng trong vùng và có thời gian sinh trưởng phù hợp từ 85 ngày đến 110 ngày.

Hạt giống đưa ra sạ (gieo) phải đạt tiêu chuẩn. Hạt giống đạt tiêu chuẩn là hạt giống hạt mẩy đều, không lẫn tạp giống khác hoặc hạt cỏ, sạn. Hạt giống có tỷ lệ nảy mầm cao trên 95% và không mang mầm bệnh, sâu mọt.

2. Làm đất chuẩn bị ruộng gieo sạ:

Công việc này rất quan trọng. Ruộng cần phải được cày ải đúng độ sâu: 15 cm, trục đất hay xới đất kỹ, san bề mặt bằng phẳng để nước rút hết trên bề mặt khi gieo sạ. Ruộng làm đất kỹ mới tiêu diệt cỏ dại, giúp cây lúa không bị chết do ngập nước đọng (nhất là khi gieo sạ lúa theo hàng), cây lúa phát triển đồng đều và khắp mặt ruộng, tiết kiệm được công cấy dặm và lượng hạt giống.

3. Gieo sạ lúa:

Gieo sạ đúng kỹ thuật để đảm bảo mật độ vừa giúp cây phát triển tốt, khỏe mạnh, cây cứng, tốn ít hạt giống, thuận tiện cho khâu chăm sóc khi xịt thuốc trừ sâu, làm cỏ khử lẫn... sản phẩm để đạt chất lượng cao cả về tỷ lệ hạt gạo nguyên, bạc bụng... Thường dùng 2 phương pháp sạ sau:

- Gieo lúa theo hàng bằng các máy sạ hàng GH-1600 hoặc máy gieo sạ hàng theo máy kéo: GLH-2800: mật độ 90-110 kg /ha

- Gieo sạ lán mật độ thưa: 120-150 kg/ha

4. Bón phân cân đối theo INM:

Đây cũng là khâu quan trọng để đạt năng suất và hiệu quả cao. Bón phân là một trong những nghệ thuật chăm sóc cây, phải kết hợp cả kinh nghiệm của nhà nông và kiến thức khoa học. Bón phân cân đối và hợp lý phải dựa vào điều

kiện đất nước, cây trồng hiện tại trên ruộng và cây trồng trước đó. Như vậy thì các dưỡng chất cây lúa cần phân bón nào? khi nào cần? cần bao nhiêu? Đó chính là bón đúng chủng loại, đúng lúc, đúng liều lượng. Có thể áp dụng theo các mức sau cho vùng đất phèn trung bình:

Vụ lúa	N (Urê tương đương)	P ₂ O ₅ (super lân tương đương)	K ₂ O (KCL tương đương)
Đông xuân	80 (160 kg)	60 (290)	30 (50)
Hè thu	100 (200)	80 (390)	40 (70)

Hiện nay đã có máy đo diệp lục tố hoặc bảng so màu lá lúa. Bón phân theo hướng dẫn của các công cụ này sẽ tiết kiệm phân đạm và cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn.

5. Điều chỉnh mức nước hợp lý:

Sau khi gieo sạ 3-5 ngày bắt đầu cho nước vào từ từ trong ruộng và giữ nước liên tục ở mức 5-7 cm là tốt nhất. Trước khi bón phân cần để nước lắng đều trên mặt ruộng rồi mới bón, sau khi bón 1-2 ngày cho nước vào từ từ và giữ ở mức 5-6 cm là tốt nhất. Ở những vùng đất thường xuyên ngập nước cần tháo nước phơi ruộng 7-8 ngày khi lúa làm đòng và phân hoá đòng. Trước khi gặt 7 ngày bắt đầu rút nước để thuận tiện cho khâu thu hoạch. Không nên rút nước sớm sẽ làm cho hạt không no, ảnh hưởng năng suất lúa.

6. Phòng trừ cỏ dại, sâu bệnh theo IPM:

Phòng trừ sâu bệnh trước hết phải ưu tiên lựa chọn các giống lúa kháng sâu bệnh và cày phơi ải sớm, trục xới kỹ để diệt trừ cỏ dại và mầm sâu bệnh. Gieo sạ thưa, theo hàng, bón phân cân đối, giữ nước đúng mức, sẽ tránh đổ lổp, sâu bệnh phát triển mạnh và chuột phá hại. Can duy trì các thiên địch như các loại nhện, bọ xít nước, bọ rùa, kiến ba khoang... Hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc trừ sâu trong 40 ngày đầu sau khi sạ. Không sử dụng các loại thuốc độc tính cao, phổ rộng để trừ bù lạch và các loại sâu thông thường. Tránh sử dụng các thuốc phỉ để bón khi lúa ngậm sữa. Khi sử dụng thuốc phải áp dụng 4 đúng: đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, đúng nơi,

Phòng trừ cỏ dại: ngoài cách làm đất còn sử dụng các phương pháp khác như làm cỏ bằng máy sục bùn LC-150 hoặc sử dụng các loại thuốc: Thuốc cỏ

tiền nảy mầm (xịt vào giai đoạn 1-4 ngày sau khi sạ) như Sofit-300ND, Meco-60 EC để trừ cỏ lồng vực, cỏ đuôi phụng, cỏ lác, rau mác, cỏ chác... Liều lượng 25-30cc/bình 8 lít xịt 4 bình 1000 m² (1- 1,2 lít/ha pha 320 lít nước), khi xịt ruộng phải rút cạn nước, thuốc được xịt đều trên mặt ruộng, sau khi xịt phải giữ ẩm 3-4 ngày. Thuốc cỏ hậu nảy mầm: Satunil – 60 ND, để diệt các loại cỏ lồng vực, cỏ đuôi phụng, cỏ long tây, cỏ lác, rau mác, cỏ chác... Liều lượng 45-55cc/bình 8 lít xịt 6-7 bình 1000 m² (3-4 lít/ha pha 500 lít nước), khi xịt ruộng phải rút cạn nước, thuốc được xịt đều trên mặt ruộng, sau khi xịt phải giữ ẩm 3-4 ngày. Butanil – 55ND trừ được cỏ lồng vực, cỏ đuôi phụng, cỏ mồm, cỏ mác bao, cỏ xà bông, cỏ lác, rau mác, cỏ chác... Liều lượng 20cc/bình 8 lít xịt 4 bình 1000 m² (2 lít/ha), khi xịt ruộng phải rút cạn nước, thuốc được xịt đều trên mặt ruộng, sau khi xịt phải giữ ẩm 2-3 ngày

7. Thu hoạch đúng độ chín:

Không thu hoạch khi lúa còn xanh, khi lúa chứa đầy hạt hay no hạt, nếu gặt như vậy hạt bị lửng và lép nhiều, mất năng suất và chất lượng, tỷ lệ hạt gạo nguyên thấp, giống để lại vụ sau cũng không tốt. Nên thu hoạch đúng độ chín thì xay chà gạo mới cho tỷ lệ cao. Khi cắt xong cần nhai(đập) lúa ngay không nên phơi mớ ngoài đồng hạt gạo bị gãy nhiều, tỷ lệ hạt gạo nguyên thấp. Khi thu hoạch có thể dùng các loại máy gặt xếp dây GXR-120 cho năng suất cao, tỷ lệ rơi vãi không đáng kể hoặc máy cắt dùng động cơ cắt cỏ.

8. Phơi sấy lúa đúng độ ẩm, bảo quản giống và lúa thương phẩm tốt:

Sấy lúa cho lúa giống tốt hơn và cho tỷ lệ hạt gạo nguyên cao hơn phơi trên sân. Khi sấy cho phép điều chỉnh nhiệt độ nên đảm bảo khô mà không chết mầm và hạt ít bị gãy do nhiệt độ quá cao nên tỷ lệ hạt gạo nguyên cao. Thường bảo quản 3-4 tháng phải sấy tới độ ẩm 14 %wc, còn 5-6 tháng phải đảm bảo 13%wc. Hiện nay người ta thường dùng các máy sấy lúa SH-4000, SH-8000, hoặc các máy sấy rẻ, cơ động SLQ-2000, SLQ-3000. Bảo quản lúa giống hay lúa thương phẩm trong các kho khô ráo, thông thoáng mới cho chất lượng tốt. Nếu các kho có hệ thống quạt hút hoặc đẩy để lưu thông không khí trong kho là tốt nhất.

QUI TRÌNH KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO

1. Chuồng trại:

Nền chuồng cao hơn bên ngoài, mái cao, lợp bằng vật liệu cách nhiệt. Chuồng xây nơi không khí lưu thông thoáng mát, không nên che kín chung quanh chuồng.

Chuồng phải sạch sẽ khô ráo, nền chuồng dốc 1-3%, thoát nước tốt, giữ khô ráo. Chung quanh có rãnh thoát nước thải. Máng ăn, máng uống để dọn rửa, không bị nắng dọi vào làm nóng máng.

Nền tráng xi măng cát mịn, có lẫn nhám (không bị trơn tuột). Chung quanh chuồng có che mùng chống muỗi. Che chắn để tránh gió lùa, mưa tạt vào mùa mưa. Có nắng sáng càng tốt.

Kích thước chuồng: 1,2-1,5 m² cho một con heo thịt. 3 m² cho một con heo chữa, 10 m² cho một con heo nái nuôi con.

2. Thức ăn và phương pháp cho ăn:

Cho ăn đúng chất lượng: đúng thức ăn, đúng số lượng cho loại heo đang nuôi. Đảm bảo các dưỡng chất được heo ăn vào đầy đủ như nước (luôn luôn đủ nước sạch và mát. Cho heo ăn vào lúc trời mát, thức ăn ngon miệng (không quá bụi, mùi vị tốt). Không để heo ăn khó tiêu: không thay đổi thức ăn đột ngột, cho ăn phải đúng giờ hàng ngày, không cho ăn lộn thức ăn, không dụ ép heo ăn quá đáng.

3. Chăm sóc nuôi dưỡng:

Chăm sóc nuôi dưỡng đúng qui trình cho từng loại heo: Đối với heo nái tăng giảm thức ăn đúng lúc; Đối với heo con cho tập ăn tích cực; còn heo thịt ăn tự do và hạn chế đúng lúc. Định lượng thức ăn đều có trên các bao thức ăn trên thị trường.

Ngừa vaccin và kháng sinh đúng qui định. Ngăn ngừa bệnh cho heo theo thời tiết, môi trường: Bồi dưỡng hỗ trợ khi nắng quá, mưa dầm quá lạnh. hoặc trộn thuốc phòng khi thời tiết thay đổi.

Kiểm tra heo thường xuyên đặc biệt là sáng sớm và trước khi đi ngủ với các tiêu chí: kiểm tra sức khỏe, thức ăn (dư, thiếu để điều chỉnh), nước uống.

Lên kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng thực hiện các công việc theo lịch như thức ăn, công việc sinh sản, phòng ngừa bệnh.

4. Phát hiện lên giống và thời điểm phối và gieo tinh:

Thời kỳ	Trước chịu đực	Chịu đực	Sau chịu đực
Biểu hiện bên ngoài	Đi đứng không yên, đái lắt nhắt, kêu la, nhảy lên con khác hoặc chồm lên tường	Tìm nọc hoặc đến gần con khác, chịu cho con khác nhảy lên hoặc đứng yên. Dùng tay dè lưng heo thì lưng hơi cong lên, hai tai vảnh.	Còn chịu cho nhảy hoặc phối nhưng thời gian ngắn hơn so với lúc chịu đực.
Ăn uống	Ăn ít, ăn cà nhơi	Bỏ ăn hoặc ăn ít	Ăn ít
Âm hộ	Sưng to, màu đỏ, bóng ướt, mép âm hộ hé ra và có dịch lỏng, hơi đục từ âm hộ chảy ra.	Âm hộ bớt sưng hơi nhả lại, màu hơi tím. Dịch nhờn trong từ âm hộ chảy ra và hơi keo lại.	Âm hộ nhả lại nhiều, màu hơi tái. Sau đó trở lại bình thường.

5. Phòng ngừa bệnh cho heo:

Chuẩn bị cho heo sức khỏe thật tốt (không bị bệnh ngoài da, giun sán...). Chuẩn bị thuốc ngừa (mua từ nơi tin cậy, bảo quản đúng). Chuẩn bị thức ăn tốt, đầy đủ cho ít nhất 5 ngày để không thay đổi thức ăn. Trước và sau khi ngừa 3-5 ngày bổ sung vitamin A, C... Kiểm tra chuồng trại, để không bị mưa tạt, gió lùa (có thể sát trùng chuồng trước đó vài ngày). Không nên ngừa cho heo sức khỏe không bình thường. Tính đúng liều, chích hoặc uống đủ lượng thuốc. Chăm sóc cho heo thật tốt ít nhất 5 ngày sau khi ngừa: thức ăn, nước uống đầy đủ, không chuyển chuồng, không thay đổi thức ăn môi trường.

GHI CHÚ VỀ THÚ Y

trong Quy trình Chăm sóc Cái Hậu bị - Chứa và Nái Nuôi con - Heo Theo mẹ (NT Sóng Hậu)

(1) Ngựa LMLM (Lở mồm long móng)

Hiện nay, dùng thuốc của CCTY Tỉnh phổ biến: DECIVAX (Hà Lan); hoặc AFTOPOR.

Đối với heo con mẹ chưa chích ngừa, chích vào 2 - 4 tuần tuổi. Heo con mẹ đã chích ngừa, chích vào 4 - 8 tuần tuổi.

Heo cái HB nông trường đã được phòng 1 lần vào 55 ngày tuổi ((khoảng 2 tháng tuổi), Nông trường đề nghị tiêm lặp lại vào 120 ngày tuổi (4 tháng tuổi).

Heo nái, chích lặp lại vào lúc chứa 90 ngày

(2) Ngựa PARVO: Bệnh do Parvovirus gây ra làm heo lên giống lại, lên giống trễ (chất phôi lúc nhỏ), thai khô, số con sơ sinh ít.

Hiện nay, có thuốc PARVOVAX (Merial), FARROWSURE (Pfizer).

Heo HB cần chích 2 lần cách nhau 2 - 3 tuần, lần thứ 2 chậm nhất là 1 tuần trước khi phối giống. Nông trường đề nghị chích vào 130 và 150 ngày tuổi.

Heo nái: chích nhắc lại trong thời gian nuôi con, chậm nhất là vào ngày cai sữa. Nông trường đề nghị chích vào ngày nuôi con 14.

(3) Ngựa DỊCH TẮ

Hiện nay có thuốc PESTIFA (Merial), SUIGEN (Virbac), PEST-VAC (Fort Dodge)

Đối với PESTIFA, Nông trường đã chích heo con 2 lần lúc 21 ngày và 51 ngày. Đề nghị chích lặp lại cho heo HB vào 160 ngày tuổi. Heo nái, chích lặp lại vào lúc nuôi con 21 ngày.

Heo con có thể chích đầu tiên 2 lần vào 14-21 ngày và 44-51 ngày

(4) Ngựa E. COLI cho con theo mẹ bằng cách chích vaccin cho nái: có thể ngừa hoặc không ngừa, vì kháng thể chỉ bảo vệ cho heo con đến 3 tuần tuổi và chỉ bảo vệ đối với các dòng E. coli có trong vaccin.

Hiện nay, có NEOCOLIPOR (Merial) và LIITTER GUARD LT-C (Pfizer)

(5) TẮY KÝ SINH: Cần tẩy nội ngoại ký sinh cho nái và heo con.

Hiện nay có DECTOMAX (Pfizer) và IVOMEC (Merial cung cấp) là tiện lợi để tẩy cả nội và ngoại ký sinh cho nái chứa (trước khi đẻ để khỏi lây cho heo con) và heo con theo mẹ hoặc cai sữa.

Heo con của Nông trường đã được tẩy vào 28 ngày tuổi, heo HB cần tẩy lần nữa lúc trước khi phối.

Nái chứa cần tẩy vào lúc chứa 100 ngày, trước khi chuyển vào chuồng đẻ.

(6) Ngựa MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) cho nái.

Có thể dùng kháng sinh phổ rộng, tác dụng kéo dài chích cho nái lúc đẻ để ngừa viêm vú, viêm tử cung. Dùng thuốc có thể ngấm qua sữa để tiện thể ngừa tiêu chảy và một số bệnh cho heo con như TERRA LA, AMPIDEXALON, REMACYCLINE...

(7) Ngựa TIÊU CHẢY. Lúc heo con mới sinh ra, có thể ngừa tiêu chảy do E. coli (xây ra vào 1 - 3 ngày tuổi), tiện thể ngừa bệnh do Clostridium (vào khoảng 7 ngày tuổi) bằng kháng sinh như trên (6) hoặc cho heo con uống kháng sinh phổ rộng (tác dụng với Clostridium G + : các thuốc có chứa AMPICILIN, AMOXYCILLIN) như AMPISEPTRIL, AMPICOL...

(8) Ngựa CẦU TRÙNG (nếu cần thiết). Làm heo con tiêu chảy và có phân cứng vào khoảng 4 -6 ngày tuổi.

Có thể sử dụng BAYCOX, BIOANTICOX, SACOX, RIGECOCCIN, FURAZOLIDONE

(9) Ngựa HỒ HẤP. Chủ yếu là bệnh viêm phổi địa phương do *Mycoplasma hyopneumonia*

Hiện nay có RESPISURE (Pfizer) và HYORES (Merial)

Nông trường sử dụng lịch ngừa theo RESPISURE lúc 7 ngày và 21 ngày tuổi

(10) Ngựa TIÊU CHẢY heo con lúc 14 ngày. Nhắm ngừa bệnh do E. coli vào 3 tuần tuổi.

Có thể cho uống các thuốc trị E. coli trong 3 ngày như GENTACOLENRO, GENROFLOX. Dùng liều điều trị

(11) Trộn KHÁNG SINH vào thức ăn ngừa TIÊU CHẢY cho heo cai sữa (28 - 35 ngày, 6 - 8 kg) trong 5 ngày.

Có thể dùng COLINORGENT, COFACOLI. Nên bổ sung thêm PACIFLOR, ACID PAK 4-WAY, VITAWAY vào thức ăn

CHÚ Ý QUAN TRỌNG: sau khi heo cai sữa, cứ mỗi tháng, nên trộn cho ăn một đợt 5 ngày, liều điều trị các thuốc khác nhau cho mỗi đợt như:

Đợt 1 (khoảng 15 kg): VIMESPICOXY, GENTACOLENRO (thuốc ngừa được E. coli, Clostridium)

Đợt 2 (khoảng 30-35 kg): TYLENRO, ETS, ERYMULIN B. COMPLEX (Thuốc ngừa được bệnh hô hấp)

Đợt 3 (khoảng 55-60 kg): CHLORDOXY, NEOTETRASONE (thuốc ngừa được thương hàn, tụ huyết trùng)

QUI TRÌNH CHĂM SÓC CÀI HẦU BỊ - CHỮA VÀ NÁI ĐÈ NƯỜI CON - NÁI KHỎ (NTRƯỜNG SÔNG HẬU)

GIAI ĐOẠN		THỨC ĂN HEO NÁI		THỦ Y		HƯỚNG DẪN CHĂM SÓC
HẦU BỊ NHỎ	< 5 tháng: 30-80 kg	Hầu bị	Ăn tự do	120 ngày tuổi 130 ngày tuổi 150 ngày tuổi 160 ngày tuổi	Ngựa LMLM ⁽¹⁾ Ngựa PARVO L1 ⁽²⁾ Ngựa PARVO L2 ⁽²⁾ Ngựa DỊCH TẢ ⁽³⁾	Cho ăn ngày 2 - 3 lần, có thể thêm rau trước và trong các ngày chích ngừa, có thể bôi đường thêm vitamin (A, C...)
HẦU BỊ LỚN	> 5 tháng: > 80 kg	Hầu bị	Hạn chế 2 - 2,2 kg			
TRƯỚC KHI PHỐI	Trong 7 - 10 ngày	Nuôi con	Ăn tăng: 2,6 - 2,8 kg			Tăng thức ăn để tăng số trứng rụng
PHỐI GIỐNG						Phối vào lần lên giống thứ 2 hoặc 3 Phát hiện lên giống, phối giống đúng thời điểm. Phối 2 lần cách nhau 12 - 24 giờ vào trời mát
SAU KHI PHỐI	Trong 10 ngày	Chứa	Ăn giảm 1,5 - 1,8 kg			Giảm thức ăn sau khi phối để tăng số phôi sống
CHỮA 1	10 ngày → 90 ngày	Chứa	Ăn vừa 2,0 - 2,4 kg	(Chứa 80 ngày)	(Ngựa E.COLI L1) ⁽⁴⁾	Cho ăn ngày 2 lần, có thể thêm rau
CHỮA 2	> 90 ngày	Nuôi con	Ăn tăng 2,5 - 3 kg	Chứa 90 ngày Chứa 100 ngày	Ngựa LMLM ⁽¹⁾ Tẩy ký sinh ⁽⁵⁾ (Ngựa E.COLI L2) ⁽⁴⁾	Chuyển sang chuồng đẻ (nếu có) Vệ sinh, sát trùng chuồng kỹ sau khi tẩy ký sinh
TRƯỚC KHI ĐÈ	1 tuần: chứa 107 ngày 1 ngày	Nuôi con	Cho ăn thêm rau hoặc thức ăn nhून trưởng			Sát trùng chuồng và nái (Biocid, Pacoma, Prophyl) Chuẩn bị rơm, đèn úm, các dụng cụ đỡ đẻ
ĐÈ	Vào ngày đẻ	Nuôi con	Ăn ít hoặc không ăn Có thể cho ăn rau			Vệ sinh nái, đặc biệt âm hộ, vú, dưới Nước uống thật đầy đủ
SAU KHI ĐÈ	Ngày 1 - 3	Nuôi con	Tăng dần thức ăn lên tối đa	○ MÈ: Ngựa MMA ⁽⁶⁾ ▲ CON: Ngựa TIỂU CHÀY ⁽⁷⁾		Cho heo con bú sữa đầu thật đầy đủ. Chú ý úm heo con (không dùng bao tải hoặc vải, dùng rơm, lá chuối, cỏ khô sạch...) Lấy nhiệt độ hàng ngày, nếu sốt, phải can thiệp Chú ý cho bú các heo con nhỏ để tránh còi
NUÔI CON	Ngày 4	Nuôi con	Ăn tự do đến cai sữa	▲ CON: Chích SẮT ▲ CON: (Ngựa CẤU TRÚNG) ⁽⁸⁾ ▲ CON: (Ngựa HỒ HẤP L1) ⁽⁹⁾		Thiến heo con Chú ý chăm sóc các heo con nhỏ
	Ngày 7	Nuôi con	Ăn tự do đến cai sữa	○ MÈ: Ngựa PARVO ⁽²⁾ (Ngựa TIỂU CHÀY ⁽¹⁰⁾)		Tập ăn heo con, bôi đường heo nhỏ
	Ngày 14	Nuôi con	Ăn tự do đến cai sữa	○ MÈ: Ngựa DỊCH TẢ ⁽³⁾ ▲ CON: Ngựa DỊCH TẢ - (HỒ HẤP L2) ⁽⁹⁾		Tập ăn heo con, tăng lượng lên sao cho đến khi cai sữa, mỗi heo con đã ăn được tối thiểu 400 - 600 gram (trường hợp cai sữa sớm 3 - 4 tuần)
	Ngày 21	Nuôi con	Ăn tự do đến cai sữa	▲ CON: Trộn KHÁNG SINH ⁽¹¹⁾ + THUỐC BỎ vào thức ăn heo con		Chú ý cho heo con ăn tăng dần, nên bổ sung kháng sinh 3 ngày
	Ngày 28	Nuôi con	Giảm thức ăn nái			Heo con cho ăn bình thường, bổ sung kháng sinh
TRƯỚC CAI SỮA	1 ngày	Nuôi con	Không cho nái ăn			Cho uống nước tự do. Để heo con tại chỗ, tuần
SAU CAI SỮA	1 ngày 2 ngày - 3 ngày	Nuôi con	1 kg 2 kg → Ăn tự do			tuần có đủ thức ăn sạch trong máng, trộn kháng sinh thêm 4 ngày nữa cho đủ 5 ngày.
NÁI KHỎ	Sau cai sữa >3 ngày	Nuôi con	Tự do → 3,5 kg			Phát hiện lên giống
PHỐI GIỐNG	5- 7 ngày sau cai sữa					

Tiếp tục như trên phần PHỐI GIỐNG....

QUI TRÌNH KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ

1. Chuồng trại:

Nền chuồng cao hơn bên ngoài, mái cao, lợp bằng vật liệu cách nhiệt. Chuồng xây nơi không khí lưu thông thoáng mát, không bị che kín chung quanh chuồng, xung quanh có sân chơi, bóng cây mát.

Chuồng phải sạch sẽ khô ráo, nền chuồng dốc 1-3%, thoát nước tốt, giữ khô ráo. Chung quanh có rãnh thoát nước thải. Máng ăn, máng uống để dọn rửa, không bị nắng dọi vào làm nóng máng.

Nền tráng xi măng cát mịn, có lẫn nhám (không bị trơn tuột). Chung quanh chuồng có che mừng chống muỗi. Che chắn để tránh gió lùa, mưa tạt vào mùa mưa. Có nắng sáng càng tốt.

Bò đi lại ăn uống chơi nghỉ thuận tiện: để làm được như vậy cần làm hàng rào, thả tự do không cột; có sân cho bò vận động, tắm nắng, có mừng trong mùa nhiều muỗi.

Kích thước chuồng xi măng lợp mái: (1,2 x 2,5) m hoặc (1,2 x 3) m cho một con bò. Diện tích cho bò đực: 6 m²/con; bò cái: 3 m²/con; bò đẻ: 5 m²/con

2. Thức ăn và phương pháp cho ăn:

Cho ăn đúng chất lượng: đúng thức ăn, đúng số lượng cho loại bò đang nuôi. Đảm bảo các dưỡng chất được bò ăn vào đầy đủ như nước (luôn luôn đủ nước sạch và mát. Cho bò ăn vào lúc trời mát, thức ăn ngon miệng (không quá bụi, mùi vị tốt). Thức ăn của bò tốt nhất là cỏ tự do và phối hợp với các chất như cám hay thức ăn pha chế. Chú ý trong mùa thiếu cỏ trữ rơm để bò ăn, cho rỉ đường, urê và vitamin bổ sung khi cho ăn nhiều rơm. Một kg rơm thay thế 3,5 kg cỏ. Bò chữa 2 tháng cuối nên cho ăn bổ sung 1-2 kg thức ăn hỗn hợp của bò chữa/1 ngày. Chăn thả ở nơi cỏ tốt và đủ, vùng đồng cỏ phải xa nơi có bò và heo bệnh. Khi cắt cỏ cho bò ăn đêm nên chọn cỏ tốt, cắt đủ lượng: Bò trọng lượng 100kg: 13 kg cỏ tươi; 150 kg thì 18 kg cỏ tươi; 200 kg thì 23 kg cỏ tươi; 250 kg thì 26 kg cỏ tươi; 300kg trở lên thì cần 30 kg cỏ tươi. Không được cắt cỏ nơi có heo, bò bệnh.

3. Chăm sóc nuôi dưỡng:

Chăm sóc nuôi dưỡng đúng qui trình cho từng loại bò. Khi bò mới về cho nghỉ mệt, khoảng 1-2 giờ sau cho uống nước. Khi bò đỡ mệt thì cho ăn chút ít, kiểm tra sức khỏe cho bò. Hàng ngày kiểm tra lượng thức ăn, nước uống để biết mức ăn và đánh giá sức khỏe khi có thay đổi. Hai tuần sau, khi bò ổn định, chích ngừa các bệnh như lở mồm long móng, tụ huyết trùng.

Bò bị ốm xanh xao chậm lớn cần kiểm tra trị ký sinh trùng như sán lá gan: dùng Dovenix; Ký sinh trùng đường máu: Trypanosoma dùng Trypanidium ngoại ký

sinh trùng: ve dùng Bayticol. Nội ngoại ký sinh trùng khác (giun, chấy, rận) dùng Dectomax.

4. Phát hiện lên giống và thời điểm phối và gieo tinh:

Triệu chứng: Trước khi chịu đực thì đi đứng không yên, đáí lắt nhắt, kêu la, nhảy lên con khác hoặc chồm lên tường. Ăn ít, ăn cà nhởi. Âm hộ sưng to, màu đỏ, bóng ướt, mép âm hộ hé ra và có dịch lỏng, hơi đục từ âm hộ chảy ra. Khi chịu đực thì tìm nọc hoặc đến gần con khác, chịu cho con khác nhảy lên hoặc đứng yên. Bỏ ăn hoặc ăn ít. Âm hộ bớt sưng hơi nhả lại, màu hơi tím. Dịch nhờn trong từ âm hộ chảy ra và hơi keo lại. Sau khi chịu đực thì có thể còn chịu cho nhảy hoặc phối nhưng thời gian ngắn hơn so với lúc chịu đực. Ăn ít và Âm hộ nhả lại nhiều, màu hơi tái. Sau đó trở lại bình thường.

5. Phòng ngừa bệnh cho bò:

Bò bình thường khi thân nhiệt – nhiệt độ trực tràng: trung bình $38,6^{\circ}$. Nhịp thở 10-30 nhịp/phút. Nhịp tim: 60-70 nhịp/phút. Nhai lại: Mỗi thức hoàn được nhai lại khoảng 1 phút; Thời gian nhai lại 8 giờ/ngày. Bò khỏe nếu không ăn thì nhai lại. Bò không ăn mà đứng là không bình thường (bệnh, nóng nực sợ sệt...)

Bò cần nước uống tùy loại thức ăn, nhiệt độ môi trường: Nhiệt độ cao, thức ăn nhiều, thức ăn khô, thức ăn tinh: uống nước nhiều. Nhiều cỏ tươi uống nước ít. Lượng nước bò cần bình thường: Bò thịt: 35-60 lít, bò nuôi con: 60 lít, bò con uống ít hơn. Thức ăn cho bò cần phải bảo đảm đủ lượng và chất dinh dưỡng. Khi chăn thả: bờ cỏ tốt, xanh không còi cọc, úa vàng. Tránh gần nơi xịt thuốc trừ sâu, heo bò bệnh. Tránh chăn thả nơi bùn lầy. cắt cỏ cho bò loại cỏ tươi, tốt, không non quá, không già quá. Không cắt Tránh gần nơi xịt thuốc trừ sâu, heo bò bệnh. Không cắt cỏ dưới nước ở những nơi nuôi nhiều trâu bò, có heo bò bệnh. Mùa thiếu cỏ cho ăn rơm bổ xung hoặc rơm ủ với rỉ đường, urê và vitamin

Bệnh nguy hiểm thường gặp cho bò: Bệnh trường bụng. Nguyên nhân do bò không ợ hơi được làm khí sinh ra trong dạ cỏ ứ lại, dạ cỏ phình lên. Điều trị: Khi thấy trường bụng nặng phải làm thoát hơi ra nhanh bằng ống thông thực quản hoặc trocar (đâm vào hông trái ở phần phình lớn nhất). Ống thông thực quản rất hữu hiệu đối với bệnh này. không hiệu quả đối với bệnh trường bụng bọt. Khi bị trường bụng bọt nhẹ cho uống: formol 50 ml trong 2 lít nước hoặc dầu Parafin hay dầu ăn: 0,5 lít trộn với 0,5 lít nước hoặc bia 2 chai. Khi bị bệnh trường bụng bọt nặng cho uống chất ức chế enzyme chuyển hoá pectim: Acetyltribtyle (Blotrol). Chất cải thiện chất căng bề mặt của dịch dạ cỏ: Poloxalene. Nếu cho uống sau 1 giờ không giảm nên gọi bác sỹ thúy. Phòng bệnh cho bò là tốt nhất bằng cách không nên thả bò quá sớm, không cho bò ăn cỏ quá ướt, không cho bò ăn nhiều, đột ngột thức ăn nghiền mịn.

QUI TRÌNH HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

MÁY GẶT XẾP DÂY GXR - 120

1. Chuẩn bị đồng ruộng, máy gặt GXR-120.

- Chuẩn bị đồng ruộng: Ruộng áp dụng cho các máy gặt phải có mặt ruộng tương đối bằng phẳng, ít bị lầy thụt, nước ngập không quá 100 mm. Ruộng chuẩn cắt phải được cắt 1 ô vuông ở góc ruộng là (3x3)m để đưa máy xuống và cắt 1 đường 0,4 m để có chỗ cho máy đổ lúa xuống.

- Kiểm tra và chuẩn bị máy gặt:

+ Bôi mỡ ở các ổ trượt, lò xo

+ Kiểm tra các bulong đai ốc, các mối hàn

+ Kiểm tra bộ phận cắt: độ căng xích chuyển ngang: độ chùng cho phép 10 mm. Dao và cu lít: khe hở của dao và dao dưới từ 0,5-0,8 mm, kiểm tra bằng cách quay puly hộp nhông, quay theo chiều làm việc để quan sát và sự làm việc của dao. Khe hở của culít và rãnh nhỏ hơn hoặc bằng 0,3 mm. Khe hở lò xo và vách là 15 mm, khe hở lò xo với mí ngoài tấm dẫn 20 mm. Thăm thước dầu, đổ dầu đúng vạch yêu cầu. các puly đai phải đảm bảo độ chùng cho phép. các tay điều khiển phải được bôi trơn các khớp... Chỉnh độ cao cho đúng độ cao cắt.

2 Vận hành máy

Qui trình đưa máy vào cắt: ngắt toàn bộ ly hợp, đưa số vào vị trí 0 (dây đai ở trạng thái chùng). Khởi động động cơ chạy không tải (cho máy chạy không). Gài số tiến. Đóng từ từ ly hợp gặt để căng dây đai (dây curoa). Lên ga và đồng thời đóng ly hợp chạy để căng đai. Đưa máy vào đường cắt.

Đường cắt: Nên giữ và sửa thẳng, giữa 2 đường cắt kề nhau đảm bảo độ chập từ 5-10 cm để cắt hết lúa.

Giữ tay lái: Nhẹ nhàng không để các mũi rẽ nhấp nhô nhiều.

Quay vòng: Khi chuyển hướng ít (nhỏ hơn 20 độ) nên dùng tay đẩy tay lái. Ngược lại chuyển hướng nhiều hơn dùng tay bóp ly hợp.

Chú ý: tuyệt đối không được dùng tay bóp ly hợp để quay vòng ngay góc lúa trong khi máy đang cắt lúa (rất dễ bị đè lúa chưa cắt ở ngay góc còn lúa)

Khi sử dụng cắt có thể cắt dạng qua góc 90 độ trái hoặc phải hoặc chia lổng ra cắt, tùy theo lô thửa ruộng.

3. Chăm sóc bảo dưỡng máy

- Nếu dùng mỡ thường phải bôi trơn lại Ổ trượt (bạc trượt), lò xo..., sau mỗi ngày làm việc.

- Thường xuyên kiểm tra bu lông đai ốc, lò xo, bạc trượt, dây cao su..., đặc biệt ở bộ phận mũi rẽ bánh sao. Kiểm tra tất cả các dao trên dưới. Tra mỡ vào các chỗ sau: dao cắt, tấm ép, culít, toàn bộ dây xích...Bảo trì động cơ theo yêu cầu của nhà sản xuất.

- Lịch vệ sinh máy:

+ Sau mỗi ngày làm việc cần làm sạch máy, để tránh cản trở trong ngày làm việc hôm sau.

+ Sau mỗi mùa gặt: Làm sạch máy, các chi tiết, bộ phận và bôi một lớp nhớt cũ để bảo quản.

4. Những trở ngại khi dùng máy gặt lúa xếp rải và cách khắc phục

Lúa không đưa ra ngoài được: do xích chuyển ngang chùng quá, bánh sao nôm không quay, lúa quá dày, cắt quá sát bờ bao cao. Khắc phục bằng cách chỉnh lại độ căng xích, gỡ rơm quần bánh sao, chỉnh lò xo ngoài và kéo ra đẩy vào các tấm hướng dẫn lúa ra, cắt dọc ranh 0,4 m, cắt ít lại: 3/4 máy.

Dao và xích chuyển ngang ngừng làm việc: do dây đai dẫn gặt quá chùng hoặc dao cắt trúng vật cứng, nên căng đai lại, dừng máy lại để xử lý nếu cắt vật cứng.

Cắt bị lỗi hàng: do lá ủ, rơm rạ quần vào mũi rẽ, cần phải gỡ sạch.

Cắt nặng máy: do khe hở dao trên và dưới không đều, tấm ép dao quá nặng, dây đai chuyển lại bị chùng, lúa quá dày. Khắc phục bằng cách chỉnh lại cho đúng các khe hở dao và tấm ép, độ căng dây đai, cắt ít lại: 3/4 máy.

Ngắt truyền động gặt, chạy không hoàn toàn: do pully động cơ không phù hợp, pully căng đai không phù hợp, vị trí các bát chặn đai trên máy nổ không đúng cần phải thay thế và cân chỉnh cho đúng.

Không rẽ trái (phải) được: do ly vấu trong hộp sốngắt không hoàn toàn, cần chỉnh lại vị trí dây kéo và vị trí của tay bóp ly hợp.

Chạy nặng máy: do dây đai dẫn chạy bị chùng hoặc xích dẫn chạy bị chùng, cần căng lại dây đai và xích cho đúng.

Không tiến được: do dây đai dẫn chạy bị chùng quá, căng lại dây đai hộp số.

DANH SÁCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIỀN BỘ KHKT SẢN XUẤT Lúa

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Di tích tùa (hay)	Di tích a.d.M.H	Tổng chi phí ước độ	Tổng chi phí sau khí áp dụng MH	Các Khoản tiết kiệm				Năng suất TB Trước đó	Tiền lãi trước đồng /ha	N.suất TB a.d.MH	Tiền lãi sau MH ứng	Số n.khẩu
							Luật giống	Phân bón	Thuốc BV	NC					
1	Thạch Nền	Tổ 3 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,90	0,35	4.455.000	3.735.000	260.000	260.000	200.000		4.600	3.135.000	5.300	5.010.000	8
2	Thạch Ly	Tổ 4 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,40	0,40	4.460.000	3.390.000	260.000	260.000	300.000	250.000	4.330	2.684.500	5.060	4.959.000	4
3	Thạch Hùng	Tổ 2 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,45	0,45	3.830.000	4.550.000	260.000	260.000	200.000	-	4.400	3.430.000	4.800	3.370.000	8
4	Thạch chu	Tổ 4 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,35	0,35	4.345.000	4.345.000	-	-	-	-	5.460	4.664.000	5.000	3.905.000	3
5	Lê Quốc Trung	Tổ 7 ấp Trà môn, Tân Mỹ	3,00	0,60	4.455.000	4.455.000	-	-	-	-	4.230	2.574.500	5.000	3.795.000	8
6	Phan Văn Xếp	Tổ 1 ấp Trà môn, Tân Mỹ	8,00	0,80	4.455.000	3.735.000	130.000	390.000	200.000		4.660	3.124.000	5.660	5.604.000	7
7	Tiến Minh Tiến	số 261, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,70	0,40	4.750.000	4.438.000	182.000	130.000	-		4.660	2.939.000	4.530	3.036.500	4
8	Đoàn văn Cường	Tổ 9 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,45	0,20	4.455.000	4.195.000	260.000	-	-		5.000	3.795.000	5.660	5.144.000	5
9	Huyền Tấn Hiệp	Tổ 9 ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,20	0,20	4.430.000	4.190.000	260.000	-	-		5.000	3.800.000	5.330	4.604.500	6
10	Lâm Văn Tuấn	Tổ 9, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,70	0,40	4.555.000	3.460.000	260.000	260.000	200.000	375.000	5.330	4.239.500	5.660	5.879.000	4
11	Lê Văn Tân	Tổ 3, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,50	0,50	4.550.000	4.550.000	-	-	-		5.330	4.244.500	6.400	6.010.000	5
12	Thạch Thu	Tổ 10, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,20	0,80	4.455.000	3.605.000	260.000	390.000	200.000		5.000	3.795.000	5.500	5.470.000	5
13	Đặng Văn Bướ	Tổ 9, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,10	1,70	4.455.000	4.247.000	208.000	-	-		5.000	3.795.000	5.130	4.217.500	7
14	Lê Văn Lư	Tổ 8, ấp Trà môn, Tân Mỹ	3,00	9,00	4.550.000	3.108.000	312.000	130.000	250.000	750.000	5.160	3.964.000	6.000	6.792.000	7
15	Lâm Văn Nhân	Tổ 7, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,60	0,60	4.550.000	2.660.000	260.000	130.000	250.000	1.250.000	4.660	3.119.000	5.830	6.959.500	4
16	Nguyễn T Tú Anh	Tổ 10, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,00	2,30	4.455.000	3.370.000	-	260.000	200.000	625.000	4.000	2.145.000	5.000	4.880.000	5
17	Lâm Văn Cường	Tổ 7, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,70	2,10	4.455.000	3.465.000	130.000	260.000	200.000	400.000	5.660	4.884.000	5.660	5.874.000	6
18	Thạch Cường	Tổ 2, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,40	1,20	4.455.000	4.195.000	260.000	-	-		3.830	1.864.500	4.500	3.230.000	9
19	Trương Văn Xứng	Tổ 6, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,00	3,00	4.455.000	3.245.000	260.000	-	200.000	750.000	4.660	3.234.000	5.730	6.209.500	5
20	Thạch Thanh	Tổ 4, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,20	0,60	4.600.000	4.600.000	-	-	-		5.333	4.200.000	5.000	3.650.000	9
21	Huyền Văn Hoàng	Tổ 4, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,50	0,50	3.560.000	4.550.000	130.000	260.000	100.000	500.000	4.667	4.140.000	4.667	3.150.000	7
22	Nguyễn Văn Tuấn	Tổ 4, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,40	1,40	3.614.000	4.500.000	156.000	130.000	100.000	500.000	4.867	4.416.000	5.000	3.750.000	6
23	Huyền Văn Lâm	Tổ 3, ấp Gia Khiet, Tân Mỹ	0,80	0,80	4.190.000	4.650.000	130.000	130.000	200.000	-	4.667	3.510.000	5.000	3.600.000	7
24	Tiến Văn Thông	Tổ 4, ấp Gia Khiet, Tân Mỹ	1,20	0,60	4.700.000	4.700.000	-	-	-		5.267	3.990.000	5.400	4.210.000	5
25	Thạch Thị Hoàng	Tổ 6, ấp Gia Khiet, Tân Mỹ	0,30	0,30	2.450.000	4.400.000	130.000	520.000	300.000	-	5.333	6.350.000	6.200	5.830.000	2
26	Thạch Soi	Tổ 7, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,20	0,20	3.490.000	4.830.000	260.000	-	200.000		4.300	3.605.000	4.667	2.850.000	4
27	Thạch Thị Tâm	Tổ 2, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,10	0,60	3.575.000	4.455.000	-	260.000	500.000	500.000	6.000	6.325.000	5.667	4.895.000	12
28	Lương Văn Sơn	Tổ 10, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,70	0,70	3.755.000	4.650.000	260.000	260.000	500.000	325.000	5.333	5.045.000	6.333	5.800.000	4
29	Phạm Văn Lợi	Tổ 5, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,30	0,10	3.715.000	4.700.000	260.000	520.000	80.000	175.000	5.000	4.535.000	6.667	6.300.000	6
30	Phạm Ngọc Ân	Tổ 10, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,47	0,47	3.755.000	4.660.000	260.000	520.000	20.000	175.000	5.000	4.495.000	6.000	5.240.000	7
31	Đặng Văn Âu	Tổ 2, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,60	0,40	3.829.000	4.760.000	156.000	400.000	-	425.000	3.500	1.946.000	4.933	3.380.000	6
32	Phạm Văn Bạt	Tổ 1, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,60	0,60	4.650.000	4.650.000	-	-	-	-	4.000	1.950.000	6.000	5.250.000	6
33	Huyền Văn Sông	Tổ 1, ấp Trà môn, Tân Mỹ	0,80	0,80	4.200.000	4.740.000	260.000	260.000	20.000	-	4.333	2.950.000	5.600	4.500.000	6
34	Thạch Phi	Tổ 2, ấp Trà môn, Tân Mỹ	1,10	1,10	3.150.000	4.500.000	260.000	390.000	200.000	500.000	4.500	4.275.000	5.800	5.070.000	6

35	Thạch Thị Chuyên	Tổ 4 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0.85	0.85	3.770,000	4.150,000	260,000	190,000	30,000	-	4.6000	3,820,000	4.9333	3,690,000	8
36	Thạch Vĩnh	Tổ 2 ấp Trà môn, Tân Mỹ	0.80	0.40	3.530,000	4.650,000	260,000	260,000	100,000	500,000	4.6667	4.170,000	6.2333	5,635,000	7
37	Huỳnh Văn Dang	Tổ 5 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.80	0.40	3.912,000	4.150,000	260,000	208,000	70,000	-	3.3333	1.588,000	5.0000	3,800,000	6
38	Nguyễn Văn Bi	Tổ 3 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.20	0.20	3.880,000	4.400,000	260,000	260,000	-	-	5.1667	4.645,000	5.6667	4.950,000	9
39	Phạm văn út Em	Tổ 5 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.30	0.10	3.880,000	4.300,000	260,000	130,000	30,000	-	4.0000	2.720,000	4.0000	2.300,000	3
40	Phạm văn Chin	Tổ 5 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.2	1.20	4.000,000	4.150,000	182,000	208,000	60,000	-	4.5000	3.425,000	4.5333	3.030,000	7
41	Thạch Chia	Tổ 14 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.10	1.10	3.860,000	4.500,000	260,000	260,000	120,000	-	5.8333	5.765,000	6.1667	5,675,000	5
42	Thạch Eit	Tổ 13 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.75	0.48	4.290,000	4.600,000	-	260,000	50,000	-	5.0000	3.960,000	5.6667	4.750,000	4
43	Nguyễn Thái Bường	Tổ Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.45	0.45	3.930,000	4.500,000	260,000	260,000	50,000	-	4.2667	3.110,000	5.3333	4.300,000	9
44	Kim Lèo	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.60	0.60	3.910,000	4.350,000	260,000	130,000	50,000	-	4.5000	3.515,000	5.2000	4.230,000	8
45	Nguyễn Văn Bé Nã	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.00	0.20	4.600,000	4.600,000	-	-	-	-	5.1667	3.925,000	6.0833	5.437,500	4
46	Nguyễn Ngọc Sà	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.20	0.20	3.768,000	4.400,000	312,000	260,000	60,000	-	4.3333	3.382,000	4.8667	3,630,000	5
47	Thạch Lú	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.25	0.25	4.300,000	4.150,000	130,000	-	20,000	-	4.0000	2.300,000	4.3333	2.700,000	4
48	Trần văn Đăng	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.75	0.40	4.240,000	4.500,000	260,000	-	-	-	5.1667	4.285,000	6.0000	5,400,000	8
49	Phạm Văn Cú	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.30	0.60	3.700,000	4.600,000	390,000	260,000	-	250,000	4.4000	3.560,000	5.2667	4.090,000	4
50	Huỳnh Văn Zum	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.20	0.20	3.932,000	4.300,000	156,000	182,000	30,000	-	5.1667	4.593,000	5.0000	3,950,000	7
51	Thạch Sơn Lâm	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.80	0.80	3.440,000	4.300,000	520,000	260,000	60,000	-	3.6667	2.590,000	4.6667	3,400,000	3
52	Nguyễn Văn Tâm	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.70	0.20	3.972,000	4.500,000	260,000	208,000	60,000	-	4.6667	3.728,000	5.0000	3,750,000	6
53	Nguyễn Thị Bảy	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.00	0.60	4.138,000	4.500,000	130,000	182,000	50,000	-	5.0000	4.112,000	6.5000	6,225,000	9
54	Kim Chên	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.10	0.30	3.950,000	4.500,000	260,000	260,000	30,000	-	4.6667	3.750,000	6.0000	5,400,000	4
55	Thạch Sanh	Tổ 11 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.10	0.10	4.020,000	4.600,000	260,000	260,000	60,000	-	4.6667	3,680,000	5.5667	4,585,000	4
56	Thạch Khen	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.40	0.40	4.110,000	4.550,000	130,000	260,000	50,000	-	4.6667	3.590,000	5.6667	4,800,000	4
57	Thạch Thán	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.30	1.30	4.104,000	4.450,000	156,000	130,000	60,000	-	4.6667	3.596,000	6.7333	6,660,000	6
58	Năm Rùn	Tổ 16 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.20	0.35	4.292,000	4.500,000	208,000	-	-	-	5.1667	4.233,000	5.9000	5,235,000	6
59	Thạch Sa Rừng	Tổ 15 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.30	1.30	3.795,000	4.450,000	260,000	260,000	60,000	75,000	5.0667	4.565,000	6.4000	6,110,000	12
60	Thạch Phi	Tổ 16 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.20	0.40	4.600,000	4.600,000	-	-	-	-	5.6667	4.750,000	5.8333	5,025,000	6
61	Thạch Cui	Tổ 14 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.00	0.20	4.180,000	4.500,000	-	260,000	60,000	-	5.1667	4.345,000	5.6667	4,850,000	6
62	Thạch Den	Tổ 12 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.80	0.80	4.310,000	4.500,000	-	130,000	60,000	-	3.3333	1.190,000	4.7333	3,310,000	7
63	Thạch Tiễn	Tổ 12 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.20	0.20	3.980,000	4.500,000	260,000	260,000	-	-	4.8667	4.050,000	5.2000	4,080,000	6
64	Thạch Dư	Tổ 12 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	2.30	0.60	4.002,000	4.400,000	208,000	130,000	60,000	-	5.0000	4.248,000	5.8333	5,225,000	6
65	Thạch Quân	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	2.00	1.20	3.697,000	4.150,000	390,000	208,000	80,000	75,000	5.1667	4.828,000	5.9167	5,312,500	6
66	Thạch Ang	Tổ 11 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.30	0.30	4.240,000	4.500,000	-	260,000	-	-	4.3333	2.910,000	5.6667	4,850,000	3
67	Thạch Thái	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.30	0.80	4.500,000	4.500,000	-	-	-	-	4.9333	3.640,000	5.1000	3,915,000	6
68	Thạch Thị Hằng	Tổ 13 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.50	0.50	4.500,000	4.500,000	-	-	-	-	4.3333	2.650,000	4.8333	3,475,000	4
69	Thạch Qanh Di	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1.47	1.47	4.240,000	4.500,000	-	260,000	-	-	6.0667	5,770,000	6.6333	6,445,000	9
70	Thạch An	Tổ 11 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.40	0.20	4.290,000	4.550,000	-	260,000	-	-	4.3333	2,860,000	5.0000	3,700,000	4
71	Vô Văn Long	Tổ 5 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.50	0.50	4.150,000	4.405,000	260,000	-	-	-	4.0000	2,450,000	4.0000	2,195,000	7
72	Nguyễn Văn Sáu	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0.30	0.30	5.841,000	4.455,000	234,000	260,000	120,000	-	5.0000	4,409,000	6.0000	5,445,000	4

73	Thạch Thị Hoa	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,55	0,55	4.090.000	4.450.000	130.000	130.000	100.000	-	4.6667	3.610.000	4.8333	3.525.000	6
74	Nguyễn Thị Mười	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,12	0,12	3.839.000	4.455.000	312.000	104.000	200.000	-	4.6667	3.861.000	5.6667	4.895.000	4
75	Phạm Văn Ngát	Tổ 6 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,45	0,45	3.628.000	4.400.000	182.000	390.000	200.000	-	4.3333	3.572.000	5.0000	3.850.000	5
76	Nguyễn Thị Sáu	Tổ 6 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,75	0,75	3.950.000	4.400.000	260.000	130.000	33.000	-	4.6667	3.750.000	6.0000	5.500.000	4
77	Nguyễn Ngọc Châu	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,50	0,50	3.841.000	4.455.000	224.000	260.000	120.000	-	5.2667	4.849.000	5.1333	4.015.000	9
78	Phạm Văn Chấm	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,10	0,10	4.147.000	4.455.000	130.000	78.000	100.000	-	5.3333	4.651.000	5.5000	4.628.000	3
79	Võ Văn Sáu	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1,20	0,85	3.817.000	4.455.000	260.000	178.000	200.000	-	4.2000	3.113.000	5.2667	4.235.000	8
80	Võ Văn Nghệ	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,30	0,20	3.981.000	4.455.000	234.000	195.000	45.000	-	4.6667	3.719.000	5.3333	4.345.000	4
81	Võ Văn Lầu	Tổ 7 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1,15	0,30	3.913.000	4.455.000	260.000	130.000	150.000	-	4.1667	2.960.000	5.0000	3.795.000	5
82	Ng. T. Hồng Châu	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	2,00	2,00	3.987.000	4.455.000	260.000	208.000	-	-	3.6667	2.063.000	4.6667	3.245.000	5
83	Châu Sa Nường	Tổ 9 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,50	0,50	3.820.000	4.455.000	195.000	390.000	50.000	-	4.2667	3.220.000	3.3333	1.045.000	2
84	Thạch Thị Hiệp	Tổ 10 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,55	0,30	3.906.000	4.455.000	224.000	195.000	120.000	-	4.6667	3.794.000	5.3333	4.345.000	4
85	Kim Thị Sưa	Tổ 13 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,40	0,20	4.052.000	4.455.000	156.000	187.200	60.000	-	5.1667	4.473.000	6.0000	5.445.000	3
86	Thạch Dư	Tổ 13 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,20	0,20	3.145.000	4.455.000	260.000	-	60.000	-	3.6667	2.905.000	6.0000	5.445.000	4
87	Thạch Phình	Tổ 12 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1,50	1,50	4.239.200	4.455.000	130.000	85.800	-	-	5.0000	4.010.800	6.0000	5.445.000	4
88	Thạch Chân	Tổ 15 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,68	0,30	4.325.000	4.455.000	130.000	-	-	-	5.3333	4.475.000	6.0000	5.445.000	7
89	Thạch Rườn	Tổ 15 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,36	0,36	4.125.000	4.450.000	260.000	-	70.000	-	4.6667	3.575.000	5.4000	4.468.000	4
90	Thạch Hồng Anh	Tổ 16 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,95	0,95	4.985.000	4.985.000	-	-	-	-	6.1667	5.190.000	6.8667	6.345.000	4
91	Thạch Thị Vân	Tổ 15 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,65	0,40	4.095.000	4.455.000	260.000	-	100.000	-	4.6667	3.605.000	4.6667	3.245.000	3
92	Thạch Quan	Tổ 14 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1,00	0,30	4.043.000	4.455.000	156.000	156.000	100.000	-	4.0000	2.557.000	5.3333	4.345.000	6
93	Thạch Nui	Tổ 11 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,60	0,60	4.045.000	4.455.000	260.000	-	150.000	-	4.6667	3.655.000	6.5000	6.278.000	5
94	Thạch Thị Phil	Tổ 13 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,30	0,30	4.445.000	4.705.000	260.000	-	-	-	4.3333	2.705.000	4.5667	2.830.000	4
95	Thạch Vương	Tổ 11 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,40	0,40	3.703.000	4.545.000	442.000	260.000	130.000	-	5.3333	5.097.000	6.0000	5.355.000	5
96	Nguyễn Thành Tài	Tổ 2 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,82	0,82	3.612.000	4.455.000	312.000	281.000	250.000	-	5.0000	4.638.000	5.8333	5.170.000	4
97	Kim En	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,55	0,55	4.010.000	4.550.000	390.000	-	150.000	-	5.0000	4.240.000	6.0000	5.358.000	8
98	Hứa Văn Sanh	Tổ 8 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	1,00	1,00	4.196.000	4.560.000	234.000	130.000	-	-	5.3333	4.604.000	6.1333	5.568.000	6
99	Nguyễn Văn Bé	Tổ 2 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,20	0,20	4.325.000	4.455.000	130.000	-	-	-	4.3333	2.825.000	5.8667	5.225.000	5
100	Huyền Ph. Nguyễn	Tổ 5 Ấp Sóc Rừng Tân mỹ	0,20	0,20	4.065.000	4.455.000	260.000	130.000	-	-	3.4000	1.545.000	5.0000	3.795.000	3
TỔNG CỘNG			844,15	69,865	408.027.200	438.283.000	19.281.000	16.714.000	81.280.000	8.400.000	472.23667	3711.63390	548.06000	4611.25.500	363

TRUNG BÌNH

0,8146

0,672

3.973.338

4.213.490

184.625

160.711

121.313

442.105

4.540.730

3.568.877

5.240.860

4.433.937

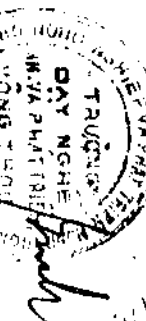
Thay mặt nhóm điều tra

Ngày 27/10/2002

Phụ Trưởng điều tra

Nguyễn Ngọc Thái

Nguyễn Ngọc Thái



DANH SÁCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHKT CHĂN NUÔI HEO, BÒ

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tên vật	Slượng	Kết quả	Tiền lãi trước	Tiền lãi sau
1	Thạch Thị LiNa	Tổ 10 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	chết (sau 6 tháng)	1,086,000	720,000
2	Nguyễn Thị Hồng Châu	Tổ 9 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	tốt	3,424,000	4,174,000
3	Huỳnh Phương Nguyễn	Tổ 5 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	TB	3,424,000	4,914,000
4	Thạch Rướm	Tổ 15 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	chết (sau 3 tháng)	(-76000)	(-166000)
5	Nguyễn Năm Bé Năm	Tổ 8 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	Tốt	2,280,000	5,030,000
6	Phạm Văn Chín	Tổ 5 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	TB (heo chậm sinh sản)	1,120,000	1,095,000
7	Thạch Quan	Tổ 14 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	lau ló nhưng khó gieo tinh	820,000	1,020,000
8	Trần Văn Dũng	Tổ 7 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	Tốt	5,140,000	6,210,000
9	Thạch Thị Vân	Tổ 15 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	Phối giống không đạt	1,460,000	1,400,000
10	Nguyễn Ngọc Châu	Tổ 7 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Heo	1	Heo chết (do tai nạn)	464,000	379,000
11	Nguyễn Văn Rùm	Tổ 2 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	360000	1450000
12	Thạch Den	Tổ12 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	300000	2136000
13	Nguyễn Ngọc Sở	Tổ 7 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	180000	2160000
14	Huỳnh Văn Rùm	Tổ 8 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	180000	2640000
15	Kim Lèo	Tổ8 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	20000	19000000
16	Thạch Nul	Tổ 11, Ấp Sóc Ruộng, Tân m	Bò	1	Tốt	200000	28800000
17	Thạch Dư	Tổ 13 Ấp Sóc Ruộng Tân mỹ	Bò	1	Tốt	60000	36460000

Xác nhận

Thay mặt nhóm điều tra

Nguyễn Ngọc Thái

DANH SÁCH NÔNG DÂN HỢP ĐỒNG NUÔI BÒ DỰ ÁN TÂN MỸ

Sst	Họ và tên CH	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số con	Trọng lượng (Kg)	Ghi chú
1	Kim Dèo	B01	1/1/2002	1	203	
2	Nguyễn Ngọc Sở	B02	1/1/2002	1	196	
3	Thạch Danh	B03	1/1/2002	1	208	
4	Thạch Sơn	B04	1/1/2002	1	249	
5	Thạch Dư	B05	1/1/2002	1	219	
6	Kim Thị Song	B06	1/1/2002	1	213	
7	Thạch Sa Rương	B07	1/1/2002	1	219	
8	Thạch Phụng	B08	1/1/2002	1	191	
9	Huỳnh V. Rùm	B09	1/1/2002	1	181	
10	Dương Minh Thâm	B10	1/1/2002	1	249	
11	Thạch Lượm	B11	1/1/2002	1	236	
12	Thạch Sanh	B12	1/1/2002	1	219	
13	Thạch Sanh	B13	1/1/2002	1	219	
14	Thạch Sol	B14	1/1/2002	1	186	
15	Nguyễn Văn Rùm	B15	1/1/2002	1	181	
16	Thạch Nuông	B16	1/1/2002	1	208	
17	Thạch Đem	B17	1/1/2002	1	176	
18	Thạch Tư	B18	1/1/2002	1	236	
19	Thạch Thị Thia	B19	17/12/2002	1	240	
20	Nguyễn Thái Bường	B20	17/12/2002	1	230	
21	Thạch Quơn	B21	17/12/2002	1	250	
22	Phạm Văn Bột	B22	17/12/2002	1	220	
23	Đặng Văn Au	B23	17/12/2002	1	240	
24	Thạch Tiên	B24	17/12/2002	1	355	
25	Lê Văn Lơ	B25	17/12/2002	1	220	
26	Thạch Thành Diệp	B26	17/12/2002	1	220	
27	Thạch To	B27	17/12/2002	1	240	
28	Lê Văn Tấn	B28	17/12/2002	1	245	
29	Phạm Ngọc Ấn	B29	17/12/2002	1	220	
30	Thạch Bò	B30	17/12/2002	1	230	
					6699	

Phụ trách dự án

Người lập bảng



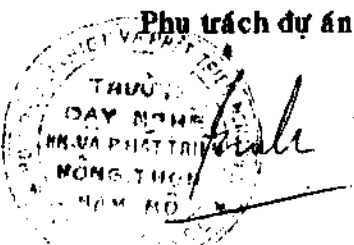
Đoàn Ngọc Tuấn

DANH SÁCH CẤP LÚA GIỐNG VỤ THU ĐÔNG 2002

Số	Họ và tên	Địa chỉ	Số HD	Ngày HD	Số lượng giống	Ký hiệu	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Thanh	Mỹ Phú	L 1	6/11/01	40	OM3536	
2	Bùi Minh Dũng	Mỹ Phú	L 2	6/11/01	40	OM3536	
3	Nguyễn Văn Tới	Mỹ Phú	L 3	6/11/01	80	OM3536	
4	Bùi V Mười Ba	Mỹ Phú	L 4	6/11/01	40	OM3536	
5	Võ Thị Hạnh	Mỹ Phú	L 5	6/11/01	40	OM3536	
6	Nguyễn Văn Thành	Mỹ Phú	L 6	6/11/01	40	OM3536	
7	Võ Ngọc An	Mỹ Phú	L 7	6/11/01	80	OM3536	
8	Huỳnh Phát Kiệt	Mỹ Phú	L 8	6/11/01	80	OM3536	
9	Võ Ngọc Thạch	Mỹ Phú	L 9	6/11/01	80	OM3536	
10	Lý Văn Dũng	Mỹ Phú	L 10	6/11/01	40	OM3536	
11	Phạm V Lộc	Mỹ Phú	L 11	6/11/01	40	OM3536	
12	Võ Thành Nghiên	Mỹ Phú	L 12	6/11/01	40	OM3536	
13	Võ Văn Em	Mỹ Phú	L 13	6/11/01	40	OM3536	
14	Huỳnh Văn Ba	Mỹ Phú	L 14	6/11/01	40	OM3536	
15	Võ Ngọc Thanh	Mỹ Phú	L 15	6/11/01	40	OM3536	
16	Nguyễn Văn Lợi	Mỹ Phú	L 16	6/11/01	40	OM3536	
17	Nguyễn Văn Tân	Mỹ Phú	L 17	6/11/01	40	OM3536	
18	Nguyễn Văn Keo	Mỹ Phú	L 18	6/11/01	40	OM3536	
19	Trần Văn Huân	Mỹ Phú	L 19	6/11/01	40	OM3536	
20	Bùi Văn Nguyên	Mỹ Phú	L 20	6/11/01	80	OM3536	
21	Võ Văn Hùng	Mỹ Phú	L 21	6/11/01	80	OM3536	
22	Võ Văn Hôn	Mỹ Phú	L 22	6/11/01	80	OM3536	
23	Lưu Minh Tới	Mỹ Phú	L 23	6/11/01	80	OM3536	
24	Huỳnh Văn O	Mỹ Phú	L 24	6/11/01	40	OM3536	
					40	OM2512	
25	Nguyễn Văn Chiến	Mỹ Phú	L 25	6/11/01	80	OM3536	
26	Lưu Công Lĩnh	Mỹ Phú	L 26	6/11/01	80	OM3536	
27	Nguyễn Quốc Hùng	Mỹ Phú	L 27	6/11/01	80	OM3536	
28	Nguyễn Thanh Dữ	Mỹ Phú	L 28	6/11/01	80	OM3536	
29	Nguyễn Quang Vinh	Mỹ Phú	L 29	6/11/01	80	OM3536	
30	Khưu Ngọc Đức	Mỹ Phú	L 30	6/11/01	80	OM3536	
31	Võ Bá Lâm	Mỹ Phú	L 31	6/11/01	80	OM3536	
32	Nguyễn Văn Thành	Mỹ Phú	L 32	6/11/01	40	OM3536	
33	Bùi Văn Cui	Mỹ Phú	L 33	6/11/01	40	OM3536	
34	Nguyễn Văn Sơn	Mỹ Phú	L 34	6/11/01	40	OM3536	
					2000		

Phụ trách dự án

Người lập bảng

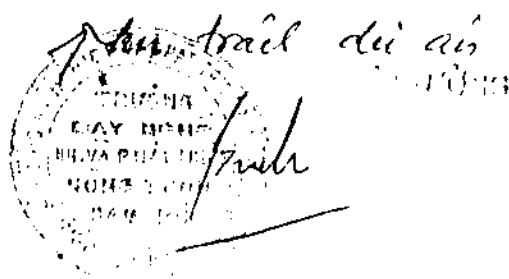


Đoàn Ngọc Tuấn

Đoàn Ngọc Tuấn

DANH SÁCH CẤP LÚA GIỐNG VỤ THU ĐÔNG 2002

Sst	Họ và tên	Địa chỉ	Số HĐ	Ngày HĐ	CS2000	OM2395	MTL250	IR64
1	Thạch Sang	S Ruộng	LI36	15/6/01	120			
2	Nguyễn Văn Bé	S Ruộng	LI37	15/6/01	80			
3	Kim Chân	S Ruộng	LI38	15/6/01		40		
4	Kim T Sưa	S Ruộng	LI39	15/6/01		40		
5	Thạch T Phiêl	S Ruộng	LI40	15/6/01		40		
6	Thạch É	S Ruộng	LI41	15/6/01		80		
7	Thạch Phi	S Ruộng	LI42	15/6/01		80	40	
8	Thạch Thân	S Ruộng	LI43	15/6/01		40		
9	Thạch Rừng	S Ruộng	LI44	15/6/01	40	120		
10	Ng V Ut Tám	S Ruộng	LI45	15/6/01			40	
11	Thạch Hồng Anh	S Ruộng	LI46	15/6/01		160	40	
12	Trần Tấn Gộ	S Ruộng	LI47	15/6/01		80		
13	Thạch Dư	S Ruộng	LI48	15/6/01		120		
14	Thạch Quon	S Ruộng	LI49	15/6/01		80	40	
15	Thạch Chia	S Ruộng	LI50	15/6/01	40	160		
16	Phạm Văn Đáng	S Ruộng	LI51	15/6/01			40	
17	Thạch Tiên	S Ruộng	LI52	15/6/01			40	
18	Thạch T Xưa	S Ruộng	LI53	15/6/01		320	40	
19	Thạch T Sương	S Ruộng	LI54	15/6/01			160	80
20	Phạm Văn Nhó	S Ruộng	LI55	15/6/01		80		
21	Dương Văn Giang	S Ruộng	LI56	15/6/01		40		
22	Nguyễn Thái Bường	S Ruộng	LI57	15/6/01		80		
23	Nguyễn Văn Thắng	S Ruộng	LI58	15/6/01		40		
24	Lý Thanh Hùng	S Ruộng	LI59	15/6/01		40		
25	Trương Văn Xứng	S Ruộng	LI60	15/6/01		80		
26	Lê Quốc trung	S Ruộng	LI61	15/6/01		240		
27	Thanh Đem	S Ruộng	LI62	15/6/01		200		
28	Thạch Sa Rừng	S Ruộng	LI63	15/6/01		120		80
29	Thạch Cuôi	S Ruộng	LI64	15/6/01		80		40
30	Thạch Hồng Tài	S Ruộng	LI65	15/6/01		40		80
31	Thạch Thị Phing	S Ruộng	LI66	15/6/01		40		
32	Nguyễn Văn Lê	S Ruộng	LI67	15/6/01		80		80
33	Phạm Văn Xinh	S Ruộng	LI68	15/6/01		40		
34	Thạch Thây	S Ruộng	LI69	15/6/01		40		
35	Thạch Đánh	S Ruộng	LI70	15/6/01				40
36	Thạch Thi	S Ruộng	LI71	15/6/01	40			
Cộng:					320	2600	440	400



21/12/2002
Người lập bảng

(Handwritten signature)

Đoàn Ngọc Tuấn

DANH SÁCH CẤP LÚA GIỐNG VỤ THU ĐÔNG 2002

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Số HĐ	Ngày HĐ	CS2000	OM2395	MTL250	IR64
1	Phan Minh Ngọc	S Ruộng	LI1	15/6/01		200		
2	Phan Văn Nghét	S Ruộng	LI2	15/6/01		160		
3	Trần Văn Dũng	S Ruộng	LI3	15/6/01	80			
4	Nguyễn Thị Sáu	S Ruộng	LI4	15/6/01		120	40	
5	Phan Văn Cơ	S Ruộng	LI5	15/6/01		80	40	
6	Huỳnh Ph Quyên	S Ruộng	LI6	15/6/01	80	40	40	
7	Kim Em	S Ruộng	LI7	15/6/01		80	40	
8	Th T Oanh	S Ruộng	LI8			80	40	
9	Kim Đèo	S Ruộng	LI9	15/6/01	200			
10	Nguyễn V Bé Năm	S Ruộng	LI10	15/6/01		40	40	
11	Châu Sa Nương	S Ruộng	LI11	15/6/01		160		
12	Th Khên	S Ruộng	LI12	15/6/01		80		
13	Th T Hôn	S Ruộng	LI13	15/6/01		80		
14	Nguyễn V Bé	S Ruộng	LI14	15/6/01	40			
15	Võ V Nghê	S Ruộng	LI15	15/6/01	80			
16	Nguyễn Văn Hảo	S Ruộng	LI16	15/6/01	80		40	
17	Võ Hiệp Nhất	S Ruộng	LI17	15/6/01	80		0	
18	Võ Văn Lầu	S Ruộng	LI18	15/6/01	40	40	0	
19	Nguyễn T H Châu	S Ruộng	LI19	15/6/01		200	40	
20	Nguyễn Thị Bảy	S Ruộng	LI20	15/6/01	200		40	
21	Th Oanh Đi	S Ruộng	LI21	15/6/01	40	240	0	40
22	Thạch Sanh	S Ruộng	LI22	15/6/01		120	40	
23	Thạch Thai	S Ruộng	LI23	15/6/01		120	40	
24	Th Sơn Lâm	S Ruộng	LI24	15/6/01	80		40	
25	Nguyễn Ngọc Sô	S Ruộng	LI25	15/6/01	120		40	
26	Thạch Dân	S Ruộng	LI26	15/6/01	80			
27	Thạch Vương	S Ruộng	LI27	15/6/01		40	40	
28	Thạch An	S Ruộng	LI28	15/6/01	40			
29	Th T Hiệp	S Ruộng	LI29	15/6/01		40		
30	Võ Văn Long	S Ruộng	LI30	15/6/01	80			
31	Th T Hường	S Ruộng	LI31	15/6/01		80		
32	Nguyễn Văn Bảo	S Ruộng	LI32	15/6/01	120			
33	Thạch Tư	S Ruộng	LI33	15/6/01			40	
34	Thạch Nuông	S Ruộng	LI34	15/6/01	40			
35	Thạch Thân	S Ruộng	L35	15/6/01	160			
					1640	1960	600	40

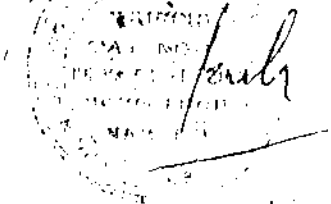
21/12/2002

phụ trách chi cục

Người lập bảng

Thư trưởng

Đoàn Ngọc Tân

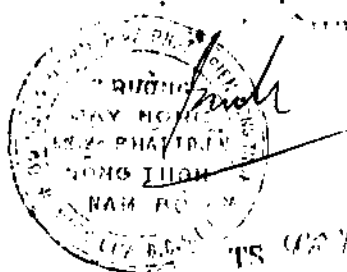


DANH SÁCH CẤP LỬA GIỒNG VỤ THU ĐÔNG 2002

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Số HĐ	Ngày HĐ	Số lượng giống	Ký hiệu	Ghi chú
1	Thạch Phi	Sóc Ruộng	L93	2/5/02	80	OM 1490	
2	Nguyễn Văn Sơn	Trà Mòn	L94	2/5/02	40	OM 1490	
3	Nguyễn Văn Thanh	Sóc Ruộng	L95	2/5/02	40	IR 64	
4	Thạch Sol	Trà Mòn	L96	2/5/02	80	OM 1490	
5	Lâm Văn Thành	Mỹ An	L97	2/5/02	120	OM 1490	
6	Nguyễn Văn Cơi	Mỹ An	L98	2/5/02	40	OM 1490	
7	Nguyễn Văn Hào	Mỹ An	L99	2/5/02	40	OM 1490	
					40	OM 2717	
8	Thạch T Chiên	Sóc Ruộng	L100	2/5/02	80	OM 1490	
9	Thạch Hạnh	Sóc Ruộng	L101	2/5/02	40	OM 1490	
10	Lê Quốc Trung	Trà Mòn	L102	2/5/02	120	OM 1490	
11	Thạch Rinh	Sóc Ruộng	L103	2/5/02	80	OM 1490	
12	Đoàn Văn Sương	Mỹ Bình	L104	2/5/02	40	OM 1490	
					40	IR 64	
13	Huỳnh Văn Đăng	Sóc Ruộng	L105	2/5/02	40	IR 64	
14	Nguyễn Lê Thuỷ	Mỹ An	L106	2/5/02	120	IR 64	
15	Phạm Thị Đáng	Mỹ An	L107	2/5/02	120	IR 64	
16	Lê Văn Sanh	Mỹ An	L108	2/5/02	40	IR 64	
17	Thạch Thân	Sóc Ruộng	L109	2/5/02	40	OM 1490	
18	Nguyễn Văn Bí	Sóc Ruộng	L110	2/5/02	40	OM 1490	
19	Thạch Cúc	Sóc Ruộng	L111	2/5/02	40	OM 1490	
20	Đoàn Văn Lụa	Sóc Ruộng	L112	2/5/02	40	OM 1490	
21	Dương Văn Giang	Sóc Ruộng	L113	2/5/02	80	OM 1490	
22	Trần Văn Nhớn	Mỹ Bình	L114	2/5/02	40	OM 1490	
23	Kim Chên	Sóc Ruộng	L115	2/5/02	80	OM 1490	
24	Thạch Thị Hơ	Sóc Ruộng	L116	2/5/02	40	OM 1490	
25	Thạch Nuông	Sóc Ruộng	L117	2/5/02	40	OM 1490	
26	Thạch Thái	Sóc Ruộng	L118	2/5/02	40	OM 1490	
27	Thạch Dư	Sóc Ruộng	L119	2/5/02	213	OM 1490	
28	Nguyễn Việt Hoàng	Sóc Ruộng	L120	2/5/02	80	OM 1490	
29	Thạch Chia	Sóc Ruộng	L121	2/5/02	80	OM 1490	
30	Nguyễn Thái Bường	Sóc Ruộng	L122	2/5/02	40	OM 2717	
31	Nguyễn Ngọc Mẫn	Sóc Ruộng	L123	2/5/02	40	OM 1490	
32	Nguyễn Văn Thắng	Sóc Ruộng	L124	2/5/02	40	OM 1490	
33	Thạch Chăng	Sóc Ruộng	L125	2/5/02	80	OM 1490	
					2293		

Phụ trách dự án

Người lập bảng



Đoàn Ngọc Tuấn
Đoàn Ngọc Tuấn

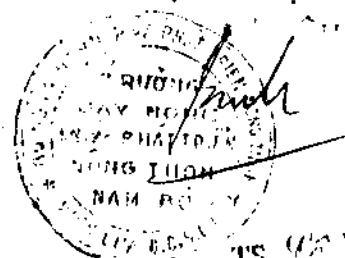
DANH SÁCH CẤP LÚA GIỐNG VỤ THU ĐÔNG 2002

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Số HD	Ngày HD	Số lượng giống	Ký hiệu	Ghi chú
1	Thạch Phi	Sóc Ruộng	L93	2/5/02	80	OM 1490	
2	Nguyễn Văn Sơn	Trà Mòn	L94	2/5/02	40	OM 1490	
3	Nguyễn Văn Thanh	Sóc Ruộng	L95	2/5/02	40	IR 64	
4	Thạch Sol	Trà Mòn	L96	2/5/02	80	OM 1490	
5	Lâm Văn Thành	Mỹ An	L97	2/5/02	120	OM 1490	
6	Nguyễn Văn Cơi	Mỹ An	L98	2/5/02	40	OM 1490	
7	Nguyễn Văn Hào	Mỹ An	L99	2/5/02	40	OM 1490	
					40	OM 2717	
8	Thạch T Chiên	Sóc Ruộng	L100	2/5/02	80	OM 1490	
9	Thạch Hạnh	Sóc Ruộng	L101	2/5/02	40	OM 1490	
10	Lê Quốc Trung	Trà Mòn	L102	2/5/02	120	OM 1490	
11	Thạch Rinh	Sóc Ruộng	L103	2/5/02	80	OM 1490	
12	Đoàn Văn Sương	Mỹ Bình	L104	2/5/02	40	OM 1490	
					40	IR 64	
13	Huỳnh Văn Đăng	Sóc Ruộng	L105	2/5/02	40	IR 64	
14	Nguyễn Lệ Thuỷ	Mỹ An	L106	2/5/02	120	IR 64	
15	Phạm Thị Đáng	Mỹ An	L107	2/5/02	120	IR 64	
16	Lê Văn Sanh	Mỹ An	L108	2/5/02	40	IR 64	
17	Thạch Thân	Sóc Ruộng	L109	2/5/02	40	OM 1490	
18	Nguyễn Văn Bi	Sóc Ruộng	L110	2/5/02	40	OM 1490	
19	Thạch Cúc	Sóc Ruộng	L111	2/5/02	40	OM 1490	
20	Đoàn Văn Lụa	Sóc Ruộng	L112	2/5/02	40	OM 1490	
21	Dương Văn Giang	Sóc Ruộng	L113	2/5/02	80	OM 1490	
22	Trần Văn Nhớn	Mỹ Bình	L114	2/5/02	40	OM 1490	
23	Kim Chên	Sóc Ruộng	L115	2/5/02	80	OM 1490	
24	Thạch Thị Hơ	Sóc Ruộng	L116	2/5/02	40	OM 1490	
25	Thạch Nuông	Sóc Ruộng	L117	2/5/02	40	OM 1490	
26	Thạch Thái	Sóc Ruộng	L118	2/5/02	40	OM 1490	
27	Thạch Dư	Sóc Ruộng	L119	2/5/02	243	OM 1490	
28	Nguyễn Việt Hoàng	Sóc Ruộng	L120	2/5/02	80	OM 1490	
29	Thạch Chia	Sóc Ruộng	L121	2/5/02	80	OM 1490	
30	Nguyễn Thái Bường	Sóc Ruộng	L122	2/5/02	40	OM 2717	
31	Nguyễn Ngọc Mẫn	Sóc Ruộng	L123	2/5/02	40	OM 1490	
32	Nguyễn Văn Thắng	Sóc Ruộng	L124	2/5/02	40	OM 1490	
33	Thạch Chăng	Sóc Ruộng	L125	2/5/02	80	OM 1490	
					2293		

Phụ trách dự án

Người lập bảng

Đoàn Ngọc Tuấn



DANH SÁCH CẤP LÚA GIỐNG VỤ THU ĐÔNG 2002

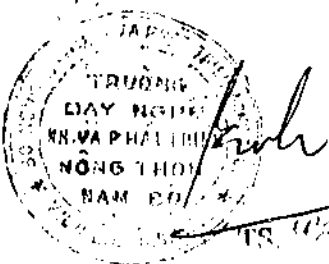
Su	Họ và tên	Địa chỉ	Số HD	Ngày HD	IR 64	OM1490	OM 2717	Ghi c
1	Bùi V Mười Ba	Mỹ Phú	L189	10/6/02		40	40	
2	Châu Trường Giang	Mỹ Phú	L190	10/6/02		80		
3	Khứu Ngọc Đức	Mỹ Phú	L191	10/6/02	40	40		
4	Khứu Ngọc Lợi	Mỹ Phú	L192	10/6/02		80		
5	Hồ Thanh Tòng	Mỹ Phú	L193	10/6/02	40	40		
6	Nguyễn Thành Tuấn	Mỹ Phú	L194	10/6/02	40	40		
7	Võ Ngọc Thanh	Mỹ Phú	L195	10/6/02	0	80		
8	Nguyễn Văn Sáu	Mỹ Phú	L196	10/6/02	40	40		
9	Đặng Hữu Bình	Mỹ Phú	L197	10/6/02	80			
10	Võ Xuân Lai	Mỹ Phú	L198	10/6/02		40	40	
11	Bùi Minh Dũng	Mỹ Phú	L199	10/6/02	40	40		
12	Nguyễn Văn Keo	Mỹ Phú	L200	10/6/02	40	40		
13	Nguyễn Văn Sơn	Mỹ Phú	L201	10/6/02	40	40		
14	Trần Văn Luận	Mỹ Phú	L202	10/6/02	80			
15	Lưu Minh Trí	Mỹ Phú	L203	10/6/02			80	
16	Nguyễn Văn Tới	Mỹ Phú	L204	10/6/02			80	
17	Nguyễn Văn Tân	Mỹ Phú	L205	10/6/02	40	40		
18	Võ Văn Hùng	Mỹ Phú	L206	10/6/02		40	40	
19	Nguyễn V Hoàng	Mỹ Phú	L207	10/6/02	40	40		
20	Võ Văn Hôn	Mỹ Phú	L208	10/6/02	40	40		
21	Võ Văn Em	Mỹ Phú	L209	10/6/02		80		
22	Võ Thị Bé Tư	Mỹ Phú	L210	10/6/02	80			
23	Nguyễn Quan Vinh	Mỹ Phú	L211	10/6/02			80	
24	Nguyễn Minh Tâm	Mỹ Phú	L212	10/6/02	40			
25	Nguyễn Trọng Thanh	Mỹ Phú	L213	10/6/02		80		
26	Nguyễn Quốc Hùng	Mỹ Phú	L214	10/6/02	80			
					760	920	360	

Phục trách địa m

21/12/2012
Người lập bảng

(Signature)

Đoàn Ngọc Tuấn



TS. Vũ Văn Phú

DANH SÁCH ÁP TRÀ MÒN NHẬN LÚA GIỐNG

STT	SHĐ	Họ và tên	năm sinh	Loại giống	Số lượng
1	L144	Lê Văn Lơ	1961	IRE64	200
2	L156	Lâm Văn Tuấn	1967	IRE64	200
3	L152	Đặng Văn Bửu	1948	OM2717	80
4	L152	Phạm Minh Khởi	1977	OM2717	80
5	L151	Nguyễn Thị Tú Anh	1965	OM2717	120
6	L147	Trần Minh Tiến	1943	IRE64	60
7	L147	Lê Văn Tấn	1955	IRE64	80
8	L146	Phạm Ngọc Ân	1954	IRE64	80
9	L145	Huỳnh Tân Hiệp	1982	OM1490	80
10	L148	Phạm Văn Xiệp	1942	OM1490	200
11	L154	Thạch Biệt	1976	OM2717	80
12	L161	Thạch Nhé	1946	OM1490	80
13	L157	Lê Văn Lơ	1963	OM1490	80
14	L149	Đoàn Văn Cường	1972	OM1490	80
15	L162	Thạch Hùng	1947	OM1490	80
16	L158	Thạch Thị Chiên	1952	OM1490	80
17	L150	Lương Văn Sơn	1955	OM1490	80
18	L153	Thạch Nền	1964	OM2717	200
19	L155	Thạch Chăng	1963	OM1490	80

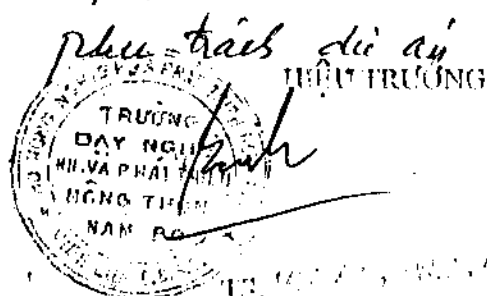
Tổng số 19 người

Sạ được 92 công, sạ hàng 23 công

Tổng cộng : 2040 kg

Ngày 27/12/2002

Người lập bảng



Thư

DANH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN LÚA GIỐNG

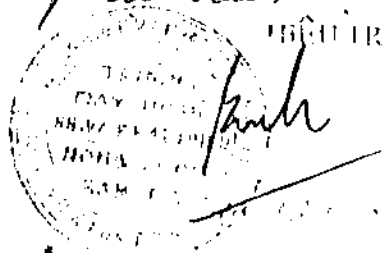
Ấp Cấn Thày

STT	SỐ HD	Họ và tên	Địa chỉ	Số lượng kg	Tên giống
1	L182	Thạch Ngon	15	40	IR 64
2	L185	Thạch Hồng	5	40	OM2717
3	L178	Thạch Tươi	5	40	IR 64
4	L168	Thạch An	7	160	OM1490
5	L185	Phạm Thị Sa Quen	7	120	IR 64
6	L167	Thạch Thị Tám	14	40	OM2717
7	L187	Thạch Thị Năm	7	40	OM2717
8	L181	Thạch Thị Ngọc Vân	14	100	OM2717
9	L168	Danh Hồng	4	40	IR 64
10	L188	Phạm Ut	7	80	OM2717
11	L163	Thạch Sol	5	40	IR 64
12	L180	Thạch em	11	40	OM2717
13	L169	Thạch Thanh Phon	6	80	OM2717
14	L170	Thạch Kiên	17	40	IR 64
15	L171	Thạch Ương	15	80	IR 64
16	L179	Thạch Thanh Hải	1	160	IR 64-OM2717
17	L172	Thạch thị Trêu	6	40	OM2717
18	L183	Thạch Tư	10	40	IR64
19	L176	Lâm Su Phoi	17	80	OM2717
20	L184	Thạch Chăng	14	40	OM1490
21	L174	Thạch Phai	14	40	IR64
22	L173	Thạch Khương	8	40	OM2717
23	L177	Thạch Chanh	10	40	OM2717
24	L175	Thạch Ưng	17	40	OM2717
25	L164	Nguyễn Thị Học	1	80	OM1490

1580kg - Sạ hàng :04 công - Diện tích sạ : 90 công

Ngày 28/12/2002

Phụ trách dự án
BỘ TRƯỞNG



Người lập bảng

Nguyễn Ngọc Tuấn
Đoàn Ngọc Tuấn

DANH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN LÚA GIỐNG

VỤ THU ĐỒNG ĐỒNG NĂM 2002

Ấp Gia Kiệt

STT	SỐ HỘ	Họ và tên	IR64	OM2717	OM1490
1	L141	Nguyễn Văn Hoà		60	160
2	L139	Nguyễn Văn Chính	80		
3	L142	Nguyễn Văn Hùng			80
4	L129	Thạch Văn La'an	40	120	
5	L133	Thạch Giay		40	80
6	L140	Hồ Văn Giang		40	80
7	L132	Tiền Văn Thông	80		
8	L131	Huỳnh Văn Dê	120		
9	L143	Huỳnh Văn Hoàng	40		
10	L127	Nguyễn Văn Xê	40		
11	L134	Nguyễn Văn Chí			40
12	L128	Thạch Xĩa		80	
13	L135	Nguyễn Văn Mười Ba	120	80	40
14	L138	Nguyễn Văn Bé Năm	80		
15	L137	Nguyễn Thị Thuý			
16	L126	Trương Văn Vui			40
17	L136	Trương Văn Xứng			120
19	L186	Nguyễn Văn Hải	120		80

Tổng cộng : 2040 kg lúa giống

Sạ được : 95 công

Sạ hàng : 25 công

Ngày 27/12/2002

Phụ trách dự án



Người lập bảng

Nguyễn Văn Hải

Đoàn Ngọc Tuấn

DANH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN LÚA

Sóc Ruộng

STT	SỐ HD	Họ và tên	Địa chỉ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	L46	Thạch Thị Song		80	
2	L45	Thạch Phình		120	
3	L43	Thạch Phình		120	
4	L42	Thạch Lượm		80	
5	L41	Thạch Et		80	
6	L40	Thạch Et		80	
7	L39	Thạch Dư		80	
8	L38	Thạch Tư		120	
9	L37	Thạch Ri		80	
10	L36	Thạch Rini		40	
11	L59	Thạch Quan		80	
12	L58	Thạch Thị Sa Ray		80	
13	L57	Kim Thanh Sơn		80	
14	L56	Thạch Oanh Đi		40	
15	L47	Thạch Hồng Tài		80	
16	L55	Thạch Quê		40	
17	L54	Nguyễn Văn Hải		40	
18	L53	Trương Văn Xứng		80	
19	L48	Nguyễn Văn Hùng		80	
20	L52	Nguyễn Thị Thủy		67	
21	L44	Thạch Quơn		50	
22	L49	Nguyễn Văn Vui		120	
23	L50	Thạch Tài		40	
24	L51	Thạch Nướn		40	
25	L60	Thạch Tiên		80	
26	L61	Ngô Văn Sánh		120	

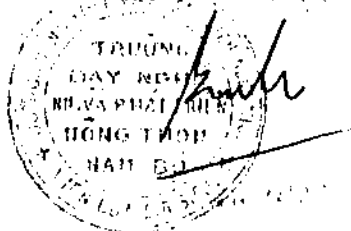
Cộng

1997kg

Ngày 27/12/2022

Người lập bảng

Phụ trách dự án



Đoàn Ngọc Thiên

DANH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN LÚA

VỤ ĐÔNG XUÂN 3/11/2001

Ấp Trà Môn

STT	SỐ HD	Họ và tên	Địa chỉ	Số lượng kg	Tên giống
1	L84	Thạch Thị Hoàng		20	8 Xoan GK
2	L85	Đoàn Văn Cường		80	OM.3536
3	L86	Phan Văn Xiệp		80	OM.3536
4	L87	Thạch Thị Chiên		80	OM.3536
5	L88	Thạch Chu		40	OM.3536
6	L89	Thạch Thanh		80	OM.3536
7	L90	Nguyễn Văn Tuấn		40	OM.3536
8	L91	Thạch Thị Tâm		40	OM.3536
9	L92	Phạm Văn Lôi		40	OM.3536
10	L82	nGUYỄN Văn Hào		40	8 Xoan
11	L83	Nguyễn Thị Tư Anh		80	8 Xoan
12	L84	Phạm Minh Khởi		40	8 Xoan
13	L85	Lương Văn Sơn		80	8 Xoan
14	L86	Lê Văn Tấn		80	8 Xoan
15	L87	Lê Văn Lơ		80	8 Xoan
16	L88	Thạch Hùng		80	OM2512
17	L89	Thạch Ninh		80	8 Xoan
18	L70	Thạch Phi		40	8 Xoan
19	L71	Thạch Nền		80	OM.3536
20	L72	Thạch Chăng		80	OM.3536
21	L73	Đặng Văn Âu		80	OM.3536
22	L74	Lâm Văn Nhặtn		40	OM.3536
23	L75	Thạch Bò		80	OM.3536
24	L76	Phạm Văn Bột		80	OM.3536
25	L77	Phạm Văn Bửu		80	8 Xoan
26	L78	Thạch Sol		40	8 Xoan
27	L79	Thạch Su		80	8 Xoan
28	L80	Lê Quốc Trung		80	8 Xoan
29	L81	Huỳnh Văn Phòng		83	OM.3536
30	L83	Huỳnh Văn Sang		120	OM.3536
31	L82	Lam Van Tuan		80	OM.3536

Cộng

2033kg

Ngày 27/12/2002

Người lập bảng

Mưu traết dư an

[Signature]

[Signature]

Đoàn Ngọc Tấn

DANH SÁCH NÔNG DÂN TRỒNG BƯỞI

Ngày 18/8/2002

STT	SỐ HỘ	Họ và tên	Số lượng cây	Tên giống	
1	C1	Thạch Nuông	90	5 Roi	
2	C2	Thạch An	80		
3	C3	Thạch Vuôn	30		
4	C4	Thạch Phai	50		
5	C5	Thạch Đum	40		
6	C6	Thạch Khương	20		
7	C7	Dương Minh Thâm	70	Gốc Volca	
8	C8	Thạch Phai	40		
9	C9	Lê Văn Sơn	40		
10	C10	Thạch Em	40		
11	C11	Le Quốc Trọng	40		
12	C12	Thạch Thị Hoàng	40		
13	C13	Thạch Thanh	40		
14	C14	Phạm Văn Khởi	40		
15	C15	Lê Văn Trăn	40		
16	C16	Kim Chung	80		
17	C17	Thạch Tiên	13		
18	C18	Thạch Thị	13		
19	C19	Thạch Thị Hơ	13		
20	C20	Thạch Quơn	30	Gốc Volca	
			10	Gốc bầu	
21	C21	Nguyễn Thái Bương	142		
22	C22	Thạch Dư	40		
23	C23	Thạch Quan	40		
24	C24	Thạch Thành Diệp	40		
25	C25	Thạch Phình	13		
26	C26	Thạch Thân	20		
27	C27	Thạch Vàng	33		
		Cộng	1360	35 ha	

Bưởi 5 Roi
Bưởi Volca

1260 cây
100 cây

Ngày 27/12/2012

Người lập bảng

Phụ trách dự án

[Signature]
HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN PHẢI
CHỨC VỤ: CHỦ TỊCH
ĐƠN VỊ: HUYỆN ỦY
HÀM BÓ

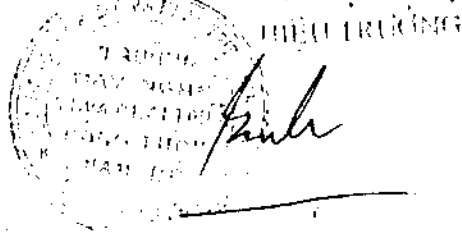
[Signature]
Đoàn Ngọc Tuấn

DAH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN LÊU PHƠI LÚA
Ngày 10/1/2003

STT	Họ và tên	Số lượng	Địa chỉ	Ghi chú
1	Nguyễn Thành Việt	1	tổ 3 ấp Gia Kiệt	
2	Trần Văn Thông	1	tổ 3 ấp Gia Kiệt	
3	Nguyễn Văn Phụng	1	tổ 4 ấp Gia Kiệt	
4	Thạch Quen	1	tổ 4 ấp Gia Kiệt	
5	Phạm U Xiếp	1	Ấp Trà Mòn	
6	Lê Quốc Trung	1	Ấp Trà Mòn	
7	Phạm Ngọc Ân	1	Ấp Trà Mòn	
8	Lê Văn Tấn	1	Ấp Trà Mòn	
9	Võ Ngọc Thanh	1	Tổ 8 ấp Mỹ Phú	
10	Võ Văn Hùng	1	Tổ 8 ấp Mỹ Phú	
11	Nguyễn Văn Lợi	1	Tổ 9 ấp Mỹ Phú	
12	Nguyễn Quốc Hùng	1	Tổ 16 ấp Mỹ Phú	
13	Thạch Chia	1	Tổ 14 ấp Sóc Ruộng	
14	Thạch Dư	1	Tổ 14 ấp Sóc Ruộng	
15	Nguyễn Văn Bi	1	Tổ 1 ấp Sóc Ruộng	
16	Thạch Thân	1	Tổ 10 ấp Sóc Ruộng	
17	Thạch Thị Ngọc Vân	1	Tổ 14 ấp Càn Thay	
18	Thạch Thanh Hải	1	Tổ 1 ấp Càn Thay	
19	Thạch Ut	1	Tổ 7 ấp Càn Thay	
20	Thạch Chăng	1	Tổ 14 ấp Càn Thay	

Ngày 18 / 12 / 2002

Phục trách dự án.



Người lập bảng

Thuan

Bon Ngoc Tuan

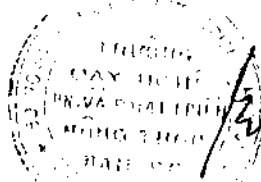
DANH SÁCH HỘ NHẬN MÁY SA HÀNG VÀ MÁY XÂY LỬA

Từ ngày 25/7/2001-25/9/2002

SỐ HỘ	STT	Họ và tên	Địa chỉ	Máy sa hàng	Máy xây lửa	Máy gặt lúa
M9	1	Thạch Thị Sương	Tổ 12 ấp Sóc Ruộng	1		
M10	2	Thạch Sa Rương	Tổ 15 ấp Sóc Ruộng	1		
M3	3	Võ Ngọc Thạch	TBND ấp Mỹ Phú	4	2	
M10	4	Thạch Phi	Ấp Trà Môn		1	
M7	5	Phạm Văn Xiệp	TBND ấp Trà Môn	2		
M2	6	Thạch Dư	TBND ấp Sóc Ruộng	2		
M8	7	Thạch Thị Hôn	Tổ 10 ấp Sóc Ruộng		1	
M6	8	Thạch Thân	Tổ 10 ấp Sóc Ruộng		1	
M11	9	Thạch Phình	Tổ 12 ấp Sóc Ruộng		1	
M4	10	Nguyễn Văn Đài	CLBKN Sóc Ruộng		1	
M5	11	Thạch Cúc	Ấp Mỹ Bình		1	
M12	12	Thạch Quơn	Ấp Mỹ Bình		1	
	13	Thạch Dư	Tổ hợp tác sản xuất			1
	14	Phạm Văn Chính	CLBKN xã Tân Mỹ			1
		Cộng		10	10	2

Ngày 17 tháng 12 năm 2002

Phụ trách chi cục



Người lập bảng

(Signature)

Đoàn Ngọc Tấn

DANH SÁCH NÔNG DÂN NHẬN HEO GIỐNG

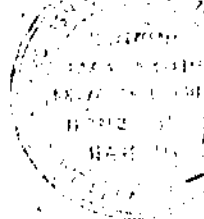
STT	HĐ Số	HỌ VÀ TÊN	Ngày HĐ	Số con	Trọng lượng	Địa chỉ
1	H1	Nguyễn Văn Bé Năm	8/1/01	1	28	Sóc ruộng
2	H2	Trần Văn Dũng	8/1/01	1	26	Sóc ruộng
3	H3	Nguyễn Văn Châu	8/1/01	1	34	Sóc ruộng
4	H4	Thạch Quan	8/1/01	1	28	Sóc ruộng
5	H5	Nguyễn Văn Bi	8/1/01	1	27	Sóc ruộng
6	H6	Thạch Et	8/1/01	1	30	Sóc ruộng
7	H7	Thạch Thị Sương	8/1/01	1	45	Sóc ruộng
8	H8	Thạch Ren	8/1/01	1	29	Sóc ruộng
9	H9	Thạch Thị Sa Rai	8/1/01	1	31	Sóc ruộng
10	H10	Trần Tân Ngộ	8/1/01	1	27	Sóc ruộng
11	H11	Hồ Phú Hữu	8/1/01	1	30	Sóc ruộng
12	H12	Kim Chín	8/1/01	1	28	Sóc ruộng
13	H13	Thạch Bal	8/1/01	1	29	Sóc ruộng
14	H14	Phạm Văn Chín	1/1/00	1	29	Sóc ruộng
15	H15	Phùng Quốc Trung	1/1/00	1	26	Sóc ruộng
16	H16	Phạm Văn Liễu	1/1/00	1	27	Sóc ruộng
17	H17	Huỳnh Phương Nguyên	1/1/00	1	31	Sóc ruộng
18	H18	Thạch Rường	1/1/00	1	30	Sóc ruộng
19	H19	Thạch Sanh	1/1/00	1	29	Sóc ruộng
20	H20	Thạch Sang	1/1/00	1	30	Sóc ruộng
21	H21	Thạch Thị Ly Na	1/1/00	1	58	Sóc ruộng
22	H22	Nguyễn Thị Bảy	1/1/00	1	41	Sóc ruộng
23	H23	Nguyễn Thị Hồng Châu	1/1/00	1	35	Sóc ruộng
24	H24	Thạch Thị Hơ	1/1/00	1	47	Sóc ruộng
25	H25	Nguyễn Văn Truyền	1/1/00	1	28	Sóc ruộng
		Tổng cộng		25 con	803	

Ngày 17/12/2002

Người lập bảng

Phụ trách dự án

QUẢN LÝ



Phinh

Nguyễn Văn Tuấn

Đoàn Ngọc Tuấn

